

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh du lịch,
trình độ trung cấp, liên kết đào tạo với Trung tâm GDTX tỉnh
và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, cập nhật lần thứ II, năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-LĐT BXH ngày 16/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum thành Trường Cao đẳng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-LĐT BXH ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế – Kỹ thuật Kon Tum, Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trường Trung cấp Y tế Kon Tum, Trường Trung cấp nghề Kon Tum thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về tổ chức lại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-CDKT ngày 14/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-CD CD ngày 05/4/2023 của Hiệu trưởng nhà trường về việc ban hành Quy định xây dựng, cập nhật, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-CDKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum về việc ban hành Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và

xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ;

Căn cứ Thông báo số 908/TB-CDKT ngày 21/12/2023 của Trường Cao đẳng Kon Tum về việc cập nhật chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh du lịch, trình độ trung cấp, liên kết đào tạo với Trung tâm GDTX tỉnh và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, lần thứ II, năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Ngoại ngữ - Tin học và Học liệu, Trường phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh du lịch, trình độ trung cấp, liên kết đào tạo với Trung tâm GDTX tỉnh và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, cập nhật lần thứ II, năm 2023 (có Chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 709/QĐ-CDKT ngày 21/7/2023 của Hiệu trưởng nhà trường.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Trường;
- Lưu: VT, NNTHHL

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trí Khải

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDKT ngày 26/12/2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kon Tum)

Tên ngành, nghề: Tiếng Anh du lịch (Travel English)

Mã ngành, nghề: 5220217

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS và tương đương trở lên (dành cho học sinh tại Trung tâm GDTX tỉnh, Trung tâm GDNN-GDTX các huyện đăng ký theo học chương trình 9+)

Thời gian đào tạo: 2 năm

A. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh du lịch, trình độ trung cấp được thiết kế nhằm đào tạo người học sự phát triển toàn diện, có tinh thần yêu nước, yêu nghề du lịch; có kiến thức nền tảng về tiếng Anh và có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh (ít nhất tương đương bậc 3 theo Khung NLNNVN), có kiến thức kỹ thuật số và kỹ năng có liên quan để đáp ứng nhu cầu xã hội trong thời đại công nghiệp 4.0; có năng lực hành nghề Tiếng Anh du lịch, có đạo đức, có ngoại hình phù hợp, sức khỏe tốt, có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, có hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước và quốc tế mà ở đó tiếng Anh được sử dụng; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch hoặc học lên trình độ cao hơn.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Yêu cầu về kiến thức

1.1. Đạt Trình độ tiếng Anh bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.2. Phân tích được kiến thức cơ bản và chuyên sâu về khoa học du lịch, các nguyên tắc trong cung cấp dịch vụ du lịch, các kiến thức về các sản phẩm thu hút khách du lịch, kiến thức về các nền văn hóa khác nhau của Việt Nam và thế giới, hoạt động nghiên cứu, tổ chức, quản lý, điều hành kinh doanh du lịch và các kiến thức về chiến lược du lịch bền vững. Đạt được trình độ nghiệp vụ để hoạt động có hiệu quả trong lĩnh vực du lịch.

2. Yêu cầu về kỹ năng

2.1. Phát huy tính tự học tập nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp, bước đầu hình thành năng lực tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ chuyên ngành.

2.2. Sử dụng Tiếng Anh trong giao tiếp đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam .

2.3. Phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Anh.

2.4. Phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng và hiệu quả tự học tiếng Anh.

2.5. Ứng dụng các kỹ năng tin học vào công việc đạt trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ban hành ngày 11/03/2014 của Bộ Thông Tin và Truyền thông ban hành theo trình độ đào tạo.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

3.1. Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;

3.2. Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;

3.3. Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;

3.4. Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;

3.5. Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;

3.6. Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên trung cấp ngành tiếng Anh du lịch có thể làm việc tại các vị trí sau:

- Nhân viên lễ tân, nhân viên văn phòng ở các khách sạn hoặc các khu resort;
- Hướng dẫn viên du lịch bằng tiếng Anh;
- Trợ lý cho các trưởng bộ phận ở các khách sạn;
- Nhân viên Marketing cho các dự án du lịch;
- Nhân viên chuyên về dịch vụ chăm sóc khách hàng, nhân viên bán hàng, điều hành tour trong công ty du lịch;
- Nhân viên phòng vé, đặt chỗ, tiếp tân trong các công ty du lịch, khách sạn, các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh;
- Quản lý các homestay;
- Quản lý hoặc nhân viên văn phòng tại các công ty lữ hành hoặc các trung tâm văn hóa, du lịch.

B. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

- Số lượng môn học: 23
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 50 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 765 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 424 giờ; thực hành, thực tập, thí nghiệm: 551 giờ; kiểm tra: 45 giờ.

C. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
51012001	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
51171002	Pháp luật	1	15	9	5	1
51041001	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
51043003	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
51272001	Tin học	2	45	15	29	1
51284008	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	38	765	330	403	32
1	Các môn học bổ trợ	2	45	15	28	2
51272923	Ứng dụng CNTT trong chuyên ngành Tiếng Anh du lịch	2	45	15	28	2
2	Các môn học cơ sở bắt buộc	6	90	63	21	6
51282001	Tiếng Lào 1	2	30	21	7	2
51282002	Tiếng Lào 2	2	30	21	7	2
51282150	Tiếng Anh Du Lịch Cộng Đồng	2	30	21	7	2
3	Các môn học, mô đun chuyên môn bắt buộc	28	600	231	347	22
51282151	Tiếng Anh giao tiếp 1	2	30	21	7	2
51282152	Tiếng Anh giao tiếp 2	2	30	21	7	2
51282153	Tiếng Anh du lịch 1	2	30	21	7	2
51282154	Tiếng Anh du lịch 2	2	30	21	7	2
51282156	Tiếng Anh nhà hàng 1	2	30	21	7	2
51282157	Tiếng Anh nhà hàng 2	2	30	21	7	2
51282158	Tiếng Anh khách sạn 1	2	30	21	7	2

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
51282159	Tiếng Anh khách sạn 2	2	30	21	7	2
51282160	Chuyên đề Văn hóa – Du lịch Tây Nguyên	2	30	21	7	2
51282036	Dịch Anh – Việt	2	30	21	7	2
51282037	Dịch Việt – Anh	2	30	21	7	2
51286161	Thực tập tại cơ sở	6	270	0	270	0
4	Các môn học tự chọn	2	30	21	7	2
Chọn 1 trong 2 môn học						
51282085	Văn Hóa Văn Minh	2	30	21	7	2
51282049	Giao thoa Văn Hóa	2	30	21	7	2
Tổng cộng		50	1020	424	551	45

D. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

I. CÁC MÔN HỌC CHUNG THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Môn học Giáo dục Chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã

hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn học Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTĐ ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

II. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN CHO CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA

TT	Nội dung	Thời gian
1.	Thể dục, thể thao	Bổ trí linh hoạt ngoài giờ học
2.	Văn hóa, văn nghệ Qua các phương tiện thông tin đại chúng sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày
3.	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu của nhà trường	Tất cả các ngày làm việc
4.	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các phong trào thể dục thể thao, văn nghệ, lễ chào mừng các ngày lễ lớn; các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ hàng tháng/lần.
5.	Tham quan học tập thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và yêu cầu của môn học

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC KIỂM TRA HẾT MÔN HỌC, MÔ ĐUN

1. Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô đun hoặc có môn học, mô đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi.

2. Hình thức thi kết thúc môn học, mô đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với hình thức thi vấn đáp từ 5 đến 20 phút/người học; thời gian làm bài thi đối với hình thức thi trắc nghiệm từ 45 đến 90 phút; thời gian làm bài thi đối với hình thức thi thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa một hoặc nhiều các hình thức trên có thời gian thực hiện từ 2 đến 8 giờ/người học.

4. Khoa chuyên môn có trách nhiệm: Thông báo lịch thi của kỳ thi chính trước kỳ thi ít nhất 2 tuần theo thời gian của tiến độ đào tạo; lịch thi của các kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 1 tuần, chậm nhất là tuần đầu của học kỳ tiếp theo hoặc trong học kỳ của học kỳ cuối theo tiến độ đào tạo. Trong kỳ thi, từng môn học, mô đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô đun trong cùng một buổi thi của một người học.

5. Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học, mô đun được thực hiện trong phạm vi giờ dạy được phân bổ theo chương trình đào tạo: Thời gian ôn thi được khuyến khích thực hiện theo tỷ lệ thuận với số giờ của môn học, mô đun đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập nhưng không quá 3 ngày/1 môn thi; tất cả các môn học, mô đun, khoa chuyên môn bố trí nhà giáo hướng dẫn ôn thi đảm bảo 1 tín chỉ hướng dẫn ôn thi không quá 1 giờ đối với môn học lý thuyết và 2 giờ đối với các môn học, mô đun thực hành, thực tập; đề cương ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi.

6. Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học, mô đun ít nhất 5 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học, mô đun từ 1 - 2 ngày làm việc.

7. Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai nhà giáo coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng trình Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác; bài thi, văn bản liên quan và kết quả thi được lưu trữ tại phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng; nhà giáo thực hiện công tác nhập điểm thi vào phần mềm quản lý đào tạo, nộp danh sách người học thi và bảng điểm tổng kết môn học, mô đun về phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng để thực hiện quản lý, kiểm tra.

8. Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản.

9. Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô đun phải được quy định trong chương trình môn học, mô đun.

IV. HƯỚNG DẪN XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quyết định số 1229/QĐ-CDKT ngày 22/9/2023 của Hiệu trưởng nhà trường về ban hành Quy chế đào tạo, kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp các ngành, nghề Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

V. CÁC CHÚ Ý KHÁC

1. Về địa điểm đào tạo: Được thực hiện tại các cơ sở liên kết đào tạo đối với các nội dung lý thuyết, thực hành theo kế hoạch đào tạo. Đối với các mô đun chuyên môn ngành, nghề nhà trường xây dựng kế hoạch thực hành tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, qua đó giúp người học từng bước tiếp cận với thực tế, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

2. Trong chương trình đào tạo các môn học, mô đun được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho học sinh có thể tiếp tục theo học liên thông để nâng cao trình độ sau khi ra trường.

E. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên nhà giáo	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun được phân công giảng dạy
1	Giã Tân Việt	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh giao tiếp
2	Hồ Thị Mai Lan	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Tiếng Anh du lịch Tiếng Anh giao tiếp
3	Nguyễn Thị Thu Hoài	Thạc sĩ Lí Luận & PPDH Tiếng Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Tiếng Anh du lịch cộng,

TT	Họ và tên nhà giáo	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun được phân công giảng dạy
					Tiếng Anh giao tiếp
4	Nguyễn Thị Lan Phương	Thạc sĩ Lí Luận & PPDH Tiếng Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Tiếng Anh khách sạn, Tiếng Anh du lịch
5	Nguyễn Túc	Cử nhân Tiếng Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Tiếng Lào, Nghe, Nói, Đọc, Viết
6	Lương Ly Lan	Cử nhân Tiếng Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Tiếng Anh nhà hàng Nghe, Nói, Đọc, Viết
7	Thạch Thị Hải Huyền	Thạc sĩ Lí Luận & PPDH Tiếng Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Tiếng Anh Du lịch, Văn Hóa Văn Minh
8	Nghiêm Thị Thu Hoài	Thạc sĩ Ngôn ngữ học	NVSP GV ĐH, CĐ		Chuyên đề văn hóa du lịch, Tiếng Anh du lịch
9	Trương Thị Hiếu	Thạc sĩ Lí Luận & PPDH Tiếng Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Giao thoa văn hóa, Nghe, Dịch Việt-Anh
10	Lưu Thị Thúy Hiền	Thạc sĩ Lí Luận & PPDH Tiếng Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Dịch Việt-Anh, Tiếng Anh giao tiếp
11	Lê Thị Hoàng Lan	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh	NVSP GV ĐH, CĐ		Dịch Anh-Việt, Tiếng Anh giao tiếp
12	Ngô Thị Phương Dung	Thạc sĩ Khoa học Máy tính	NVSP GV ĐH, CĐ	Bậc 3 nghề CNTT	Ứng dụng CNTT chuyên ngành

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

- Phòng Lab (Nghe, Nhìn)

TT	Tên, Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	Bộ	32	
2	Máy chiếu	Bộ	1	
3	Máy quét	Chiếc	1	
4	Thiết bị lưu trữ	Chiếc	1	
5	Máy in	Chiếc	1	
6	Đường truyền Internet	Đường	1	
7	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	
8	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1	
9	Bộ gõ tiếng Việt Unikey	Bộ	1	
10	Phần mềm diệt Virus	Bộ	1	
11	Phần mềm quản lý lớp học	Bộ	1	
12	Phần mềm học ngoại ngữ	Bộ	1	
13	Tai nghe	Bộ	32	

- Phòng Chuyên Dùng Học Ngoại Ngữ (Phòng C313)

T T	Tên, Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Tivi màn hình phẳng tương tác công nghệ Châu Âu 4K- kích thước 75” Android Based Interactive Flat Panel Displays	Bộ	01	
2	Hệ thống chân màn hình tương tác di động	Bộ	01	
3	Bộ âm thanh trợ giảng di động không dây	Bộ	01	
4	Máy tính xách tay: Acer Travelmate TMP215-53-563Z	Bộ	01	
5	Bàn giáo viên	Cái	01	
6	Ghế nệm xoay giáo viên Hòa phát	Cái	01	
7	Ghế gấp liền bàn học viên- Khung inox hòa phát G04B	Cái	30	
8	Bộ phần mềm dạy học tiếng Anh dành cho cao đẳng, đại học: bộ phần mềm I-Discover kèm theo 800 cuốn giáo trình (trình độ A1, A2, B1)	Bộ	01	

b) Cơ sở thực hành, thực tập

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Trung Tâm Ngoại Ngữ				
1	Trung Tâm Ngoại Ngữ Smart Hệ Thống Anh Ngữ Cleverlearn Việt Nam (528, đường Hùng Vương, Kon Tum)	Học viên	220	
2	Trung Tâm Ngoại Ngữ Hello English (199, đường Trần Phú, Kon Tum)	Học viên	320	
Khách sạn, homestay				
3	Khách sạn Konklor (38, Bắc Kạn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	Phòng	50	
4	Homestay- Home sweet home xã (Dak Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	Phòng	7	

3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính...).

- 2 thư viện truyền thống phục vụ bạn đọc mượn trả sách với các đầu sách chuyên ngành được cập nhật, bổ sung mới hàng năm.

- Thư viện số: <https://thuvienso.ktcc.edu.vn/>

HIỆU TRƯỞNG

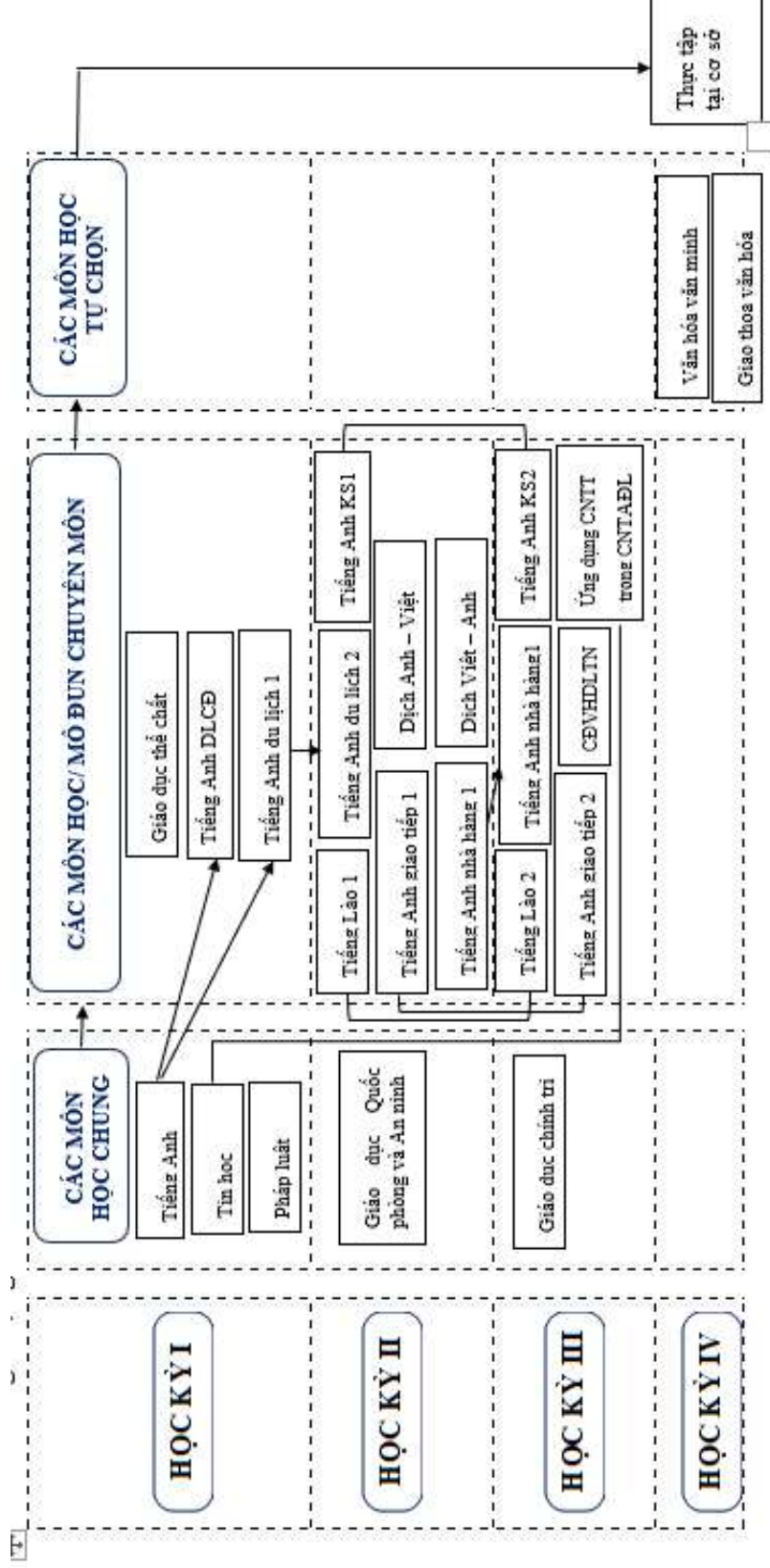


Lê Trí Khải

Phụ lục
SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: Tiếng Anh du lịch

Mã ngành, nghề: 5220217



CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh (English)

Mã môn học: 51284008

Thời gian thực hiện: 90 giờ (lý thuyết: 30 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 56 giờ; kiểm tra: 4 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được các kiến thức ngữ pháp: các thì, mẫu câu, từ vựng, các chủ đề bài đọc trong tài liệu.

2. Mô tả được các đề tài có liên quan đến cuộc sống hằng ngày.

3. Phân biệt các thì cơ bản trong tiếng Anh.

II. Về kỹ năng

1. Thực hành các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề quen thuộc hằng ngày.

2. Vận dụng một số kiến thức ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp, đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp linh hoạt, có khả năng đọc báo, tài liệu và viết về chủ đề có liên quan.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; tích cực học tập theo nhóm, học tập trên lớp để thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ của học phần.

2. Có phương pháp học tập khoa học, rèn luyện các kỹ năng và trau dồi kiến thức.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC:

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
i-Discover 1					
1	Module: Starter (1) 1. The alphabet 2. Asking about names 3. Cardinal numbers 4. Asking about addresses 5. Ordinal numbers 6. Vocabulary 7. Grammar 8. Colors	2	1	1	
2	Module 1: People around the world (1) 1. Vocabulary: Countries & Nationalities 2. Sports & Hobbies 2.1. Vocabulary 2.2. Grammar: The verb to be (affirmative) 2.3. Listening & Reading 2.4. Speaking 2.5. Writing 3. Jobs 3.1. Vocabulary & Listening 3.2. Grammar: The verb to be (negative & questions) 3.3. Subject pronouns/ Possessive adjectives 3.4. Reading & Writing 4. Culture Corner 4.1. Days and months 4.2. Reading & Listening 4.3. Writing 5. Everyday English 5.1. Introductions & Greetings 5.2. Greetings/ Saying goodbye 5.3 Pronunciation: th /θ/ /ð/ 6. Appearances	13	4	9	

	6.1. Vocabulary: Physical appearance 6.2. Grammar: Have 6.3. Reading 6.4. Listening & Speaking 6.5. Writing 7. Skills 7.1. Can (Ability) 7.2. Asking questions 7.3. Intonation in questions 7.4. Listening & Speaking 8. Writing 8.1. Informal emails 8.2. Writing (an informal email) 9. Cross-Curricular: Geography World Landmarks				
3	Test 1	1			1
4	Module 2: East, West, Home's Best (1) 1. Vocabulary: Room in a house 2. The Nautilus House 2.1. Vocabulary: Houses 2.2. Grammar: There is/There are 2.3. Listening & Reading 2.4. Speaking & Writing 3. In my house 3.1. Vocabulary: Appliances 3.2. Reading 3.3. Grammar: 3.3.1. Plurals 3.3.2. This/That - These/Those 3.3.3. Prepositions of place 3.4. Talking about position Speaking & Writing 4. Culture Corner 4.1. Reading & Listening 4.2. Writing 5. Everyday English 5.1. Viewing a house 5.2. Pronunciation 5.3. Speaking 6. Special Places 6.1. Vocabulary: Geographical features 6.2. Reading and Listening 6.3. Speaking & Writing 7. Skills 7.1. Vocabulary: Places in an area	14	5	9	

	7.2. Listening 7.3. The Imperative 7.4. Speaking: Giving directions 8. Writing 8.1. An email to a pen-friends 8.2. Writing (an informal email about your house) 9. Cross-Curricular: Art & Design Listening & Reading				
5	Module 3: Day after day (1) 1. Vocabulary: Free-time Activities 2. Daily routines 2.1. Vocabulary 2.2. Reading 2.3. Grammar: Simple present (affirmative) 2.4. Speaking & Writing 3. Work days 3.1. Vocabulary & Reading 3.2. Grammar: 3.2.1. Simple present (negative/questions) 3.2.2. Prepositions of time 3.3. Speaking 3.3.1. Adverbs of frequency 3.4. Writing 4. Culture Corner 5. Everyday English 5.1. Asking for/Telling the time 5.2. Making arrangements 5.3. Pronunciation 5.4. Speaking 6. True Friends 6.1. Vocabulary: Animals 6.2. Reading & speaking 6.3. Writing 7. Skills 7.1. Listening & Speaking 8. Writing 8.1. An email giving news 8.2. Writing (an email giving news) 9. Cross-Curricular: Science	14	5	9	
6	Test 2	1			1
i-Discover 2					

7	<p>Module 1: Home and away (2)</p> <p>1. Vocabulary: Adjectives</p> <p>2. In the streets</p> <p>2.1. Vocabulary: Features of a town/city</p> <p>2.2. Listening & Reading</p> <p>2.3. Grammar: Prepositions of movement</p> <p>2.4. Speaking and Writing</p> <p>3. Places</p> <p>3.1. Vocabulary: Types of us housing</p> <p>3.2. Reading</p> <p>3.3. Grammar: Comparative & Superlative</p> <p>3.4. Speaking</p> <p>3.5. Writing</p> <p>4. Culture Corner</p> <p>5. Everyday English</p> <p>5.1. Buying a ticket</p> <p>5.2. Pronunciation: /s/, /ʃ/, /dʒ/, /tʃ/</p> <p>5.3. Speaking</p> <p>6. Survival</p> <p>6.1. Vocabulary</p> <p>6.2. Reading & Speaking</p> <p>6.3. Grammar: Can - Can't - Could - (don't) have to - Must - Must not</p> <p>6.4. Writing</p> <p>7. Skills</p> <p>7.1. Vocabulary: Home & Chores</p> <p>7.2. Listening</p> <p>7.3. Speaking</p> <p>8. Writing</p> <p>8.1. An informal e-mail of advice</p> <p>8.2. Should</p> <p>8.3. Writing (an information e-mail of advice)</p> <p>9. Cross-Curricular: Citizenship</p>	14	5	9	
8	<p>Module 2: Come rain or shine (2)</p> <p>1. On the go</p> <p>1.1. Vocabulary</p> <p>1.2. Grammar: Present progressive (affirmative)</p> <p>1.3. Pronunciation</p> <p>1.4. Listening</p> <p>1.5. Reading</p> <p>1.6. Speaking & Writing</p> <p>2. Shopping time</p>	14	5	9	

	2.1. Vocabulary 2.2. Reading 2.3. Grammar: Present progressive (negative & questions) 2.4. Simple present vs. present progressive 2.5. Speaking & Writing 3. Culture Corner 4. Everyday English 4.1. Buying drinks and snacks 4.2. Pronunciation 4.3. Speaking 5. Weekend markets 5.1. Vocabulary: Market products 5.2. Reading 5.3. Grammar: Can – Must 5.4. Listening 5.5. Speaking & Writing 6. Skills 6.1. Vocabulary: Festivals & celebrations 6.2. Listening 6.3. Speaking: Making suggestions 7. Writing 7.1. A postcard from a festival 7.2. Object pronoun 7.3. Writing (a postcard from a festival) 8. Cross-Curricular: Geography				
9	Test 3	1			1
10	Module 3: Life in the past (2) 1. Vocabulary: Places 2. Long ago 2.1. Vocabulary: Places in a town 2.2. Grammar: Was/Were 2.3. Listening & Reading 2.4. Grammar: had (simple past of to have) 2.5. Speaking & Writing 3. Ancient Civilizations 3.1. Listening & Reading 3.2. Grammar: Could (simple past of can) 3.3. Listening 3.4. Simple past (regular verbs) 3.5. Speaking 4. Culture Corner 5. Everyday English	15	5	10	

	5.1. Talk about childhood memories 5.2. Pronunciation – minimal pairs 5.3. Speaking 6. Lost Cities 6.1. Listening & Reading 6.2. Vocabulary: Structures; Adjectives 6.3. Grammar: Simple past (irregular verbs) 6.4. Speaking & Writing 7. Skills 7.1. Vocabulary: Movies 7.2. Listening 7.3. Speaking: Talking about movies 8. Writing 8.1. An email about a movie 8.2. Recommending 8.3. Writing (an informal email) 9. Cross-Curricular: History				
11	Test 4	1			1
Tổng Cộng		90	30	56	4

NỘI DUNG CHI TIẾT

i-Discover 1

MODULE: STARTER

(Thời gian: 02 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện bảng chữ cái, số đếm và số thứ tự. Thực hành được các mẫu hội thoại ngắn liên quan đến các thông tin cá nhân (tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại). Liệt kê và sử dụng mạo từ (a/an), trình bày các môn học và màu sắc.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu vào các tình huống giao tiếp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tham gia thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. The alphabet

2. Asking about names

3. Cardinal numbers

4. Asking about addresses

5. Ordinal numbers

6. Vocabulary

7. Grammar**8. Colors****MODULE 1: PEOPLE AROUND THE WORLD****(Thời gian: 13 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Trình bày các hình thức thì Hiện tại đơn của động từ to be, have và can (nói về khả năng), đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu; nêu được các từ liên quan đến tên một số nước, quốc tịch, nghề nghiệp, mô tả ngoại hình, các ngày trong tuần, các tháng và những hoạt động.

2. Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết dưới nhiều dạng và chủ đề khác nhau; giao tiếp chào hỏi và nói tạm biệt, giới thiệu thông tin về bản thân và người khác. Viết email cho bạn bè.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, phát huy tinh thần sáng tạo và ham học hỏi, trau dồi kiến thức văn hóa, xã hội.

II. NỘI DUNG**1. Vocabulary: Countries & Nationalities****2. Sports & Hobbies****2.1. Vocabulary****2.2. Grammar: The verb to be (affirmative)****2.3. Listening & Reading****2.4. Speaking****2.5. Writing****3. Jobs****3.1. Vocabulary & Listening****3.2. Grammar: The verb to be (negative & questions)****3.3. Subject pronouns/ Possessive adjectives****3.4. Reading & Writing****4. Culture Corner****4.1. Days and months****4.2. Reading & Listening****4.3. Writing****5. Everyday English****5.1. Introductions & Greetings****5.2. Greetings/ Saying goodbye****5.3 Pronunciation: th /θ/ /ð/**

6. Appearances**6.1. Vocabulary: Physical appearance****6.2. Grammar: Have****6.3. Reading****6.4. Listening & Speaking****6.5. Writing****7. Skills****7.1. Can (Ability)****7.2. Asking questions****7.3. Intonation in questions****7.4. Listening & Speaking****8. Writing****8.1. Informal emails****8.2. Writing (an informal email)****9. Cross-Curricular: Geography****World Landmarks****MODULE 2: EAST, WEST, HOME'S BEST****(Thời gian: 14 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê được các hình thức cấu trúc there is/there are, this/that-these/those, danh từ số nhiều, giới từ chỉ nơi chốn. Mô tả được các đồ dùng gia dụng, các phòng trong nhà.

2. Viết email cho bạn về ngôi nhà của mình.

3. Phát huy tinh thần tự học, sáng tạo và ham học hỏi, trau dồi kiến thức.

II. NỘI DUNG**1. Vocabulary: Room in a house****2. The Nautilus House****2.1. Vocabulary: Houses****2.2. Grammar: There is/There are****2.3. Listening & Reading****2.4. Speaking & Writing****3. In my house****3.1. Vocabulary: Appliances****3.2. Reading**

3.3. Grammar**3.3.1. Plurals****3.3.2. This/That - These/Those****3.3.3. Prepositions of place****3.4. Talking about position****Speaking & Writing****4. Culture Corner****4.1. Reading & Listening****4.2. Writing****5. Everyday English****5.1. Viewing a house****5.2. Pronunciation****5.3. Speaking****6. Special Places****6.1. Vocabulary: Geographical features****6.2. Reading and Listening****6.3. Speaking & Writing****7. Skills****7.1. Vocabulary: Places in an area****7.2. Listening****7.3. The Imperative****7.4. Speaking: Giving directions****8. Writing****8.1. An email to a pen-friends****8.2. Writing (an informal email about your house)****9. Cross-Curricular: Art & Design****Listening & Reading****MODULE 3: DAY AFTER DAY****(Thời gian: 14 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê được các hình thức của thì hiện tại đơn ở các thể khẳng định, phủ định và nghi vấn. Trình bày được các trạng từ chỉ tần suất, những liên từ nối, cách nói ngày giờ với giới từ chỉ thời gian. Mở rộng vốn từ về các hoạt động thường ngày, thời gian rảnh rỗi; nêu được tên một số động vật.

2. Thực hành tốt các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết. Sử dụng vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp để mô tả các hoạt động thường ngày. Viết email cung cấp tin

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Vocabulary

Free-time Activities

2. Daily routines

2.1. Vocabulary

2.2. Reading

2.3. Grammar: Simple present (affirmative)

2.4. Speaking & Writing

3. Work days

Vocabulary & Reading

3.2. Grammar:

3.2.1. Simple present (negative/ questions)

3.2.2. Prepositions of time

3.3. Speaking

Adverbs of frequency

3.4. Writing

4. Culture Corner

5. Everyday English

5.1. Asking for/Telling the time

5.2. Making arrangements

5.3. Pronunciation:

5.4. Speaking

6. True Friends

6.1. Vocabulary: Animals

6.2. Reading & speaking

6.3. Writing

7. Skills

Listening & Speaking

8. Writing

8.1. An email giving news

8.2. Writing (an email giving news)

9. Cross-Curricular: Science

i-Discover 2

MODULE 1: HOME AND AWAY

(Thời gian: 14 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện hình thức cấu trúc so sánh hơn và so sánh nhất của tính từ, giới từ chuyển động, động từ khiếm khuyết (Can - Can't - Could - (don't) have to - Must - Must not; should). Liệt kê được các từ về các loại nhà ở, việc nhà, tính từ mô tả địa điểm, đặc điểm của thị trấn/thành phố, phương tiện giao thông.

2. Viết e-mail thân mật để cho lời khuyên.

3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ. Có thể làm việc độc lập hoặc tham gia thảo luận tại lớp hoặc các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG

1. Vocabulary

Adjectives

2. In the streets

2.1. Vocabulary: Features of a town/city

2.2. Listening & Reading

2.3. Grammar: Prepositions of movement

2.4. Speaking and Writing

3. Places

3.1. Vocabulary: Types of us housing

3.2. Reading

3.3. Grammar: Comparative & Superlative

3.4. Speaking

3.5. Writing

4. Culture Corner

5. Everyday English

5.1. Buying a ticket

5.2. Pronunciation: /s/, /f/, /dʒ/, /tʃ/

5.3. Speaking

6. Survival

6.1. Vocabulary**6.2. Reading & Speaking****6.3. Grammar: Can - Can't - Could - (don't) have to - Must - Must not****6.4. Writing****7. Skills****7.1. Vocabulary: Home & Chores****7.2. Listening****7.3. Speaking****8. Writing****8.1. An informal e-mail of advice****8.2. Should****8.3. Writing (an information e-mail of advice)****9. Cross-Curricular: Citizenship****MODULE 2: COME RAIN OR SHINE****(Thời gian: 14 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện hình thức thì hiện tại tiếp diễn và hiện tại đơn ở các thể khẳng định, phủ định và nghi vấn; động từ tình thái (must – can), đại từ tân ngữ. Liệt kê được vốn từ về thời tiết, mùa, hoạt động kỳ nghỉ, quần áo, các loại thức ăn nhẹ và đồ uống, sản phẩm thị trường, lễ hội.

2. Thực hành tốt các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết. Vận dụng vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp để mô tả thời tiết, kỳ nghỉ, lễ hội. Viết bưu thiếp.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, phát huy tinh thần tự học và ham học hỏi, ý thức trách nhiệm.

II. Nội dung:**1. On the go****1.1. Vocabulary****1.2. Grammar: Present progressive (affirmative)****1.3. Pronunciation****1.4. Listening****1.5. Reading****1.6. Speaking & Writing****2. Shopping time**

- 2.1. *Vocabulary*
- 2.2. *Reading*
- 2.3. *Grammar: Present progressive (negative & questions)*
- 2.4. *Simple present vs. present progressive*
- 2.5. *Speaking & Writing*
- 3. **Culture Corner**
- 4. **Everyday English**
 - 4.1. *Buying drinks and snacks*
 - 4.2. *Pronunciation*
 - 4.3. *Speaking*
- 5. **Weekend markets**
 - 5.1. *Vocabulary: Market products*
 - 5.2. *Reading*
 - 5.3. *Grammar: Can – Must*
 - 5.4. *Listening*
 - 5.5. *Speaking & Writing*
- 6. **Skills**
 - 6.1. *Vocabulary: Festivals & celebrations*
 - 6.2. *Listening*
 - 6.3. *Speaking: Making suggestions*
- 7. **Writing**
 - 7.1. *A postcard from a festival*
 - 7.2. *Object pronoun*
 - 7.3. *Writing (a postcard from a festival)*
- 8. **Cross-Curricular: Geography**

MODULE 3: LIFE IN THE PAST
(Thời gian: 15 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê được các hình thức của thì Quá khứ đơn của động từ *be, can, have* ở các thể khẳng định, phủ định và nghi vấn; quá khứ đơn của động từ có qui tắc và bất qui tắc. Nêu được các từ về những địa điểm, các nền văn minh cổ đại, hoạt động trong quá khứ, các loại phim, ký ức cá nhân. Nói về những kỷ niệm thời thơ ấu.

2. Phát triển các kỹ năng giao tiếp như nghe, nói, đọc, viết. Vận dụng vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp để nói các hoạt động mình đã trải qua. Viết email cho bạn giới thiệu phim mình đã xem.

3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ .

II. NỘI DUNG

1. Vocabulary: Places

2. Long ago

2.1. Vocabulary: Places in a town

2.2. Grammar: Was/Were

2.3. Listening & Reading

2.4. Grammar: had (simple past of to have)

2.5. Speaking & Writing

3. Ancient Civilizations

3.1. Listening & Reading

3.2. Grammar: Could (simple past of can)

3.3. Listening

3.4. Simple past (regular verbs)

3.5. Speaking

4. Culture Corner

5. Everyday English

5.1. Talk about childhood memories

5.2. Pronunciation – minimal pairs

5.3. Speaking

6. Lost Cities

6.1. Listening & Reading

6.2. Vocabulary: Structures; Adjectives

6.3. Grammar: Simple past (irregular verbs)

6.4. Speaking & Writing

7. Skills

7.1. Vocabulary: Movies

7.2. Listening

7.3. Speaking: Talking about movies

8. Writing

8.1. An email about a movie**8.2. Recommending****8.3. Writing (an informal email)****9. Cross-Curricular: History****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC**

I. Phòng học chuyên môn hoá/nhà xưởng: Người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa, TV

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**I. Nội dung****1. Kiến thức:**

Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, sinh viên cần nắm được những kiến thức cơ bản sau:

- Nhận diện các hình thức của thì Hiện Tại Đơn và Hiện Tại Tiếp Diễn, Quá Khứ Đơn với động từ quy tắc và động từ bất quy tắc, so sánh hơn và so sánh nhất. Các giới từ chỉ thời gian và nơi chốn, các liên từ trong câu và cụm động từ, động từ với giới từ phù hợp. Từ vựng về cuộc sống hàng ngày và xã hội.

- Mô tả tranh và nhà, viết email cho người thân, bạn bè.

2. Kỹ năng:

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp

- Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và tra định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 2 bài bài kiểm tra thường xuyên (hệ số 1); Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- 2 bài kiểm tra định kỳ (hệ số 2); Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 50 phút.

- Bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 60 phút.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo:

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học:

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những chú trọng cần chú ý:

Môn học Tiếng Anh chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo:

[1]. Virginia Evans & Jenny Dooley. i-Discover 1: Express Publishing; 2016.

[2]. Virginia Evans & Jenny Dooley. i-Discover 2: Express Publishing; 2016.

[3]. Tim Falla & Paul A Davies. Solutions (elementary - 3rd edition): Oxford University Press; 2018.

[4]. Clive Oxenden & Christina Latham - Koenig. New English File (Elementary-3rd edition): Oxford University Press; 2012.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành Tiếng Anh du lịch (IT Application in English for Tourism)

Mã mô đun: 51272923

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; thực hành: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN

I. Vị trí

Mô đun Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành Tiếng Anh du lịch là mô đun bổ trợ dùng cho học sinh chuyên ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ Trung cấp, được bố trí sau môn học/mô đun Tin học.

II. Tính chất

Mô đun Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành Tiếng Anh du lịch là mô đun tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Mô đun sẽ cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ứng dụng các phần mềm trong tin học để phục vụ cho công việc biên dịch các tài liệu du lịch từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt, từ Tiếng Việt sang Tiếng Anh, soạn thảo các tài liệu quảng bá du lịch bằng Tiếng Anh và chia sẻ đến nhiều đối tượng khách hàng.

B. MỤC TIÊU MÔ ĐUN

I. Về kiến thức

1. Trình bày và phân tích được ưu và nhược điểm của những ứng dụng dịch thuật thông dụng.
2. Liệt kê và mô tả được những kỹ thuật cơ bản trong xử lý hình ảnh, âm thanh bằng phần mềm Camtasia.
3. Nêu được các bước tìm kiếm tài liệu trên internet.
4. Trình bày được cách thức sử dụng các ứng dụng trực tuyến của Google như: Google Docs, Google Slides, Google Calendar, Google Travel, Google Form.

II. Về kỹ năng

1. Sử dụng được các ứng dụng dịch thuật trực tuyến Translate Google, Microsoft Translator và các phần mềm dịch thuật Oxford Dictionary, English to Vietnamese để biên dịch các tài liệu du lịch từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại.

2. Khai thác các tính năng nâng cao của Microsoft Word, Microsoft PowerPoint trong việc xây dựng các catalog, các bài trình diễn bằng Tiếng Anh đẹp mắt nhằm phục vụ cho công việc quảng bá du lịch.

3. Xây dựng được video quảng bá du lịch bằng phần mềm Camtasia.

4. Sử dụng được những ứng dụng tiện ích trực tuyến của Google trong việc lập thời gian biểu, lập kế hoạch cho các tour du lịch, chia sẻ tài liệu quảng bá du lịch bằng nhiều ngôn ngữ, thu thập thông tin phản hồi từ khách du lịch, ...

III. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Tinh thần hợp tác, đoàn kết, học hỏi trong nhóm, trong lớp.

2. Thực hiện nghiêm túc, tích cực, rèn luyện tính tỉ mỉ, bao quát, tổng hợp, phân tích, cẩn thận, chính xác và linh hoạt trong học tập.

3. Chủ động tìm kiếm các nguồn tài liệu liên quan đến mô đun.

C. NỘI DUNG MÔ ĐUN

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

STT	Tên bài	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
1	Bài 1: Các ứng dụng hỗ trợ dịch thuật 1. Google Translate 1.1. Dịch đoạn văn bản 1.2. Dịch bằng giọng nói 1.3. Dịch bằng hình ảnh 2. Microsoft Translator 2.1. Dịch đoạn văn bản 2.2. Dịch bằng giọng nói 3. Phần mềm tra từ điển và dịch thuật Oxford Dictionary 4. Phần mềm dịch English to Vietnamese	10	3	7	
2	Bài 2: Ứng dụng các phần mềm để tạo các tài liệu quảng bá du lịch 1. Tạo Catalog quảng bá du lịch Tiếng Anh bằng Microsoft Word(1) 2. Xây dựng video giới thiệu du lịch bằng phần mềm Camtasia 2.1. Kỹ thuật xử lý hình ảnh, âm thanh và video 2.2. Xây dựng Album hình, video giới thiệu du lịch	20	7	12	1

STT	Tên bài	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra *
	3. Xây dựng bài trình diễn giới thiệu du lịch Tiếng Anh bằng Microsoft PowerPoint(2, 3) * Kiểm tra				
3	Bài 3: Các ứng dụng trực tuyến của Google 1. Tìm kiếm tài liệu 2. Lưu trữ trực tuyến bằng Google Driver 3. Tương tác tài liệu trực tuyến bằng Google Docs 4. Trình diễn trực tuyến bằng Google Slides 5. Lập kế hoạch du lịch trực tuyến bằng Google Travels 6. Lập biểu mẫu khảo sát trực tuyến bằng Google Form * Kiểm tra	15	5	9	1
	Tổng cộng	45	15	28	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 1: CÁC ỨNG DỤNG HỖ TRỢ DỊCH THUẬT (Thời gian: 10 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được ưu và nhược điểm các ứng dụng dịch thuật Translate Google, Microsoft Translator, Oxford Dictionary, English to Vietnamese.
2. Sử dụng được các ứng dụng dịch thuật Translate Google, Microsoft Translator, Oxford Dictionary, English to Vietnamese để biên dịch các tài liệu du lịch từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại.
3. Thực hiện nghiêm túc, tỉ mỉ trong học tập, rèn luyện tính cẩn thận, an toàn trong sử dụng thiết bị điện.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Google Translate

1.1. Dịch đoạn văn bản

1.2. Dịch bằng giọng nói

1.3. Dịch bằng hình ảnh

2. Microsoft Translator

2.1. Dịch đoạn văn bản

2.2. Dịch bằng giọng nói

3. Phần mềm tra từ điển và dịch thuật Oxford Dictionary

4. Phần mềm dịch English to Vietnamese

BÀI 2: ỨNG DỤNG CÁC PHẦN MỀM ĐỂ TẠO CÁC TÀI LIỆU QUẢNG BÁ DU LỊCH (Thời gian: 20 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được những kỹ thuật xử lý văn bản, xử lý trình chiếu, xử lý hình ảnh, âm thanh, video bằng các phần mềm Microsoft Word, Microsoft PowerPoint, Camtasia.

2. Xây dựng được những catalog, những bài trình diễn và các đoạn video quảng bá du lịch đẹp mắt, sinh động bằng phần mềm Microsoft Word, Microsoft PowerPoint, Camtasia.

3. Rèn luyện khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong việc xây dựng các tài liệu quảng bá du lịch bằng Tiếng Anh.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Tạo Catalog quảng bá du lịch Tiếng Anh bằng Microsoft Word(1)

2. Xây dựng video giới thiệu tour du lịch bằng phần mềm Camtasia

2.1. Kỹ thuật xử lý hình ảnh, âm thanh và video

2.2. Xây dựng Album hình, video giới thiệu một tour du lịch

3. Xây dựng bài trình diễn giới thiệu du lịch Tiếng Anh bằng Microsoft PowerPoint(2, 3)

** Kiểm tra*

BÀI 3: CÁC ỨNG DỤNG CỦA GOOGLE TRONG DU LỊCH (Thời gian: 20 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên tắc sử dụng Google Driver, Google Docs, Google Slides, Google Form, Google Travel.

2. Sử dụng được các ứng dụng trực tuyến của Google để soạn thảo các tài liệu quảng bá du lịch, xây dựng kế hoạch cho các tour du lịch, xây dựng các biểu mẫu thu thập thông tin khách hàng và chia sẻ cho nhiều đối tượng khách hàng.

3. Chủ động tìm kiếm các nguồn tài liệu, hình ảnh, âm thanh, video trong xây dựng các tài liệu quảng bá du lịch.

II. NỘI DUNG BÀI

1. **Tìm kiếm tài liệu**
2. **Lưu trữ trực tuyến bằng Google Drive**
3. **Tương tác tài liệu trực tuyến bằng Google Docs**
4. **Trình diễn trực tuyến bằng Google Slides**
5. **Lập kế hoạch du lịch trực tuyến bằng Google Travels**
6. **Lập biểu mẫu khảo sát trực tuyến bằng Google Form**

** Kiểm tra*

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phòng học chuyên môn hóa/ nhà xưởng

Phòng thực hành mỗi học sinh/1 máy tính, phòng thực hành đạt chuẩn, có máy cho nhà giáo và máy chiếu đa phương tiện.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, máy chiếu

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

- Tài liệu hướng dẫn môn học Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.

- Phòng máy thực hành, máy chiếu.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Trình bày được những kỹ thuật cơ bản trong xử lý hình ảnh, âm thanh, video bằng phần mềm Camtasia.

- Mô tả được cách thức sử dụng các ứng dụng trực tuyến của Google như: Google Docs, Google Slides, Google Travel, Google Form.

- Phân tích được ưu và nhược điểm của những ứng dụng dịch thuật thông dụng.

2. Kỹ năng

- Sử dụng được các ứng dụng dịch thuật Translate Google, Microsoft Translator, Oxford Dictionary, English to Vietnamese trong việc biên dịch các tài liệu du lịch bằng Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại.

- Khai thác được các tính năng nâng cao của phần mềm Microsoft Word, Microsoft PowerPoint.

- Cài đặt và xây dựng được video bằng phần mềm Camtasia.

- Sử dụng được các ứng dụng của Google.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Học tập tích cực, chăm chỉ thực hành tỉ mỉ, hướng đến tính chủ động trong tự học, thực hành, làm việc nhóm và tìm kiếm tài liệu học tập.
- Có tinh thần hợp tác, thảo luận theo nhóm tích cực.

II. Phương pháp

1. Kiểm tra đánh giá thường xuyên

- Kiểm tra thường xuyên (hệ số 1): 1 bài kiểm tra thường xuyên bằng nhiều hình thức như kiểm tra 15 phút, kiểm tra miệng, kiểm tra bài tập thực hành, ... trong toàn bộ quá trình học tập mô đun.

- Kiểm tra định kỳ (hệ số 2):

+ Số bài kiểm tra: 2 bài.

+ Thời gian: 60 phút/bài.

+ Hình thức: Thực hành trên máy tính.

2. Thi kết thúc mô đun

- Hình thức: Thực hành trên máy tính.

- Thời gian: 90 phút.

3. Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Dự lớp: Từ 80% tổng số giờ học lý thuyết trở lên và tham gia đầy đủ số giờ học thực hành.

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ.

- Có tinh thần tự học, hợp tác, thảo luận theo nhóm tích cực.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔ ĐUN

I. Phạm vi áp dụng mô đun

Chương trình mô đun Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành Tiếng Anh du lịch được sử dụng để đào tạo trình độ Trung cấp dành cho ngành, nghề Tiếng Anh du lịch và làm tài liệu tham khảo cho các ngành, nghề liên quan.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

1. Đối với nhà giáo

- Trước khi giảng dạy cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài học, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

- Nhà giáo giảng dạy lý thuyết kết hợp với thực hành trên phòng máy.

- Nhà giáo cần giới thiệu nhiều mẫu ứng dụng thực tế tương ứng với từng bài học để tạo sự hứng thú cho người học và người học cũng nên tạo được sản phẩm sau mỗi buổi học.

- Nhà giáo sử dụng các dụng cụ trực quan như: máy chiếu, phim demo, sản phẩm demo, ... trong giảng dạy để học sinh tiếp thu những kiến thức liên quan một cách dễ dàng.

- Phương pháp hướng dẫn thực hành theo trình tự của quy trình hướng dẫn kỹ năng.

2. Đối với người học

- Lắng nghe, quan sát, tích cực trong học tập, chuẩn bị các tài liệu cần thiết do nhà giáo cung cấp và các tài liệu từ các nguồn khác trên internet.

- Chuẩn bị đầy đủ các bảng quy trình trước khi thực hành và thực hiện các thao tác đúng trong quy trình.

- Thực hiện đúng quy định về đảm bảo an toàn lao động.

III. Những trọng tâm cần chú ý

- Sử dụng các ứng dụng dịch thuật;

- Soạn thảo catalog quảng bá du lịch bằng Microsoft Word;

- Xây dựng video giới thiệu tour du lịch bằng phần mềm Camtasia;

- Xây dựng bài trình diễn giới thiệu tour du lịch bằng Microsoft PowerPoint;

- Sử dụng các ứng dụng của Google trong du lịch.

IV. Tài liệu tham khảo

[1]. Hoàng Nguyên. Hướng dẫn sử dụng Microsoft Word 2103. NXB Hồng Đức; 2013.

[2]. Hà Thành, Trí Việt. Tin học văn phòng 2010 - Tự học Microsoft PowerPoint 2010. NXB Văn Hóa Thông Tin; 2011.

[3]. IIG, VN. Microsoft Office PowerPoint 2013. NXB Tổng hợp; 2013.

[4]. Nguyễn Văn Đính, Phạm Hồng Chương. Giáo trình quản trị kinh doanh lữ hành: NXB Thống kê.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Lào 1 (Laos 1)

Mã môn học: 51283001

Thời gian thực hiện: 30 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ TÍNH CHẤT MÔN HỌC:

I. Vị trí: Là môn học cơ sở trong chương trình đào tạo ngành nghề Tiếng Anh du lịch trình độ Trung cấp.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC:

I. Về kiến thức:

1. Nhận diện được bảng chữ cái tiếng Lào, biết quy tắc ghép vần và viết đúng, phát âm đúng mỗi đơn vị từ vựng.

2. Liệt kê được các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng cơ bản.

II. Về kỹ năng:

1. Sử dụng thành thạo các điểm ngữ pháp đã được học theo đúng tình huống và ngữ cảnh.

2. Vận dụng tốt những kiến thức về ngữ pháp và từ vựng cơ bản để thực hành giao tiếp theo chủ đề.

3. Nâng cao khả năng làm việc nhóm, tự học, phát triển tư duy logic thông qua các bài tập thực hành viết mà nhà giáo yêu cầu.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1. Nhận thức đúng đắn về sự cần thiết của môn học này trong việc học tiếng Lào.

2. Thể hiện tinh thần thái độ học tập tốt, chủ động soạn bài, học bài trong giờ tự học và tự tin trình bày, trao đổi với GV trong giờ lý thuyết trên lớp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC:

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
1	Bài Mở Đầu : Các kí tự chữ cái, các phụ âm, nguyên âm trong tiếng Lào 1. Làm quen các kí tự trong bảng chữ cái 2. Các phụ âm – phát âm 3. Các nguyên âm – phát âm 4. Nguyên tắc ghép vần qua việc kết hợp giữa phụ âm và nguyên âm.	2	2		
2	Bài 1: Chào hỏi 1. Bài đối thoại 2. Từ và thành ngữ 3. Thực hành 4. Ngữ pháp 4.1. Số đếm từ 1-10 , 4.2. Các số viết bằng biểu tượng 4.3. Ghép vần :phụ âm , nguyên âm: 4.4. Cách dùng các từ về quan hệ gia đình.	7	5	2	
3	Bài 2: Làm quen với nhau 1. Bài đối thoại 2. Từ và thành ngữ 3. Thực hành 4. Ngữ pháp 4.1. Số đếm: 1-50 4.2. Ghép vần : Phụ âm + nguyên âm 4.3. Cách dùng từ “Vâng”	7	4	2	1
4	Bài 3: Nói về cá nhân 1. Từ và thành ngữ 2. Bài đối thoại 3. Thực hành 3.1. Hỏi đáp về bản thân 4. Ngữ pháp 4.1. Số đếm: 50-100 4.2. Ghép vần : Phụ âm + Nguyên âm 4.3. Dấu, thanh điệu	7	5	2	
5	Bài 4: Hỏi về đồ vật, người và thú vật 1. Bài đối thoại 2. Từ và thành ngữ 3. Thực hành 4. Ngữ pháp	7	5	1	1

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
	4.1. Các đại từ nhân xưng: theo 3 ngôi và theo mức độ 4.2. Số ít, số nhiều				
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI MỞ ĐẦU: CÁC KÍ TỰ CHỮ CÁI, PHỤ ÂM, NGUYÊN ÂM TRONG TIẾNG LÀO (Thời gian: 2 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện, phát âm được các mẫu tự chữ cái trong tiếng Lào. Tập viết đúng, đủ nét các mẫu tự chữ cái. Tiếp cận được các phụ âm, nguyên âm.
2. So sánh được nguyên tắc ghép vần qua việc kết hợp giữa phụ âm và nguyên âm.
3. Thể hiện thái độ học tập tốt, chủ động soạn bài, học bài trong giờ tự học và tự tin trình bày, trao đổi với GV trong giờ lý thuyết trên lớp.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Làm quen các kí tự trong bảng chữ cái
2. Các phụ âm – phát âm
3. Các nguyên âm – phát âm
4. Nguyên tắc ghép vần qua việc kết hợp giữa phụ âm và nguyên âm.

BÀI 1: CHÀO HỎI (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Tiếp cận được cách ghép vần: phụ âm, nguyên âm, viết và đọc được số đếm từ 1-10, các chữ số viết bằng biểu tượng, và cách dùng các từ về quan hệ gia đình
2. Giao tiếp được thông qua chủ đề gặp gỡ, chào hỏi đơn giản khi mới gặp nhau.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng

II. NỘI DUNG BÀI

1. Bài đối thoại

2. Từ và thành ngữ

3. Thực hành

4. Ngữ pháp

4.1. Số đếm từ 1-10 ,

4.2. Các số viết bằng biểu tượng

4.3. Ghép vần :phụ âm , nguyên âm:

4.4. Cách dùng các từ về quan hệ gia đình.

BÀI 2: LÀM QUEN VỚI NHAU

(Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phát triển cách ghép vần: phụ âm , nguyên âm, viết và đọc được số đếm từ 1 - 50,

2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thông qua chủ đề gặp gỡ, chào hỏi đơn giản về thông tin cá nhân... , cách dùng từ “Vâng”

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Bài đối thoại

2. Từ và thành ngữ

3. Thực hành

4. Ngữ pháp

4.1. Số đếm: 1-50

4.2. Ghép vần : Phụ âm + nguyên âm

4.3. Cách dùng từ “Vâng”

BÀI 3: NÓI VỀ CÁ NHÂN

(Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê từ và thành ngữ giao tiếp thông qua chủ đề gặp gỡ, chào hỏi đơn giản về thông tin cá nhân mở rộng.

2. Mô tả được: Số đếm: 50 -100, ghép vần : Phụ âm + nguyên âm, dấu, thanh điệu.

3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Từ và thành ngữ

2. Bài đối thoại

3. Thực hành

3.1. Hỏi đáp về bản thân

4. Ngữ pháp

4.1. Số đếm: 50-100

4.2. Ghép vần : Phụ âm + Nguyên âm

4.3. Dấu, thanh điệu

BÀI 4: HỎI VỀ ĐỒ VẬT, NGƯỜI, THÚ VẬT (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê từ và thành ngữ giao tiếp thông qua chủ đề hỏi đáp về đồ vật, người và thú vật.
2. Liệt kê được các đại từ nhân xưng: theo 3 ngôi và theo cấp độ, số ít, số nhiều.
3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Bài đối thoại

2. Từ và thành ngữ

3. Thực hành

4. Ngữ pháp

4.1. Các đại từ nhân xưng: theo 3 ngôi và theo mức độ

4.2. Số ít, số nhiều

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC:

I. Phòng học chuyên môn hoá/nhà xưởng: Người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, projector, loa, TV

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức: Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm + tự luận, sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản sau:

- Ghép vần :phụ âm , nguyên âm.
- Cách dùng các từ về quan hệ gia đình, các đại từ nhân xưng, sử dụng số đếm: 1 -100
- Tích hợp vốn từ vựng, gặp gỡ, chào hỏi

2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm + tự luận

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học tập sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.
- Dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.
- Đảm bảo đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

- Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và tra định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 2 bài kiểm tra thường xuyên (hệ số 1); Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- 2 bài kiểm tra định kỳ (hệ số 2); Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 50 phút.

- Bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 60 phút.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Lào 1 được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ Trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo:

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học:

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những chú trọng cần chú ý:

Môn học Tiếng Lào 1 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo:

[1]. Institute, U. F. S. (2014). EverydayLao: East Asian & Pacific Languages; 2014.

[2]. Sengfalanouphap. Lao for Beginners, National University of Lao; 2013.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**Tên môn học:** Tiếng Lào 2 (Laos 2)**Mã môn học:** 51282002**Thời gian thực hiện:** 30 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)**A. VỊ TRÍ TÍNH CHẤT MÔN HỌC****I. Vị trí**

Là môn học cơ sở trong chương trình đào tạo ngành nghề Tiếng Anh du lịch trình độ Trung cấp.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Nhận diện được các khái niệm biểu thị về thời gian của hành động: hiện tại, quá khứ và tương lai trong tiếng Lào, trình bày được cách tạo thành các dạng câu: khẳng định, nghi vấn, phủ định, phân biệt được các tiền tố tạo danh từ, loại từ (cái, con, chiếc), các từ biểu đạt sự thúc giục.

2. Sử dụng đúng từ ngữ trong giao tiếp.

3. Nâng cao khả năng làm việc nhóm, tự học, phát triển tư duy logic thông qua các bài tập thực hành viết mà nhà giáo yêu cầu.

II. Về kỹ năng

1. Sử dụng thành thạo các điểm ngữ pháp đã được học theo đúng tình huống và ngữ cảnh.

2. Vận dụng tốt những kiến thức về ngữ pháp và từ vựng cơ bản để thực hành giao tiếp theo chủ đề.

3. Nâng cao khả năng làm việc nhóm, tự học, phát triển tư duy logic thông qua các bài tập thực hành mà nhà giáo yêu cầu.

4. Có kỹ năng làm việc cặp, nhóm

5. Hoàn thiện kỹ năng về các nguyên tắc ghép âm để phát âm chính xác các âm tiết trong mỗi đơn vị từ vựng và giữa các từ trong câu. Thực hành giao tiếp tiếng Lào qua việc rèn luyện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết (sử dụng câu khẳng định, nghi vấn, phủ định ...) mở rộng vốn từ để diễn đạt nội dung giao tiếp.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức đúng đắn về sự cần thiết của môn học này trong việc học tiếng Lào.

2. Thể hiện tinh thần thái độ học tập tốt, chủ động soạn bài, học bài trong giờ tự học và tự tin trình bày, trao đổi với GV trong giờ lý thuyết trên lớp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC:

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số T T	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 5: Thời gian, mùa màng và khí hậu 1. Bài đối thoại 2. Từ và thành ngữ 3. Thực hành 4. Ngữ pháp 4.1. Các từ biểu thị về thời gian của hành động: (hiện tại, quá khứ, tương lai) 4.2. Số thứ tự	7	5	2	
2	Bài 6: Nhà hàng 1. Bài đối thoại 2. Từ và thành ngữ 3. Thực hành 4. Ngữ pháp 4.1. Các đại từ nghi vấn 4.2. Dạng so sánh của tính từ	7	5	2	
3	Bài 7: Cửa hàng 1. Bài đối thoại 2. Từ và thành ngữ 3. Thực hành 4. Ngữ pháp 4.1. Danh từ : các tiền tố tạo danh từ 4.2. Loại từ (cái , con, chiếc) 4.3. Các từ biểu đạt sự thúc giục	8	5	2	1
4	Bài 8: Chợ 1. Bài đối thoại 2. Từ và thành ngữ 3. Thực hành 4. Ngữ pháp 4.1. Các động từ “cần, muốn, thích, nên”	8	6	1	1

Số T T	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
	4.2. Giống đực/ giống cái 4.3. Từ chỉ biểu cảm				
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

BÀI 5: THỜI GIAN, MÙA VÀ KHÍ HẬU (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

- Nhận diện và liệt kê từ và thành ngữ qua các chủ đề thời gian, mùa màng và khí hậu.
- Sử dụng được các từ biểu thị về thời gian của hành động: (hiện tại, quá khứ, tương lai), số thứ tự. Giao tiếp thông qua chủ đề thời gian, mùa màng và khí hậu.
- Thể hiện thái độ học tập tốt, chủ động soạn bài, học bài trong giờ tự học và tự tin trình bày, trao đổi với GV trong giờ lý thuyết trên lớp.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Bài đối thoại

2. Từ và thành ngữ

3. Thực hành

4. Ngữ pháp

4.1. Các từ biểu thị về thời gian của hành động: (hiện tại, quá khứ, tương lai)

4.2. Số thứ tự

BÀI 6: NHÀ HÀNG (Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

- Nhận diện và liệt kê từ và thành ngữ thông qua chủ đề gặp gỡ, chào hỏi trong môi trường nhà hàng, quán xá.
- Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thông qua chủ đề, sử dụng được các đại từ nghi vấn, dạng so sánh của tính từ.
- Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Bài đối thoại
2. Từ và thành ngữ
3. Thực hành
4. Ngữ pháp
 - 4.1. Các đại từ nghi vấn
 - 4.2. Dạng so sánh của tính từ

BÀI 7: CỬA HÀNG (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê từ và thành ngữ thông qua chủ đề trao đổi mua bán hàng hóa.
2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thông qua chủ đề. Sử dụng được danh từ, các tiền tố tạo danh từ, loại từ (cái, con, chiếc), các từ biểu đạt sự thúc giục.
3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Bài đối thoại
2. Từ và thành ngữ
3. Thực hành
4. Ngữ pháp
 - 4.1. Danh từ : các tiền tố tạo danh từ
 - 4.2. Loại từ (cái , con, chiếc)
 - 4.3. Các từ biểu đạt sự thúc giục

BÀI 8: CHỢ (Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê từ và thành ngữ giao tiếp thông qua chủ đề hỏi đáp về hàng hóa, vật phẩm.
2. Sử dụng được các động từ “cần, muốn, thích, nên “ , giống đực/ giống cái, từ chỉ biểu cảm.
3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Bài đối thoại

2. Từ và thành ngữ

3. Thực hành

4. Ngữ pháp

4.1. Các động từ “cần, muốn, thích, nên”

4.2. Giống đực/ giống cái

4.3. Từ chỉ biểu cảm

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC:

I. Phòng học chuyên môn hoá/nhà xưởng: Người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, projector, loa, TV

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức:

Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm + tự luận, sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản sau:

- Nhận diện được các đại từ nghi vấn, dạng so sánh của tính từ, từ biểu thị về thời gian của hành động: (hiện tại, quá khứ, tương lai), số thứ tự, các động từ “cần, muốn, thích, nên”, giống đực/ giống cái, từ chỉ biểu cảm.

- Liệt kê được danh từ, các tiền tố tạo danh từ, loại từ (cái, con, chiếc), các từ biểu đạt sự thúc giục.

2. Kỹ năng:

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm + tự luận

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Đánh giá trong quá trình học tập sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

- Đảm bảo đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

- Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và tra định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 2 bài kiểm tra thường xuyên (hệ số 1); Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- Bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 60 phút.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Lào 2 được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ Trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo:

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học:

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những chú trọng cần chú ý:

Môn học Tiếng Lào 2 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo:

[1]. Institute, U. F. S. (2014). EverydayLao: East Asian & Pacific Languages; 2014.

[2]. Sengfalanouphap. Lao for Beginners, National University of Lao; 2013.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh Du lịch Cộng đồng (English for community tourism)

Mã môn học: 51282150

Thời gian thực hiện: 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học cơ sở được bố trí sau khi học xong môn học Tiếng Anh trong chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp.

II. Tính chất

Là môn học tích hợp giữa lý thuyết và thực hành; là môn học bắt buộc.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Diễn đạt được ngôn ngữ Tiếng Anh giao tiếp để chào đón khách du lịch; cung cấp thông tin dịch vụ lưu trú cho khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.

2. Mô tả, giải thích các tục lệ địa phương, các giá trị văn hóa với khách du lịch.

3. Giới thiệu được các loại đồ ăn, thức uống, đặc sản quà lưu niệm điển hình của địa phương.

4. Lập kế hoạch các tour ngắn ngày hướng dẫn khách du lịch các điểm tham của địa phương.

II. Về kỹ năng

1. Tổ chức thực hiện các tour ngắn ngày hướng dẫn khách du lịch các điểm tham của địa phương cung cấp dịch vụ cần thiết theo nhu cầu của khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.

2. Giao tiếp với khách trong quá trình giao dịch trao đổi mua bán các sản phẩm như đặc sản của địa phương, giới thiệu các tour cộng đồng.

3. Kỹ năng xử lý những góp ý và phàn nàn của khách.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có được thái độ thân thiết, hiếu khách, quan tâm khách hàng; ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng địa phương với du khách.

2. Có đạo đức nghề nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

S ố T T	Tên các bài trong môn học	Thời gian (75 giờ)			
		T ổng số	L ý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	K iểm tra
1	<p>Unit 1: AT THE RECEPTION (1)</p> <p>1.1. Practicing for check in and check out</p> <p>1.2. Introducing kinds of popular cards</p> <p>1.3. Talking about feelings</p> <p>1.4. Practice</p> <p>1.5 Consolidation</p>	6	4	2	
2	<p>Unit 2: AT THE RESTAURANT (1)</p> <p>2.1. Asking and answering about drinks and food</p> <p>2.2. Saying prices</p> <p>2.3 Practicing how to offer and accept</p> <p>2.4. Practice (2)</p> <p>2.5 Consolidation</p> <p>Test 1</p>	6	4	2	
3	<p>Unit 3: AT THE SHOP (1)</p> <p>3.1. Asking and answering about local specialities and goods</p> <p>3.2. Saying prices</p>	6	4	1	1

S ố T T	Tên các bài trong môn học	Thời gian (75 giờ)			
		T ổng số	L ý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	K iểm tra
	3.3 Practicing how to offer and accept 3.4 Practice (2) 3.5 Consolidation Mid – credit test				
4	Unit 4: TOUR PLANNING (1) 4.1 Asking and answering about short tours in Kon Tum 4.2. Saying prices 4.3 Practicing how to offer and accept 4.4. Practice (3) 5.5 Consolidation	6	5	1	
5	Unit 5: LOCAL FESTIVALS (1) 5.1. Introducing the popular festivals in Kon Tum 5.2. Talking about local festivals 5.3. Talking about some activities in local areas 5.4. Practice (2) 5.5. Consolidation Test 2	6	4	1	1
	<i>Cộng</i>	3 0	2 1	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT
UNIT 1: AT THE RECEPTION

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Diễn đạt được ngôn ngữ Tiếng Anh giao tiếp để chào đón khách du lịch; cung cấp thông tin dịch vụ lưu trú cho khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.
2. Giao tiếp thành thạo cung cấp các dịch vụ theo nhu cầu của khách.
3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu. Tự tin trong giao tiếp, có ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng địa phương với du khách.

II. NỘI DUNG**1. Practicing for check in and check out****2 Introducing kinds of popular card****3. Talking about feelings****4. Practice***4.1 Sentence patterns**4.2 Role-play*

4.3 Read the information below. Then practice asking and responding for check in and check out.

5. Consolidation**UNIT 2: AT THE RESTAURANT**

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, giới thiệu được các loại đồ ăn, thức uống đặc sản điển hình của địa phương cho khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.
2. Giao tiếp thành thạo cung cấp thông tin các dịch vụ theo nhu cầu của khách.
3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu. Tự tin trong giao tiếp, có ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng địa phương với du khách. Có đạo đức nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG**1. Asking and answering about drinks and food****2. Saying prices.****3. Practicing how to offer and accept.****4. Practice***4.1 Sentence patterns**4.2 Role-play*

4.3 Read the information below. Then practice asking and responding for drinks and food at the restaurant.

5 Consolidation

Test 1

UNIT 3: AT THE SHOP

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Diễn đạt được ngôn ngữ tiếng Anh giao tiếp chào đón khách du lịch; cung cấp thông tin dịch vụ mua sắm cho khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.

2. Giao tiếp với khách trong quá trình giao dịch trao đổi mua bán các sản phẩm như đặc sản của địa phương, quà lưu niệm, giới thiệu các tour cộng đồng;

3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu. Tự tin trong giao tiếp, có ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng địa phương với du khách. Có đạo đức nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG

1. Asking and answering about local specialities and goods

2 Saying prices.

3. Practicing how to offer and accept.

3.1 Sentence patterns

3.2 Role-play

4. Practice

4.1 Sentence patterns

4.2 Role-play

4.3 Read the information below. Then practice asking and responding for products at the shop.

5. Consolidation

MID-CREDIT TEST

UNIT 4: TOUR PLANNING

(Thời gian: 6 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Lập kế hoạch hướng dẫn khách du lịch các tour ngắn tại các điểm du lịch cộng đồng của địa phương.

2. Tổ chức thực hiện các tour ngắn ngày hướng dẫn khách du lịch các điểm tham của địa phương cung cấp dịch vụ cần thiết theo nhu cầu của khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.

3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu. Tự tin trong giao tiếp, có ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng địa phương với du khách. Có đạo đức nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG

1. Asking and answering about short tours in Kon Tum

2. Saying prices.

3. Practicing how to offer and accept.

4. Practice

4.1 Sentence patterns

4.2 Role-play

4.3 Read the information below. Then practice asking and responding for tour planning.

5 Consolidation

UNIT 5: LOCAL FESTIVALS

(Thời gian:6 giờ)

I. MỤC TIÊU:

1. Diễn đạt được ngôn ngữ tiếng Anh giao tiếp mô tả được các tục lệ địa phương, các giá trị văn hóa trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương cho khách du lịch.

2. Giao tiếp thành thạo cung cấp thông tin cơ bản cho khách.

3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu. Tự tin trong giao tiếp, có ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng địa phương với du khách. Có đạo đức nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG

1. Introducing the popular festivals in Kon Tum

2 Talking about local festivals

3. Talking about some activities in the local areas

4. Practice

4.1 Sentence patterns

4.2 Role-play

4.3 Read the information below. Then practice asking and responding for local festivals in Kon Tum.

5 Consolidation

Test 2

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác: không

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Diễn đạt được ngôn ngữ tiếng Anh giao tiếp chào đón khách du lịch; cung cấp thông tin dịch vụ lưu trú cho khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.

- Mô tả được các tục lệ địa phương khi nói chuyện với khách.

- Liệt kê được các loại đồ ăn, thức uống điển hình của địa phương.

- Lập kế hoạch hướng dẫn khách du lịch tại điểm tham tại các điểm du lịch của địa phương.

- Xử lý những góp ý và phàn nàn của khách.

- Giao tiếp thành thạo cung cấp dịch vụ cần thiết theo nhu cầu của khách trong khu vực du lịch cộng đồng địa phương.

- Giao tiếp với khách trong quá trình giao dịch trao đổi mua bán các sản phẩm như đặc sản của địa phương, quà lưu niệm, các tour cộng đồng.

- Có được thái độ thân thiết, hiếu khách, quan tâm khách hàng; ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch cộng đồng địa phương với du khách.

2. Kỹ năng

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các hoạt động vấn đáp, trao đổi thảo luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, định kì và bài thi kiểm tra kết thúc môn học. Cụ thể:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên:

+ 1 điểm kiểm tra thường xuyên; hình thức: trắc nghiệm và tự luận; thời gian kiểm tra: 30 phút

+ 1 thi định kì; hình thức: trắc nghiệm và tự luận; thời gian kiểm tra: 50 phút

- Thi kết thúc môn học:

+ Hình thức: trắc nghiệm và tự luận; thời gian kiểm tra: 60 phút

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình chi tiết môn học Tiếng Anh du lịch cộng đồng được sử dụng để giảng dạy cho người học tham gia khóa đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh Du lịch, trình độ trung cấp của trường Cao đẳng Kon Tum.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy, đưa các ví dụ thực tế vào bài học nhằm gây hứng thú cho người học, làm cho các em chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành, các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học.

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học, thường xuyên cập nhật, hoàn thành nhiệm vụ trên các trang web nhà giáo giao để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Chương trình môn học Tiếng Anh du lịch cộng đồng chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển các kỹ năng giao tiếp.

IV. Tài liệu

1 Tài liệu bắt buộc:

[1]. Hoài NTT, editor. Tiếng Anh Du Lịch Cộng Đồng- English for Community Tourism: Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Kon Tum 2021.

2. Tài liệu tham khảo:

[2]. L. A. Tour planning. Hotel English A Hands-On-Course For Hotel Professionals. Ho Chi Minh: Tong Hop Tp Ho Chi Minh; 2010.

[3]. Jack CR. Tactics for Listening (Expanding). Oxford University Press: England; 2003.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh giao tiếp 1 (English for Communication 1)

Mã môn học: 51282151

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học cơ bản trong chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ Trung cấp, được bố trí sau khi người học học xong các học phần thuộc các môn học, môn học cơ sở bắt buộc.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Nhận diện được các thì trong tiếng Anh, các điểm ngữ pháp cơ bản,
2. Trình bày được cách sử dụng các thì và có những kiến thức về nghe, nói, đọc, viết các đề tài có liên quan đến cuộc sống hằng ngày và các nội dung giao tiếp thông thường khi sử dụng tiếng Anh trong du lịch.

II. Về kỹ năng

1. Có khả năng vận dụng một số kiến thức ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp.
2. Có kỹ năng giao tiếp linh hoạt.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1. Có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu.
2. Có phương pháp học tập tích cực và trau dồi kiến thức.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 1: TAXI! 1. Communication 1.1 Personal conversation; Taxis 2. Grammar areas 2.1 Present simple 3. Culture file 3.1 Tips	4	3	1	
2	Unit 2: INTRODUCTION 1. Communication 1.1 Introductions; greetings 2. Grammar areas 2.1 Is/are; was/were 3. Culture file 3.1 Names	3	2	1	
3	Unit 3: APPOINTMENTS 1. Communication 1.1. Making appointments; 1.1.1 dates 2. Grammar areas 2.1 Present continuous future; can-future appointments 3. Culture file 3.1 Time; dates	3	2	1	
4	Unit 4: ARRANGEMENTS 1. Communication 1.1 Future plans; timetables 2. Grammar areas 2.1 Going to future; timetables future 3. Culture file 3.1 Cell phones	3	3		
5	Unit 5: WHAT DO YOU DO? 1. Communication 1.1 Describing jobs; personal details 2. Grammar areas 2.1 Present simple; was/were(born) 3. Culture file 3.1 Difficult questions	4	2	1	1

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
6	Unit 6: THE CONVENIENCE STORE 1. Communication 1.1 Buying things;polite response;inquiries 2. Grammar areas 2.1 Could I(have)...? ,Will there be...?, I'll(have)... 3. Culture file 3.1 Prices, tax	3	2	1	
7	Unit 7: CHECK-IN AT THE HOTEL 1. Communication 1.1 Checking-in; hotel facilities;paying by card 2. Grammar areas 2.1 Will...?,I'll...; Would you like...? 3. Culture file 3.1 Credit cards	3	3		
8	Unit 8: HOTEL INFORMATION 1. Communication 1.1 Telephoning; making a reservation; describing a room 2. Grammar areas 2.1 Do you have...?,I'd like... 3. Culture file 3.1 Hotel facilities	3	2	1	
9	Unit 9: MEETING PEOPLE 1. Communication 1.1 Formal and informal greetings and introductions 2. Grammar areas 2.1 Present continuous; future continuous 3. Culture file 3.1 Greetings	4	2	1	1
Cộng		30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT**UNIT 1: TAXI!****(Thời gian: 04 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện được hình thức của thì Hiện Tại Đơn. Liệt kê được câu hỏi và cách sử dụng chính xác các cụm động từ thông thường

2. Phân tích được các tình huống có thể gặp thường ngày, hay khi trò chuyện với người nước ngoài khi đi taxi

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Unit 1: TAXI!****1. Communication*****1.1. Personal conversation; Taxis*****2. Grammar areas*****2.1. Present simple*****3. Culture file*****3.1. Tips*****UNIT 2: INTRODUCTION****(Thời gian: 03 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện cách dùng của tobe is/are; was/were. Liệt kê chuẩn xác một số Tên bằng tiếng Anh. Biết được cách tự giới thiệu và chào hỏi bằng tiếng Anh.

2. Nhận diện được các thủ thuật và thủ pháp trong giao tiếp công việc và đời sống.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Unit 2: INTRODUCTION****1. Communication*****1.1 Introductions; greetings*****2. Grammar areas*****2.1 Is/are;was/were*****3. Culture file**

3.1 Names**UNIT 3: APPOINTMENTS****(Thời gian: 03 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện thì Hiện Tại Tiếp Diễn mang hàm nghĩa tương lai (sắp xếp trong tương lai). Liệt kê được vốn từ cơ bản về thời gian, ngày để thiết lập một cuộc hẹn.

2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI**Unit 3: APPOINTMENTS****1. Communication****1.1. Making appointments;****1.1.1 dates****2. Grammar areas****2.1 Present continuous future; can- future appointments****3. Culture file****3.1 Time; dates****UNIT4: ARRANGEMENTS****(Thời gian: 03 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện cách sử dụng going to future; timetable future. Liệt kê được vốn từ cơ bản để thiết lập kế hoạch làm việc, sử dụng từ về điện thoại.

2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI**Unit 4: ARRANGEMENTS****1. Communication****1.1 Future plans; timetables****2. Grammar areas****2.1 Going to future; timetables future**

3. Culture file**3.1 Cell phones****UNIT 5: WHAT DO YOU DO?****(Thời gian: 04 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện cách dùng của thì hiện tại đơn. Mô tả về nghề nghiệp và thông tin cá nhân của bản thân.

2. Mô tả được các thủ thuật và thủ pháp trong giao tiếp công việc và đời sống.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI**Unit 5: WHAT DO YOU DO?****1. Communication****1.1 Describing jobs; personal details****2. Grammar areas****2.1 Present simple; was/were(born)****3. Culture file****3.1 Difficult questions****UNIT 6: THE CONVENIENCE STORE****(Thời gian: 03 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện cách sử dụng cấu trúc *could I...?; will there be...?; I'll (have)...* Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc mua hàng.

2. Phát huy giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI**Unit 6: THE CONVENIENCE STORE****1. Communication****1.1 Buying things; polite response; inquiries****2. Grammar areas****2.1 Could I(have)...? ,Will there be...?, I'll(have)...**

3. Culture file

3.1 Prices, tax

UNIT 7: CHECK-IN AT THE HOTEL

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng cấu trúc *would you like...; will ...?; I'll...* Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc đặt, thuê khách sạn, thanh toán tiền bằng thẻ.

2. Phát huy giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 7: CHECK-IN AT THE HOTEL

1. Communication

1.1 *Checking-in; hotel facilities; paying by card*

2. Grammar areas

2.1 *Will...?, I'll...; Would you like...?*

3. Culture file

3.1 *Credit cards*

UNIT 8: HOTEL INFORMATION

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng cấu trúc *do you have...?; I'd like...* Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc mô tả phòng, sử dụng điện thoại.

2. Phát huy giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 8: HOTEL INFORMATION

1. Communication

1.1 *Telephoning; making a reservation; describing a room*

2. Grammar areas

2.1 *Do you have...?, I'd like...*

3. Culture file

3.1 Hotel facilities

UNIT 9: MEETING PEOPLE

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng thì Hiện Tại Tiếp Diễn mang hàm nghĩa tương lai (sắp xếp trong tương lai). Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc chào hỏi thông thường và trình trọng.

2. Phát huy giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 9: MEETING PEOPLE

1. Communication

1.1 Formal and informal greetings and introductions

2. Grammar areas

2.1 Present continuous; future continuous

3. Culture file

3.1 Greetings

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung:

1. Kiến thức:

Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, người học cần đạt các yêu cầu sau:

- Các hình thức của thì Hiện Tại Đơn và Hiện Tại Tiếp Diễn, Quá Khứ Đơn, hiện tại hoàn thành, thì Hiện Tại Tiếp Diễn mang hàm nghĩa tương lai (sắp xếp trong tương lai).

- Các mẫu câu will/would you like...?/May I...?could I..? could you...? Do you have...? Do/Did/ should/should't would like/ won't.

- Vốn từ vựng về cuộc sống hàng ngày và xã hội..

- Vốn từ vựng về cuộc giao tiếp trong du lịch.

- Củng cố và trang bị thêm một phần kiến thức cơ bản để nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh.

2. Kỹ năng:

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 1 bài kiểm tra số thường xuyên, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- 1 bài kiểm tra định kỳ, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận (nghe hiểu); thời gian: 50 phút.

- Bài thi kết thúc môn học, hình thức: Vấn đáp, thời gian từ 5-7 phút trên một người học.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh giao tiếp được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ Trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được giảng viên giao về nhà trước khi đến lớp. (2, 3)

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tích cực tham gia các hoạt động được giảng viên tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý:

Môn học Tiếng Anh giao tiếp chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu:

1. Tài liệu bắt buộc:

[1]. Viney P. Basic Survival English, (International Communication for Professional people) New Edition: Macmillan Press; 2016.

2. Tài liệu tham khảo:

[1]. O'Hara F. Be My Guest (English for the hotel Industry: Cambridge University press; 2004.

[2]. Lawrence.J Zwier, Caplan N. Everyday English for Hospitality Professionals: Compass Publishing Inc; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh giao tiếp 2 (English for Communication 2)

Mã môn học: 51282152

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; Kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học cơ bản trong chương trình đào tạo ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ Trung cấp, được bố trí sau khi người học học xong các học phần thuộc các môn học, mô đun cơ sở bắt buộc và môn Tiếng Anh giao tiếp 1.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Nhận diện được các thì trong tiếng Anh, các điểm ngữ pháp cơ bản.
2. Nhận diện được cách sử dụng các thì và có những kiến thức về nghe, nói, đọc, viết các đề tài có liên quan đến cuộc sống hằng ngày và các nội dung giao tiếp thông thường khi sử dụng tiếng Anh trong du lịch.

II. Về kỹ năng

1. Có khả năng vận dụng một số kiến thức ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp.
2. Có kỹ năng giao tiếp linh hoạt.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu.
2. Có phương pháp học tập tích cực và trau dồi kiến thức.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (30giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 25: ON THE PHONE 1. Communication 1.1 Telephoning; clarifying; asking for clarification 2. Grammar areas 2.1 Present simple 3. Culture file 3.1 Phones	4	3	1	
2	Unit 26: ON THE NET 1. Communication 1.1 Using the internet; talking about the internet 2. Grammar areas 2.1 Instructions;/ imperatives; punctuation 3. Culture file 3.1 the internet	3	2	1	
3	Unit 27: AIRPORT ARRIVALS 1. Communication 1.1 Going through immigration; form-filling; personal details 2. Grammar areas 2.1 How long+future plans; instructional language 3. Culture file 3.1 Immigration control	3	2	1	
4	Unit 28: LOST BAGGAGE 1. Communication 1.1 Dealing with problems 2. Grammar areas 2.1 Past simple; irregular verbs; sequences in the past 3. Culture file 3.1 Airline baggage	3	3		
5	Unit 29: CUSTOMS	4	2	1	1

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (30giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1. Communication 1.1 Going through customs 2. Grammar areas 2.1 May/ can for permission; Do you have ...(anythings to declare)?; How much/ How many...? 3. Culture file 3.1 allowances				
6	Unit 30: ASKING FOR DIRECTIONS 1. Communication 1.1 Asking for and giving street directions 2. Grammar areas 2.1 Preposition of place and movement; instructions 3. Culture file 3.1 Walking in the U.S.A	3	2	1	
7	Unit 31: TIME ZONES 1. Communication 1.1 Telephoning; indirect questions and statements 2. Grammar areas 2.1 Indirect questions; when 3. Culture file 3.1 Daylight saving Time	3	3		
8	Unit 32: BREAKFAST IN AMERICA 1. Communication 1.1 Ordering breakfast; explaining 2. Grammar areas 2.1 Have(something) done 3. Culture file 3.1 American breakfast	3	2	1	
9	Unit 33: MAKING CONVERSATION 1. Communication	4	2	1	1

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (30 giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.1 Conversation strategies; inquiring after people 2. Grammar areas 2.1 Describing people; adjectives 3. Culture file 3.1 Describing people 1				
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 25: ON THE PHONE

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng thì Hiện Tại Đơn. Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc giao tiếp bằng điện thoại.
2. Thực hành và chuẩn bị các tình huống có thể gặp thường ngày, hay khi trò chuyện với người nước ngoài khi đi taxi
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 25: ON THE PHONE

1. Communication

1.1 Telephoning; clarifying; asking for clarification

2. Grammar areas

2.1 Present simple

3. Culture file

3.1 Phones

UNIT 26: ON THE NET

(Thời gian: 3 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách đặt dấu chấm câu. Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc dùng internet.
2. Liệt kê được các thủ thuật và thủ pháp trong giao tiếp công việc và đời sống.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 26: ON THE NET

1. Communication

1.1 Using the internet; talking about the internet

2. Grammar areas

2.1 Instructions;/ imperatives; punctuation

3. Culture file

3.1 The internet

UNIT 27: AIRPORT ARRIVALS

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cấu trúc How long + future plans. Liệt kê được vốn từ cơ bản để nói về những thông tin cá nhân.

2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 27: AIRPORT ARRIVALS

1. Communication

1.1 Going through immigration; form-filling; personal details

2. Grammar areas

2.1 How long + future plans; instructional language

3. Culture file

3.1 Immigration control

UNIT 28: LOST BAGGAGE

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng past simple irregular verbs; sequences in the past.

2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 28: LOST BAGGAGE

1. Communication

1.1 Dealing with problems

2. Grammar areas

2.1 Past simple; irregular verbs; sequences in the past

3. Culture file

3.1 Airline baggage

UNIT 29: CUSTOMS

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng cấu trúc May/ Can for permission; How much/ How many...? Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc mô tả về phong tục tập quán.

2. Thực hành và vận dụng phù hợp các thủ thuật và thủ pháp trong giao tiếp công việc và đời sống.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 29: CUSTOMS

1. Communication

1.1 Going through customs

2. Grammar areas

2.1 May/ can for permission; Do you have ...(anythings to declare)?; How much/ How many...?

3. Culture file

3.1 Allowances

UNIT 30: ASKING FOR DIRECTIONS

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng các giới từ. Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc hỏi đường.

2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II NỘI DUNG BÀI

Unit 30: ASKING FOR DIRECTIONS

1. Communication

1.1 Asking for and giving street directions

2. Grammar areas

2.1 Preposition of place and movement; instructions

3. Culture file

3.1 Walking in the U.S.A

UNIT 31: TIME ZONES

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng câu hỏi gián tiếp. Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc điện thoại.

2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 31: TIME ZONES

1. Communication

1.1 Telephoning; indirect questions and statements

2. Grammar areas

2.1 Indirect questions; when

3. Culture file

3.1 Daylight saving Time

UNIT 32: BREAKFAST IN AMERICA (Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng have (something) done. Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc đặt đồ ăn.
2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.
2. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 32: BREAKFAST IN AMERICA

1. Communication

1.1 *Ordering breakfast; explaining*

2. Grammar areas

2.1 *Have(something) done*

3. Culture file

3.1 *American breakfast*

UNIT 33: MAKING CONVERSATION (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách sử dụng tính từ mô tả. Liệt kê được vốn từ cơ bản sử dụng trong việc mô tả một người.
2. Thực hành giao tiếp tích cực để tạo tương tác hai chiều trong hội thoại tiếng Anh.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

Unit 33: MAKING CONVERSATION

1. Communication

1.1 *Conversation strategies; inquiring after people*

2. Grammar areas

2.1 *Describing people; adjectives*

3. Culture file

3.1 *Describing people 1*

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung:

1. Kiến thức: Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, người học cần đạt các yêu cầu sau:

+ Các hình thức của thì Hiện Tại Đơn và Hiện Tại Tiếp Diễn, Quá Khứ Đơn, hiện tại hoàn thành.

+ Các mẫu câu May I...? Do you have...?How much/ How many...?; How long...? Câu nói gián tiếp; mệnh đề if; tính từ mô tả, trạng từ chỉ sự thường xuyên; thể bị động.

+ Vốn từ vựng về cuộc sống hàng ngày và xã hội.

+ Vốn từ vựng về cuộc giao tiếp trong du lịch.

+ Củng cố và trang bị thêm một phần kiến thức cơ bản để nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh.

2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

+ Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

+ Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

+ Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- Bài kiểm tra số thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- Bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận (nghe hiểu); thời gian: 50 phút.

- Bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Vấn đáp, thời gian từ 5-7 phút trên một người học.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh giao tiếp được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ Trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

+ Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được giảng viên giao về nhà trước khi đến lớp. (2, 3)

+ Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

+ Tích cực tham gia các hoạt động được giảng viên tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý:

Môn học Tiếng Anh giao tiếp chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu:

1 Tài Liệu bắt buộc:

[1]. Viney P. Basic Survival English, (International Communication for Professional people) New Edition: Macmillan Press; 2016.

2. Tài Liệu tham khảo:

[2]. O'Hara F. Be My Guest(English for the hotel Industry: Cambridge University press; 2004.

[3]. Lawrence.J Zwier, Caplan N. Everyday English for Hospitality Professionals: Compass Publishing Inc; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh du lịch 1 (English for tourism 1)

Mã môn học: 51282153

Thời gian thực hiện: 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 07 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học chuyên ngành trong chương trình giáo dục trình độ trung cấp.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Thông qua môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai của mình.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Liệt kê các thuật ngữ tiếng anh du lịch
2. Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản.
3. So sánh các khác biệt trong văn hóa du lịch.
4. Có kiến thức về nghe, nói, đọc, viết các đề tài có liên quan đến chuyên ngành du lịch,
5. Phân tích, tìm kiếm thông tin du lịch cho mình cũng như cung cấp thông tin cho du khách.

II. Về kỹ năng

1. Vận dụng kiến thức ngữ pháp và từ vựng để thực hành giao tiếp.
2. Thực hành kỹ năng tìm kiếm thông tin du lịch và có thái độ giao tiếp linh hoạt trong hoạt động du lịch.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Tự giác trong học tập và nghiên cứu; tích cực trong tự học, học tập theo nhóm, học tập trên lớp để thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ học tập của môn học .
2. Có phương pháp học tập khoa học, rèn luyện các kỹ năng và trau dồi kiến thức, nhận thức được sự cần thiết của việc học tiếng anh chuyên ngành.

3. Có được thái độ thân thiết, hiếu khách, quan tâm khách hàng.

4. Có đạo đức nghề nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 1: About your guest (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
2	Unit 2: On the phone (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
3	Unit 3: Types of restaurants (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
4	Unit 4: Lodging (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	5	3	1	1
5	Unit 5: At the airport (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening	4	3	1	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	5. Speaking 6. Writing				
6	Unit 6: Cruise ships (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
7	Unit 7: Train travel (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	5	3	1	1
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT
UNIT 1: ABOUT YOUR GUEST
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê được những loại hình du lịch khác nhau trong các tour du lịch để xác định đối tượng khách du lịch phù hợp.

2. Phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua vốn từ về cách chào đón khách, lịch trình đến và đi của khách; phát triển vốn ngôn ngữ giao tiếp thông qua các cuộc hội thoại, trò chuyện. Thành lập được câu hỏi và sử dụng chính xác các cụm động từ thông thường

3. Thực hành hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận, trình bày tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Get Ready

2. Reading

3. Vocabulary

4. Listening

5. Speaking

6. Writing

UNIT 2: ON THE PHONE**(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện, mô tả các kiến thức đăng kí và nhận đăng kí tour, khách sạn qua điện thoại hoặc e-mail.

2. Phát triển kỹ năng thực hành ngôn ngữ qua các cuộc giao tiếp điện thoại; phát triển kỹ năng viết ghi chú.

3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu; tự tin trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG**1. Get Ready****2. Reading****3. Vocabulary****4. Listening****5. Speaking****6. Writing****UNIT 3: TYPES OF RESTAURANT****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê vốn từ vựng phong phú về ẩm thực; tìm hiểu về văn hóa các vùng, miền, đất nước qua văn hóa ẩm thực.

2. Thực hành kỹ năng phân tích và tổng hợp các thông tin dịch vụ của nhà hàng, quán ăn.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG**1. Get Ready****2. Reading****3. Vocabulary****4. Listening****5. Speaking****6. Writing**

UNIT 4: LODGING

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê các thông tin dịch vụ của khách sạn; diện các giới từ chỉ thời gian và nơi chốn.
2. Vận dụng kỹ năng tìm kiếm thông tin để chọn nơi ở phù hợp khi đi du lịch hoặc kỹ năng chào mời khách đến ở tại khách sạn hoặc khu lưu trú của mình.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. **Get Ready**
 2. **Reading**
 3. **Vocabulary**
 4. **Listening**
 5. **Speaking**
 6. **Writing**
- Test 1**

UNIT 5: AT THE AIRPORT

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê được quy trình làm thủ tục tại sân bay.
2. Thực hành cách hỏi và trả lời nơi công cộng một cách lịch sự, hiệu quả thông qua các đối thoại tình huống tại sân bay; phát triển kỹ năng xử lý linh hoạt các tình huống thường xảy ra ở khu vực sân bay.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả. Đồng thời học cách làm việc theo nhóm một cách khoa học và hiệu quả nhất.

II. NỘI DUNG

1. **Get Ready**
2. **Reading**
3. **Vocabulary**
4. **Listening**
5. **Speaking**
6. **Writing**

UNIT 6: CRUISE SHIPS

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, mô tả vốn từ vựng phong phú về du lịch tham quan biển, đảo.
2. Vận dụng và thực hành kỹ năng viết lịch trình chuyến đi.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả. Khuyến khích du khách bảo vệ môi trường du lịch.

II. NỘI DUNG

- 1. Get Ready**
- 2. Reading**
- 3. Vocabulary**
- 4. Listening**
- 5. Speaking**
- 6. Writing**

UNIT 7: TRAIN TRAVEL

(Thời gian: 5giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Phân tích và đánh giá vai trò của du lịch đường bộ.
2. Phát triển kỹ năng xử lý linh hoạt các tình huống thường xảy ra trong quá trình đưa và đón khách ở khu vực các nhà ga xe lửa. Vận dụng cách ghi chép lịch trình, thông báo.
3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu; tự tin trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG

- 1. Get Ready**
- 2. Reading**
- 3. Vocabulary**
- 4. Listening**
- 5. Speaking**
- 6. Writing**

Test 2

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

I. Phòng học, phòng thực hành

Học viên được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC****TẬP****I. Nội dung****1. Kiến thức**

Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, vấn đáp, học viên cần đạt các yêu cầu sau:

- Cách thức chào hỏi và giới thiệu nhau trực tiếp hoặc qua điện thoại.
- Các giới từ chỉ thời gian và nơi chốn, các liên từ thời gian trong câu và cụm động từ, động từ với giới từ phù hợp.
- Vốn từ vựng về du lịch, ẩm thực.
- Giao tiếp thông qua các tình huống.
- Viết ghi chú, lịch trình, thông báo đơn giản
- Củng cố và trang bị thêm một phần kiến thức chuyên ngành để nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh trong công việc.

2. Kỹ năng

- Chú trọng phát triển các kỹ năng cơ bản như phân tích, đánh giá, thảo luận, giải quyết vấn đề; kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành cụ thể. Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận hoặc thuyết trình.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.
- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.
- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 1 bài kiểm tra thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút

- 1 bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 50 phút.

- 1 bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Vấn đáp; thời gian: 7 phút/Sv.

Nhà giáo được phân công giảng dạy có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra; tiến hành đánh giá kết quả môn học gửi về khoa quản lý người học để tổng hợp điểm.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

I. Phạm vi áp dụng môn học

- Chương trình môn học Tiếng Anh du lịch 1 được áp dụng để giảng dạy cho người học ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp thuộc chương trình đào tạo của trường Cao đẳng Kon Tum.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên trong quá trình giảng dạy nhà giáo cần quan tâm phát huy khả năng của người học bằng những phương pháp dạy học tích cực; áp dụng phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy; chú trọng đầu tư tổ chức tốt các tiết thảo luận, thực hành cả về nội dung lẫn hình thức nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

Cần có học liệu, giáo trình theo yêu cầu của GV để làm nguồn tài liệu; tham khảo thêm các tài khác trên internet và ở thư viện số theo giới thiệu của giảng viên (2, 3). Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp. Thảo luận các vấn đề của từng bài học và trình bày theo nhóm. Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Tiếng Anh du lịch 1 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo:

1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Virginia Evans, Jenny Dooley, Garza V. Career Paths Tourism 1: Express Publishing; 2011.

2. Tài liệu tham khảo

[2]. Robin Walker, Harding K. English for careers tourism 1. Oxford University Press 2009.

[3]. Peter Strutt, Margaret O’Keeffe, Dubicka w. English for International Tourism: Pearson Press; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh du lịch 2 (English for tourism 2)

Mã môn học: 51282154

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 07 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC:

I. Vị trí

Là môn học chuyên ngành trong chương trình giáo dục trình độ trung cấp. Môn học phải được bố trí sau khi người học học xong môn Tiếng Anh Du Lịch 1 (English for Tourism 1)

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Thông qua môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp tương lai của mình.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu, các đề tài có liên quan đến chuyên ngành du lịch.

2. Phân tích và so sánh được vai trò, công việc của từng bộ phận trong du lịch cũng như việc tổ chức các điểm du lịch, các hoạt động du lịch; biết cách tìm thông tin về du lịch và biết chọn lọc, so sánh thông tin trước khi sử dụng trong báo cáo nhóm. Đồng thời, sinh viên có thể học được các kỹ năng cần thiết trong giao tiếp với khách hàng, và báo cáo về các tour du lịch.

II. Về kỹ năng

1. Vận dụng kiến thức ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp trong các tình huống trong du lịch như ở khách sạn, tại điểm du lịch, giới thiệu dịch vụ, giao tiếp với khách hàng.

2. Phát triển kỹ năng cần thiết trong giao tiếp với khách hàng, và báo cáo về các tour du lịch; có thái độ giao tiếp linh hoạt trong hoạt động du lịch.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Tự giác trong học tập và nghiên cứu; tích cực trong tự học, học tập theo nhóm, học tập trên lớp để thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ học tập của môn học.

2. Có phương pháp học tập khoa học, rèn luyện các kỹ năng và trau dồi kiến thức, nhận thức được sự cần thiết của việc học tiếng Anh chuyên ngành.

3. Thân thiết, hiếu khách, quan tâm khách hàng và có đạo đức nghề nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 8: Bus travel (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
2	Unit 9: Renting a car (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
3	Unit 10: How do you pay? (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
4	Unit 11: Where to get money?(1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	5	3	1	1
5	Unit 12: At the currency exchange office (1) 1. Get Ready	4	3	1	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing				
6	Unit 13: How much does it cost? (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	4	3	1	
7	Unit 14: Giving warnings about crime (1) 1. Get Ready 2. Reading 3. Vocabulary 4. Listening 5. Speaking 6. Writing	5	3	1	1
	Cộng	30	21	7	2

**NỘI DUNG CHI TIẾT
UNIT 8: BUS TRAVEL
(Thời gian: 04 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê, mô tả các cấu trúc đề giới thiệu, hướng dẫn được các tuyến, điểm xe bus.
2. Thực hành cách sử dụng câu hỏi và câu trả lời nơi công cộng một cách lịch sự; phát triển kỹ năng tìm kiếm lịch trình.
3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu; tự tin trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG

- 1. Get Ready**
- 2. Reading**
- 3. Vocabulary**

4. Listening**5. Speaking****6. Writing****UNIT 9: RENTING A CAR****(Thời gian: 04 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê trường từ vựng về xe cộ: nhãn hiệu xe, đời xe, màu sắc,...
2. Thực hành các mẫu câu giao tiếp khi đi thuê xe để đi du lịch; phân tích và đánh giá vai trò của du lịch đường bộ, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin và xử lý thông tin.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG**1. Get Ready****2. Reading****3. Vocabulary****4. Listening****5. Speaking****6. Writing****UNIT 10: HOW DO YOU PAY?****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê các loại hình thanh toán khi đi du lịch.
2. Phát triển kỹ năng xử lý linh hoạt các tình huống thường xảy ra trong quá trình thanh toán của du khách như không đem theo tiền mặt, mất thẻ tín dụng, ...; thực hành cách hỏi giá.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG**1. Get Ready****2. Reading****3. Vocabulary****4. Listening****5. Speaking****6. Writing**

UNIT 11: WHERE TO GET MONEY

(Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê một số mệnh giá tiền thường thông dụng được dùng khi đi du lịch
2. Thực hành cách hỏi và chỉ dẫn đến ngân hàng và các cây ATM.
3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Get Ready

2. Reading

3. Vocabulary

4. Listening

5. Speaking

6. Writing

Test 1

UNIT 12: AT THE CURRENCY EXCHANGE OFFICE

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê một số mệnh giá tiền thường thông dụng được dùng khi đi du lịch.
2. Thực hành kỹ năng tìm hiểu về chính sách đổi ngoại tệ, tỷ giá khác nhau giữa các loại tiền; vận dụng ngôn ngữ để thực hành trong các tình huống cụ thể.
3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu. Tự tin trong giao tiếp, có ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch địa phương với du khách. Có đạo đức nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG

1. Get Ready

2. Reading

3. Vocabulary

4. Listening

5. Speaking

6. Writing

UNIT 13: HOW MUCH DOES IT COST?

(Thời gian: 4 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Mô tả, nhận diện được một số đồ dùng, sản phẩm mà du khách quan tâm trong mua sắm các tour du lịch.
2. Thực hành cách hỏi-đáp về giá cả khi mua bán trong quá trình đi du lịch; phát triển kỹ năng thương lượng.
3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu. Tự tin trong giao tiếp, có ý thức giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch địa phương với du khách. Có đạo đức nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG

1. Get Ready
2. Reading
3. Vocabulary
4. Listening
5. Speaking
6. Writing

UNIT 14: GIVING WARNINGS ABOUT CRIME**(Thời gian: 5 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê, mô tả từ vựng về hành lý, tư trang cá nhân.
2. Phát triển kỹ năng xử lý tình huống trong các trường hợp khẩn cấp.
3. Phát huy tinh thần tự học và nghiên cứu; tự tin trong giao tiếp. Khuyến khích du khách bảo quản hành lý, tư trang cá nhân hoặc ký gửi để đảm bảo an toàn.

II. NỘI DUNG

1. Get Ready
2. Reading
3. Vocabulary
4. Listening
5. Speaking
6. Writing

Test 2**D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN**

- I. Phòng học, phòng thực hành

Học viên được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc

Máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

I. Nội dung

1. Kiến thức

Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận hoặc vấn đáp, người học cần đạt các yêu cầu sau:

- Nhận diện, liệt kê từ vựng, cấu trúc ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày cũng như vốn từ vựng về du lịch thông qua giao tiếp với các tình huống cụ thể.

- Phân tích, so sánh để lên kế hoạch, thiết kế tour, đảm nhận vai trò hướng dẫn viên cho các tour du lịch.

- Mô tả cách thức tìm kiếm thông tin, mô tả đặc điểm kiến trúc, con người, lễ hội, các địa điểm tham quan.

- Viết báo cáo, tóm tắt, trình bày.

- Củng cố và trang bị thêm một phần kiến thức chuyên ngành để nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh trong công việc.

2. Kỹ năng

- Chú trọng các kỹ năng cơ bản như phân tích, đánh giá, thảo luận, giải quyết vấn đề; kỹ năng vận dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành cụ thể. Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận hoặc thuyết trình

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 1 bài kiểm tra thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút

- 1 bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 50 phút.

- 1 bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Vấn đáp; thời gian: 7 phút/Sv.

- Nhà giáo được phân công giảng dạy có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra; tiến hành đánh giá kết quả môn học gửi về khoa quản lý người học để tổng hợp điểm.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

I. Phạm vi áp dụng môn học

- Chương trình môn học Tiếng Anh du lịch 2 được áp dụng để giảng dạy cho người học ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp thuộc chương trình đào tạo của trường Cao đẳng Kon Tum.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên trong quá trình giảng dạy nhà giáo cần quan tâm phát huy khả năng của người học bằng những phương pháp dạy học tích cực; áp dụng phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy; chú trọng đầu tư tổ chức tốt các tiết thảo luận, thực hành cả về nội dung lẫn hình thức nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

Cần có học liệu, giáo trình theo yêu cầu của GV để làm nguồn tài liệu; tham khảo thêm các tài khác trên internet và ở thư viện số theo giới thiệu của giảng viên (2, 3). Sinh viên phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp. Thảo luận các vấn đề của từng bài học và trình bày theo nhóm. Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Tiếng Anh du lịch 2 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo:

1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Virginia Evans, Jenny Dooley, Garza V. Career Paths Tourism 1: Express Publishing; 2011.

2. Tài liệu tham khảo

[2]. Robin Walker, Harding K. English for careers tourism 1. Oxford University Press; 2009.

[3]. Peter Strutt, Margaret O’Keeffe, Dubicka w. English for International Tourism: Pearson Press; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh nhà hàng 1 (English for restaurant 1)

Mã môn học: 51282156

Thời gian thực hiện: 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp và được bố trí giảng dạy song song với các môn học chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài nhà hàng như chào đón khách, đặt phòng, tiếp đón và hướng dẫn khách vào phòng ăn, nghe hiểu thực đơn khách đặt, phục vụ thức ăn và đồ uống, chọn rượu, ...

2. Trình bày được cách sử dụng các thì, các mẫu câu giao tiếp, mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành nhà hàng.

II. Về kỹ năng

1. Thực hành tốt các kỹ năng giao tiếp về các tình huống xảy ra trong nhà hàng với đồng nghiệp, với khách hàng. Vận dụng được những kỹ năng cơ bản cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ khác nhau trong lĩnh vực nhà hàng.

2. Vận dụng linh hoạt vốn từ vựng chuyên ngành, mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp đã học vào các tình huống giao tiếp khi phục vụ tại nhà hàng.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Người học có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; có phương pháp học tập tích cực và có thái độ chủ động, tự tin trong giao tiếp bằng Tiếng Anh khi thực hành và trong môi trường làm việc. Yêu thích nghề nghiệp của mình, siêng năng học hỏi các kỹ thuật phục vụ ăn uống chuyên nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số T T	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 1: Taking Reservations by telephone (1) 1. Conversation 2. Addressing Guests 3. Speaking about time and date 4. Key Vocabulary 5. Exercises	4	3	1	
2	Unit 2: Receiving and seating Guests (1) 1. Conversation 2. Leading Guests to the table 3. Talking to Guests 4. Key Vocabulary 5. Exercises	4	3	1	
3	Unit 3: Taking and Beverage Order (1) 1. Conversation 2. Key Vocabulary Unit 3a: Clearing Unused Place Settings 3. Conversation 4. A Place setting 5. Key Vocabulary 6. Exercises	5	4	1	
4	Test 1	1			1
5	Unit 4: Taking food Orders (1) 1. Conversation 2. Food order form 3. Key Vocabulary 4. Exercises	4	3	1	
6	Unit 5: Placing food orders with the kitchen (1) 1. Conversation 2. Key Vocabulary	5	4	1	

Số T T	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
	Unit 5a: Refilling Water Glasses / Lighting Cigarettes / Changing Astrays 3. Conversation 4. Restaurant Etiquette 5. Key Vocabulary 6. Exercises				
7	Unit 6: Serving Wine (1) 1. Conversation 2. Notes about wine 3. Key Vocabulary 4. Exercises	3	2	1	
8	Unit 7: Serving the First Course/ Refilling Wine Glasses (1) 1. Conversation 2. Order of service 3. Key Vocabulary 4. Exercises	3	2	1	
9	Test 2	1			1
Tổng Cộng		30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 1: TAKING RESERVATIONS BY TELEPHONE

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện được cách đặt phòng ăn qua điện thoại cho khách. Trao đổi ngày, giờ với khách. Mở rộng vốn từ về đặt phòng ăn ở nhà hàng. Sử dụng Sir/Madam or Ms/Mrs/Ms/Title + name để trao đổi với khách.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu vào các tình huống giao tiếp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Conversation

2. Addressing Guests

3. Speaking about time and date

4. Key Vocabulary**5. Exercises****UNIT 2: RECEIVING AND SEATING GUESTS****(Thời gian: 04 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện cách chào đón khách và hướng dẫn khách vào phòng ăn. Sử dụng những dụng cụ ở phòng ăn.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu vào các tình huống giao tiếp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG**1. Conversation****2. Leading Guests to the table****3. Talking to Guests****4. Key Vocabulary****5. Exercises****UNIT 3: TAKING A BEVERAGE ORDER****UNIT 3a: CLEARING UNUSED PLACE SETTINGS****(Thời gian: 05 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện các mẫu câu giao tiếp phục vụ đồ uống khi khách gọi.

2. Xác định vị trí những dụng cụ trên bàn ăn và cách dọn khi không sử dụng; vận dụng kiến thức đã học vào làm bài tập và thực hành công việc thực tế.

3. Cởi mở, tự tin, nhiệt tình trong giao tiếp và phục vụ khách tại nhà hàng.

II. NỘI DUNG**UNIT 3: Taking a Beverage Order****1. Conversation****2. Key Vocabulary****Unit 3a: Clearing Unused Place Settings****3. Conversation****4. A Place setting****5. Key Vocabulary**

6. Exercises**UNIT 4: TAKING FOOD ORDERS
(Thời gian: 04 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện được các mẫu câu giao tiếp khi khách đặt thực đơn. Thực hiện được ghi chép rõ ràng vào mẫu đơn đặt hàng thực phẩm. Xác định được vị trí của những dụng cụ trên bàn ăn và cách dọn khi không sử dụng.

2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng về các thông tin dịch vụ nhà hàng; cải thiện kỹ năng giao tiếp và thực hiện công việc thực tế.

3. Tích cực trong học tập, linh hoạt trong giải quyết công việc, tự tin trong giao tiếp để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG**1. Conversation****2. Food order form****3. Key Vocabulary****5. Exercises****UNIT 5: PLACING FOOD ORDERS WITH THE KITCHEN****UNIT 5a: REFELLING WATER GLASSES/ LIGHTING CIGARETTES/
CHANGING ASTRAYS****(Thời gian: 05 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện được nghi thức nhà hàng và cách đặt thực đơn với nhà bếp, rót nước, châm thuốc và đổi gạt tàn thuốc cho khách. Kiểm tra thực đơn trước khi dọn cho khách.

2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp và thực hiện công việc thực tế.

3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ. Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm tổ chức thảo luận tại lớp hoặc các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG**UNIT 5: TAKING AND BEVERAGE ORDER****1. Conversation****2. Key Vocabulary****UNIT 5a: REFELLING WATER GLASSES/LIGHTING
CIGARETTES/ CHANGING ASTRAYS****3. Conversation****4. Restaurant Etiquette**

5. For Special Attention**6. Exercises****UNIT 6: SERVING WINE****(Thời gian: 03 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện cách phục vụ khách chọn rượu, khai rượu, sử dụng các loại rượu.
2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu trong giao tiếp với khách hàng; phát triển kỹ năng giao tiếp với khách hàng.
3. Cởi mở, nhiệt tình trong giao tiếp và phục vụ khách tại nhà hàng.

II. NỘI DUNG

1. Conversation
2. Notes about wine
3. Key Vocabulary
4. Exercises

UNIT 7: SERVING THE FIRST COURSE/REFILLING WINE GLASSES**(Thời gian: 03 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện cách phục vụ món khai vị, cách thức bê khay thức ăn, thứ tự các món trên bàn ăn, cách khai và rót rượu .
2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp và thực hiện công việc thực tế.
3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ. Cởi mở, nhiệt tình trong giao tiếp và phục vụ khách tại nhà hàng

II. NỘI DUNG

1. Conversation
2. Order of service
3. Key Vocabulary
4. Exercises

Test 2**D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC**

I. Phòng học chuyên môn/ nhà xưởng: Người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức: Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, người học cần đạt những kiến thức cơ bản sau:

- Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài nhà hàng; trình bày được cách sử dụng các thì, các mẫu câu giao tiếp, mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành nhà hàng; thực hành giao tiếp tốt về các tình huống xảy ra trong nhà hàng.

2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.
- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.
- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

- Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và tra định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 01 bài kiểm tra thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- 01 bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Vấn đáp; thời gian: 5-7 phút/học viên.

- 01 bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Vấn đáp; thời gian: 5-7 phút/học viên.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh nhà hàng 1 được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ trung cấp chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên giảng viên cần áp dụng phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho sinh viên, làm cho sinh viên chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học

2. Đối với người học

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những chú trọng cần chú ý

Môn học Tiếng Anh Nhà Hàng 1 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo

[1]. Renee Talalla. English for Restaurant Workers (second edition): Compass publishing; 2008.

[2]. Live ABC. Restaurant English – A hands-On course for hotel professionals. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp TP HCM; 2010.

[3]. Lawrence J. Zwier & Caplan N. Everyday English for Hospitality Professionals: Compass Publishing Inc; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**Tên môn học:** Tiếng Anh nhà hàng 2 (English for restaurants 2)**Mã môn học:** 51282157**Thời gian thực hiện:** 30 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ)**A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT MÔN HỌC****I. Vị trí:** Là môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp và được bố trí giảng dạy song song với các môn học chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.**II. Tính chất:** Là môn học bắt buộc.**B. MỤC TIÊU MÔN HỌC****I. Về kiến thức**

1. Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài nhà hàng như phục vụ món chính, xử lý, giải quyết các khiếu nại khi khách chưa hài lòng, hướng dẫn khách chọn thực đơn; qui cách dọn bàn ăn, cách pha chế cà phê và trà...

2. Trình bày được cách sử dụng các thì, các mẫu câu giao tiếp, mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành nhà hàng.

II. Về kỹ năng

1. Thực hành tốt các kỹ năng giao tiếp về các tình huống xảy ra trong nhà hàng với đồng nghiệp, với khách hàng. Vận dụng được những kỹ năng cơ bản cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ khác nhau trong lĩnh vực nhà hàng.

2. Vận dụng linh hoạt vốn từ vựng chuyên ngành, mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp đã học vào các tình huống giao tiếp khi phục vụ tại nhà hàng.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Người học có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; có phương pháp học tập tích cực và có thái độ chủ động, tự tin trong giao tiếp bằng Tiếng Anh khi thực hành và trong môi trường làm việc.

2. Yêu thích nghề nghiệp của mình, siêng năng học hỏi các kỹ thuật phục vụ ăn uống chuyên nghiệp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 8: Serving the Main Course (1) 1. Conversation 2. Key Vocabulary 3. Exercises	3	2	1	
2	Unit 9: Dealing with Complaints (1) 1. Reading 2. Dealing with the Angry Guest 3. Key Vocabulary 4. Exercises	3	2	1	
3	Unit 10: Clearing the Tables after Courses (1) 1. Conversation 2. When to clear the table 3. The Dessert Menu 4. Key Vocabulary 5. Exercises	4	3	1	
4	Unit 11: Serving Dessert/ Making Coffee (1) 1. Conversation: Serving Dessert 2. The Dessert Trolley 3. Key Vocabulary 4. Making Coffee 5. Key Vocabulary 6. Exercises	5	4	1	
5	Test 1	1			1
6	Unit 12: Making Tea/ Serving Beverages after Meals (1) 1. Conversation 2. Some hot Beverages 3. Key Vocabulary 4. Exercises	4	3	1	
8	Unit 13: Presenting the Check/Bill (1) 1. Conversation 2. Tips 3. A Cash Payment 4. Key Vocabulary	4	3	1	

	5. Exercises				
9	Unit 14: Polishing and Hangding Glassware/ Cutlery (1) 1. Reading 2. Key Vocabulary 3. Exercises	2	2		
10	Unit 15: Setting the Table (1) 1. Reading 2. Key Vocabulary 3. Exercises	3	2	1	
11	Test 2	1			1
Tổng Cộng		30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 8: SERVING THE MAIN COURSE

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết mẫu câu giao tiếp khi phục vụ món ăn, cách phục vụ món chính, vị trí của tay khi cầm muỗng và nĩa.
2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu vào các tình huống giao tiếp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.
3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Conversation
2. Key Vocabulary
4. Exercises

UNIT 9: DEALING WITH COMPLAINTS

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu giải quyết khiếu nại khi khách chưa hài lòng về món ăn, đặt bàn ăn trước, giải quyết vấn đề khi khách chưa đặt bàn trước. Tìm giải pháp cho khách, làm khách hài lòng.
2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng; cải thiện kỹ năng giao tiếp và thực hiện công việc thực tế.
3. Tích cực trong học tập, linh hoạt trong giải quyết công việc, tự tin trong giao tiếp để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Reading
2. Dealing with the Angry Guest
3. Key Vocabulary
4. Exercises

UNIT 10: CLEARING THE TABLES AFTER COURSES (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hiện được cách thức dọn bàn sau khi khách ăn xong. Nhận diện một số lưu ý khi dọn bàn. Hướng dẫn khách chọn thực đơn tráng miệng.
2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng; cải thiện kỹ năng giao tiếp và thực hiện công việc thực tế.
3. Tích cực trong học tập, linh hoạt trong giải quyết công việc, tự tin trong giao tiếp để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Conversation
2. When to clear the table
3. The Dessert Menu
4. Key Vocabulary
5. Exercises

UNIT 11: SERVING DESSERT/ MAKING COFFEE (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách thức phục vụ món tráng miệng, một số từ vựng về món tráng miệng, cách thức pha chế cà phê
2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng về sử dụng món tráng miệng và cà phê; cải thiện kỹ năng giao tiếp và thực hiện công việc thực tế.
3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ. Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm tổ chức thảo luận tại lớp hoặc các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG

1. Conversation: Serving Dessert
2. The Dessert Trolley
3. Key Vocabulary
4. Making Coffee

5. Key Vocabulary**6. Exercises****UNIT 12: MAKING TEA/ SERVING BEVERAGES AFTER MEALS****(Thời gian: 04 giờ)****MỤC TIÊU**

1. Nhận biết cách pha trà, phục vụ đồ uống sau bữa ăn, một số đồ uống nóng. Mở rộng vốn từ vựng về đồ uống.

2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng về đồ uống; cải thiện kỹ năng giao tiếp và thực hiện công việc thực tế.

3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ. Cởi mở, nhiệt tình trong giao tiếp và phục vụ khách tại nhà hàng

2. Nội dung:**II. NỘI DUNG****1. Conversation****2. Some hot Beverages****3. Key Vocabulary****4. Exercises****UNIT 13: PRESENTING THE CHECK/ BILL****(Thời gian: 04 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu về kiểm tra hoá đơn và thanh toán, mở rộng vốn từ vựng.

2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu và từ vựng để giao tiếp với khách hàng việc kiểm tra hóa đơn và cách thức thanh toán hoá đơn; cải thiện kỹ năng giao tiếp.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG**1. Conversation****2. Tips****3. A Cash Payment****4. Key Vocabulary****5. Exercises****UNIT 14: POLISHING AND HANDLING GLASSWARE/CUTLERY**

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện cách làm sạch bóng ly thủy tinh và dao. Mở rộng vốn từ vựng.
2. Vận dụng được kiến thức đã học vào công việc thực tế.
3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ. Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm tổ chức thảo luận tại lớp hoặc các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG**1. Reading****2. Key Vocabulary****3. Exercises****UNIT 15: SETTING THE TABLE**

(Thời gian: 03 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện qui cách dọn bàn ăn, trang trí, vị trí của các vật dụng trên bàn ăn. Phát triển vốn từ vựng.
2. Vận dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tế.
3. Tự giác tích cực học tập để nâng cao trình độ. Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm tổ chức thảo luận tại lớp hoặc các hoạt động khác.

II. NỘI DUNG**1. Reading****2. Key Vocabulary****3. Exercises****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC**

I. Phòng học chuyên môn/ nhà xưởng: Sinh viên được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo.

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**I. Nội dung**

1. Kiến thức: Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, người học cần đạt những kiến thức cơ bản sau:

- Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài nhà hàng; trình bày được cách sử dụng các thì, các

mẫu câu giao tiếp, mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành nhà hàng; thực hành giao tiếp tốt về các tình huống xảy ra trong nhà hàng.

2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.
- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.
- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 01 bài kiểm tra thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.
- 01 bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Vấn đáp; thời gian: 5-7 phút/học viên.
- 01 bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Vấn đáp; thời gian: 5-7 phút/học viên.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh nhà hàng 2 được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ trung cấp chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.
- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.
- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những chú trọng cần chú ý

Môn học Tiếng Anh Nhà Hàng 2 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo

[1]. Renee Talalla. English for Restaurant Workers (second edition): Compass publishing; 2008.

[2]. Live ABC. Restaurant English – A hands-On course for hotel professionals. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp TP HCM; 2010.

[3]. Lawrence J. Zwier & Caplan N. Everyday English for Hospitality Professionals: Compass Publishing Inc; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**Tên môn học:** Tiếng Anh khách sạn 1 (English for hotel 1)**Mã môn học:** 51282158**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ).**A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC****I. Vị trí**

Là môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành nghề Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài khách sạn như giới thiệu các tiện nghi, check in, đón và đưa khách tại sân bay, nhận mang hành lý cho khách, gọi taxi cho khách, chăm sóc khách hàng, đảm bảo an toàn những vật có giá trị cho khách, nhận và gửi tin nhắn, giải quyết yêu cầu về dọn phòng, giặt ủi, tổng đài, sắp xếp tour cho khách...

2. Trình bày được cách sử dụng các thì, các mẫu câu giao tiếp, mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành khách sạn.

II. Về kỹ năng

1. Vận dụng linh hoạt vốn từ vựng chuyên ngành, mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp đã học vào các tình huống giao tiếp khi làm việc tại khách sạn.

2. Phát triển kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh với đồng nghiệp, với khách hàng; thực hành giao tiếp tốt về các tình huống xảy ra trong khách sạn.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu.

2. Có phương pháp học tập tích cực và có thái độ chủ động, tự tin trong giao tiếp bằng Tiếng Anh khi thực hành và trong môi trường làm việc.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 1. Phone Inquiries (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III	4	3	1	
2	Unit 2. Drivers, Doormen, and Bellhops (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III – IV	4	3	1	
3	Unit 3. Reception (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III	4	3	1	
4	Unit 4. Amenities (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III	4	3	1	
	Test 1 (Mid-credit test)	1			1
5	Unit 5. Requests for Services (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III – IV	4	3	1	
6	Unit 6. Directions (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III	4	3	1	
7	Unit 7. Tour Planning (1) 1. Hotel talk 2. Scene I	4	3	1	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3. Scene II 4. Scene III				
8	Test 2	1			1
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 1. PHONE INQUIRIES

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê các thông tin về khách sạn, các mẫu câu nói về giá phòng, các thành ngữ nói về các tiện nghi của khách sạn, nhận đặt phòng, giúp khách tìm khách sạn ...; mở rộng vốn từ vựng về các tiện nghi và dịch vụ trong khách sạn.

2. Sử dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu vào các tình huống giao tiếp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Picture dictionary

1.1. *Around the hotel*

1.1.1. *Hotel facilities*

1.1.2. *Hotel services*

2. Scene I

2.1. *Tell me about the hotel*

2.2. *Language center*

2.2.1 *Sentence patterns*

2.2.2. *Useful expressions*

2.2.3. *Role play*

3. Scene II

3.1. *Visiting Kaohsiung*

3.2. *Language center*

3.2.1. *Useful expressions*

3.2.2. *Words to practice*

3.2.3. *Give it a try*

4. Scene III

4.1. *I'd like to make a reservation*

4.2. *Language center*

4.2.1. *Sentence patterns*

4.2.2. *Useful expressions*

4.2.3. *Role play*

4.3. *Listening practice*

UNIT 2. DRIVERS, DOORMEN, AND BELLHOPS

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê các loại giỏ sách, phương tiện vận chuyên; vận dụng các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu để đón và đưa khách tại sân bay, nhận mang hành lý cho khách, gọi taxi cho khách, ... giải quyết các tình huống khi thay đổi đặt phòng, đón chào khách đến khách sạn.

2. Lựa chọn và vận dụng từ vựng, cấu trúc câu phù hợp với các tình huống giao tiếp với khách hàng; phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

1. Picture dictionary

1.1. *Ready to roll*

1.1.1 *All packed – Different words for baggage*

1.1.2. *Transportation*

2. Scene I

2.1. *Airport pickup*

2.2. *Language center*

2.2.1 *Sentence patterns*

2.2.2. *Useful expressions*

2.2.3. *Role play*

3. Scene II

3.1. *The bags are in the trunk*

3.2. Language center

3.2.1. Sentence patterns

3.2.2. Words to practice

3.2.3. Role play

4. Scene III - IV

4.1. Time to leave

4.2. Language center

4.2.1. Sentence patterns

4.2.2. Useful expressions

4.2.3. Who's the speaker?

4.3. Listening Practice

UNIT 3. RECEPTION

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và vận dụng các cấu trúc ngữ pháp về câu hỏi đuôi, not only...but also, so (that), ... để nhận khách vào khách sạn, chăm sóc khách hàng, đảm bảo an toàn những vật có giá trị cho khách, nhận và gửi tin nhắn, ...; liệt kê được vốn từ về check in tại khách sạn và những hàng hóa có giá trị.

2. Vận dụng vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp để nhận khách vào khách sạn; nhận và gửi tin nhắn cho khách; phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Nghiên cứu thảo luận hoạt động theo cặp, nhóm.

II. NỘI DUNG

1. Picture dictionary

1.1. First day

1.1.1. Checking into a hotel

1.1.2. Keep your things put away

2. Scene I

2.1. Checking in

2.2. Language center

2.2.1. Sentence patterns

2.2.2. Useful expressions

2.2.3. Who's the speaker?

3. Scene II

3.1. Put your valuables in the safe

3.2. Language center3.2.1. *Sentence patterns*3.2.2. *Useful expressions*3.2.3. *Role play***4. Scene III**4.1. *You've got massages*4.2. *Language center*4.2.1. *Sentence patterns*4.2.2. *Useful expressions*4.2.3. *Role play*4.3. *Listening Practice***UNIT 4. AMENITIES****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện và liệt kê các cấu trúc *It's my (a) pleasure/(an) horror to + V...*, *A + enables + B + to V...*, *some-/any-/no-/every- + adj./to V, ...*; sử dụng ngôn ngữ của người khuân vác hành lí cho khách: hiểu được yêu cầu của khách và chỉ khách lên phòng; liệt kê được vốn từ về các đồ vật sử dụng trong phòng khách sạn; phân biệt và miêu tả các loại phòng.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu trong giao tiếp với khách hàng; phát triển kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

3. Cởi mở, tự tin, nhiệt tình trong giao tiếp và phục vụ khách tại khách sạn.

II. NỘI DUNG**1. Picture dictionary****1.1. Hotel accommodation**1.1.1. *Room types*1.1.2. *Room amenities***2. Scene I**2.1. *Let me show you around*2.2. *Language center*2.2.1. *Sentence patterns*2.2.2. *Useful expressions*2.2.3. *Role play***3. Scene II**

3.1. Luxurious beds**3.2. Language center***3.2.1. Sentence patterns**3.2.2. Useful expressions**3.2.3. Role play***4. Scene III****4.1. A room with a view**

4.2. Language center

*4.2.1. Sentence patterns**4.2.2. Words to practice**4.2.3. Role play***4.3. Listening Practice****UNIT 5. REQUESTS FOR SERVICES****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện các cấu trúc câu về yêu cầu của khách, trả lời của nhân viên, các thành ngữ diễn tả sự hài lòng để giao tiếp với khách hàng; liệt kê và vận dụng được vốn từ về các vật dụng, các dịch vụ trong khách sạn để giải quyết yêu cầu về dọn phòng, giặt ủi, tổng đài; vận dụng được cấu trúc về thời gian để nói về thời gian đóng và mở cửa các dịch vụ của khách sạn.

2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng để giao tiếp với khách hàng về các thông tin dịch vụ khách sạn; cải thiện kỹ năng giao tiếp.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG**1. Picture dictionary****1.1. Helping guests out***1.1.1. A guest might request ...**1.1.2. A guest might want these cleaned***2. Scene I****2.1. Getting assistance****2.2. Language center***2.2.1. Sentence patterns**2.2.2. Useful expressions**2.2.3. Giving the time*

3. Scene II**3.1. That won't be a problem****3.2. Language center***3.2.1. Sentence patterns**3.2.2. Words to express satisfaction**3.2.3. Role play***4. Scene III - IV****4.1. It's my please to help****4.2. Language center***4.2.1. Sentence patterns**4.2.2. Useful expressions**4.2.3. Role play***4.3. Listening Practice****UNIT 6. DIRECTIONS****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu về hỏi và hướng dẫn trong khách sạn, bên ngoài khách sạn, giới thiệu các nơi để khách đến tham quan; liệt kê được vốn từ về các dịch vụ và các biểu tượng; vận dụng các mẫu câu kiểm tra sự hài lòng của khách hàng.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu, vốn từ vựng để hướng dẫn khách đến những nơi trong và ngoài khách sạn; phát triển kỹ năng giao tiếp.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG**1. Picture dictionary****1.1. Finding your way***1.1.1. Service and facility symbols**1.1.2. Traffic signs***2. Scene I****2.1. The fitness center is in the basement****2.2. Language center***2.2.1. Sentence patterns**2.2.2. Useful expressions*

2.2.3. *Role play***3. Scene II****3.1. *I'd like to do some shopping*****3.2. *Language center***3.2.1. *Sentence patterns*3.2.2. *Words to practice*3.2.3. *Role play***4. Scene III****4.1. *Checking out the sights*****4.2. *Language center***4.2.1. *Sentence patterns*4.2.2. *Useful expression*4.2.3. *Role play***4.3. *Listening Practice*****UNIT 7. TOUR PLANNING****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu về sắp xếp tour cho khách, giới thiệu và đặt chỗ nhà hàng cho khách, cung cấp thông tin cho thuê xe đạp, ...; liệt kê được vốn từ cơ bản về các dịch vụ khách sạn.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, vốn từ vựng để sắp xếp tour cho khách, giới thiệu và đặt chỗ nhà hàng cho khách, cung cấp thông tin cho thuê xe đạp và giải quyết các vấn đề về dịch vụ khách sạn; phát triển kỹ năng giao tiếp.

3. Linh hoạt trong giải quyết công việc, tự tin trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG**1. Hotel talk****1.1. *Helping guests make arrangement*****2. Scene I****2.1. *Taking a city tour*****2.2. *Language center***2.2.1. *Sentence patterns*2.2.2. *Useful expressions*2.2.3. *Role play***3. Scene II**

3.1. It's our anniversary**3.2. Language center****3.2.1. Sentence patterns****3.2.2. Words to practice****3.2.3. Role play****4. Scene III****4.1. Biking a Kaohsiung****4.2. Language center****4.2.1. Sentence patterns****4.2.2. Words to practice****4.2.3. Role play****4.3. Listening Practice****D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC****I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng**

Sinh viên được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác**E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ****I. Nội dung****1. Kiến thức**

- Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

- Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài khách sạn; trình bày được cách sử dụng các thì, các mẫu câu giao tiếp, mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành khách sạn; thực hành giao tiếp tốt về các tình huống xảy ra trong khách sạn.

2. Kỹ năng

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.
- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 01 bài kiểm tra thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.
- 01 bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Vấn đáp thời gian: 5-7 phút/học viên.
- 01 bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Vấn đáp thời gian: 5-7 phút/học viên.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh khách sạn 1 được sử dụng để giảng dạy cho học viên trình độ trung cấp chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho sinh viên, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

- Phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.
- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.
- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Tiếng Anh khách sạn 1 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu

1. Tài liệu bắt buộc:

[1]. Live ABC, . Hotel English – A hands-On course for hotel professionals: NXB Tổng hợp TP HCM; 2010.

2. Tài liệu tham khảo:

[2].Francis O'Hara. Be My Guest - English for the Hotel Industry: Cambrigde University Press; 2002.

[3].Lawrence J. Zwier, Caplan N. Everyday English for Hospitality Professionals: Compass Publishing Inc; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Anh khách sạn 2 (English for hotel 2)

Mã môn học: 51282158

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC**I. Vị trí**

Là môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành nghề Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp và được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong môn học Tiếng Anh khách sạn 1.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài khách sạn như giải quyết phàn nàn cho khách, đón chào khách tại nhà hàng, bar, các dịch vụ thương mại trong khách sạn, giới thiệu các điểm du lịch, các trường hợp khẩn cấp, check out, đơn xin việc ...

2. Trình bày được cách sử dụng các thì, các mẫu câu giao tiếp.

3. Liệt kê vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành khách sạn.

II. Về kỹ năng

1. Vận dụng linh hoạt vốn từ vựng chuyên ngành, mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp đã học vào các tình huống giao tiếp khi làm việc tại khách sạn.

2. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh với đồng nghiệp, với khách hàng; thực hành giao tiếp tốt về các tình huống xảy ra trong khách sạn.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Học viên có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; có phương pháp học tập tích cực và có thái độ chủ động, tự tin trong giao tiếp bằng tiếng Anh khi thực hành và trong môi trường làm việc.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC**NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 8. Handling Complaints (1) 1. Hotel talk 2. Scene I - II 3. Scene III - IV 4. Scene V	4	3	1	
2	Unit 9. Restaurant / Bar (1) 1. Menu practice 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III	4	3	1	
3	Unit 10. Business Center / Event Planning (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III	4	3	1	
4	Unit 11. Small Talk (1) 1. Hotel talk 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III	4	3	1	
	Test 1 (Mid-credit test)	1			1
5	Unit 12. Paying the Bill (1) 1. Picture dictionary 2. Scene I 3. Scene II 4. Scene III – IV	4	3	1	
6	Unit 13. Emergencies (1) 1. Hotel safety 2. Scene I 3. Scene II - III 4. Scene IV – V	4	3	1	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	Unit 14. Job Interviewing (1) 1. Interview practice 2. Scene I 3. Scene II	4	3	1	
8	Test 2	1			1
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT
UNIT 8: HANDLING COMPLAINTS
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và liệt kê các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu giải quyết sự phàn nàn của khách về các vật dụng trong khách sạn, tìm kiếm giải pháp cho khách, làm chắc chắn khách hài lòng.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu vào các tình huống giao tiếp để giải quyết sự phàn nàn của khách, phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Tích cực hoạt động theo cá nhân, cặp, nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Hotel talk

1.1. Around the hotel

2. Scene I - II

2.1. What's the matter with this hotel?

2.2. Language center

2.2.1. Sentence patterns

2.2.2. Useful expressions

2.2.3. Role play

3. Scene III - IV

3.1. We'll send it up.

3.2. Language center

3.2.1. *Useful expressions*3.2.2. *Words to practice*3.2.3. *Give it a try***4. Scene V**4.1. *Clean up this mess*4.2. *Language center*4.2.1. *Sentence patterns*4.2.2. *Sentence starters to practice*4.2.3. *Choose the correct answer*4.3. *Listening practice***UNIT 9: RESTAURANT/BAR****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện và liệt kê các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu để đón chào khách, nhận đặt bàn, gọi món và phục vụ khách tại nhà hàng / bar trong khách sạn; mở rộng vốn từ về các món ăn, đồ uống trong menu để giới thiệu cho khách.

2. Lựa chọn và vận dụng từ vựng, cấu trúc câu phù hợp với các tình huống giao tiếp với khách hàng; phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG**1. Menu practice**1.1. *At Lisa's***2. Scene I**2.1. *Is my table ready?*2.2. *Language center*2.2.1. *Sentence patterns*2.2.2. *Useful expressions*2.2.3. *Role play***3. Scene II**3.1. *Working at the bar*3.2. *Language center*

3.2.1. *Sentence patterns*

3.2.2. *Useful expressions*

3.2.3. *Fill in the blanks*

4. Scene III

4.1. *Taking a restaurant order*

4.2. *Language center*

4.2.1. *Sentence patterns*

4.2.2. *Useful expressions*

4.2.3. *Role play*

4.3. *Listening Practice*

UNIT 10: BUSINESS CENTER / EVENT PLANNING

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện và vận dụng các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu để nói về thời gian mở và đóng cửa trung tâm thương mại, về các dịch vụ thương mại, nhận đặt phòng họp, hội nghị và tiệc; liệt kê được vốn từ về các trang thiết bị trung tâm thương mại, các loại phòng họp, hội nghị.

2. Vận dụng vốn từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu để nói về các dịch vụ trung tâm thương mại tại khách sạn; phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

3. Nghiên cứu thảo luận hoạt động theo cặp, nhóm.

II. NỘI DUNG

1. Picture dictionary

1.1. *Doing office work*

1.1.1 *Business center equipment*

1.1.2. *Stationery supplies*

2. Scene I

2.1. *When does the business center open?*

2.2. *Language center*

2.2.1. *Sentence patterns*

2.2.2. *Useful expressions*

2.2.3. *Fill in the blanks*

3. Scene II

3.1. *I'd like to book a conference room.*

3.2. Language center3.2.1. *Useful expressions*3.2.2. *Words to practice*3.2.3. *Role play***4. Scene III****4.1. Our son's getting married**

4.2. Language center

4.2.1. *Useful expressions*4.2.2. *Wedding wishes to practice*4.2.3. *Fill in the blanks***4.3. Listening Practice****UNIT 11: SMALL TALK****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện và liệt kê các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu để giới thiệu các chợ đêm nổi tiếng, nói về các lễ hội địa phương, đề nghị một tour đến Kenting, ...; mở rộng vốn từ miêu tả thức ăn, sở thích...

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu để làm một đoạn giới thiệu ngắn về văn hóa Taiwanese khách; phát triển kỹ năng giao tiếp.

3. Cởi mở, tự tin, nhiệt tình trong giao tiếp và phục vụ khách tại khách sạn.

II. NỘI DUNG**1. Hotel talk****1.1. Seeing the beauty of Taiwan**1.1.1. *Room types*1.1.2. *Room amenities***2. Scene I****2.1. Checking out a night market****2.2. Language center**2.2.1. *Sentence patterns*2.2.2. *Sentence starters to practice*2.2.3. *Role play***3. Scene II****3.1. At the lantern festival**

3.2. Language center

3.2.1. *Sentence patterns*

3.2.2. *Word usage*

3.2.3. *Matching exercise*

4. Scene III

4.1. *Fun in Kenting*

4.2. *Language center*

4.2.1. *Sentence patterns*

4.2.2. *Useful expressions*

4.2.3. *Role play*

4.3. *Listening Practice*

UNIT 12: PAYING THE BILL

(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu về check out khỏi khách sạn: trả hóa đơn, thời gian check out, giải quyết phàn nàn của khách về các dịch vụ phòng, ...; phân biệt các loại tiền tệ và cờ các nước.

2. Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu và từ vựng để giao tiếp với khách hàng về làm thế nào để trả hóa đơn khi check out hay khi rời khỏi nhà hàng; cải thiện kỹ năng giao tiếp.

3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Picture dictionary

1.1. *Banknotes and coins*

1.1.1. *Different currencies*

1.1.2. *Currency quiz*

2. Scene I

2.1. *How much is it?*

2.2. *Language center*

2.2.1. *Sentence patterns*

2.2.2. *Useful expressions*

2.2.3. *Role play*

3. Scene II

3.1. *There seem to be a mistake*

- 3.2. Language center
 - 3.2.1. *Sentence patterns*
 - 3.2.2. *Useful expressions*
 - 3.2.3. *Dinner at Chez Pierre*

4. Scene III - IV

- 4.1. ***Everything looks ok***
- 4.2. ***Language center***
 - 4.2.1. *Sentence patterns*
 - 4.2.2. *Useful expressions*
 - 4.2.3. *Matching exercise*
- 4.3. ***Listening Practice***

UNIT 13: EMERGENCIES (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu để thông báo cho khách các trường hợp có thể nguy hiểm, cung cấp thông tin trong các trường hợp khẩn cấp, giúp nhưng khách bị ốm hoặc bị thương; liệt kê được vốn từ về các vật dụng sơ cứu, các vật dụng phòng cháy nổ.
2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu, vốn từ vựng để thông báo, hướng dẫn khách chú ý an toàn; phát triển kỹ năng giao tiếp.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Hotel safety

- 1.1. ***Finding your way***
 - 1.1.1. *First aid kit checklist*
 - 1.1.2. *Fire precautions*

2. Scene I

- 2.1. ***Stay calm, please.***
- 2.2. ***Language center***
 - 2.2.1. *Sentence patterns*
 - 2.2.2. *Useful expressions*
 - 2.2.3. *Role play*

3. Scene II - III

3.1. *May I have your attention?***3.2. *Language center*****3.2.1. *Sentence patterns*****3.2.2. *Useful expressions*****3.2.3. *Fill in the blanks*****4. *Scene IV - V*****4.1. *Maybe you should see a doctor.*****4.2. *Language center*****4.2.1. *Word to practice*****4.2.2. *Useful expression*****4.2.3. *Fill in the blanks*****4.3. *Listening Practice*****UNIT 14: JOB INTERVIEWING****(Thời gian: 4 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện các cấu trúc ngữ pháp, các mẫu câu trả lời các câu hỏi phỏng vấn, làm ấn tượng tốt tại buổi phỏng vấn, và viết sơ yếu lý lịch và thư xin việc tốt nhất; liệt kê được vốn từ cơ bản về đơn xin việc, miêu tả về bản thân.

2. Vận dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp, vốn từ vựng để làm tốt tại buổi phỏng vấn; phát triển kỹ năng giao tiếp.

3. Linh hoạt, năng động trong giải quyết công việc, tự tin trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG**1. *Interview practice*****1.1. *Job applications*****2. *Scene I*****2.1. *Coming in for an interview*****2.2. *Language center*****2.2.1. *Sentence patterns*****2.2.2. *Useful expressions*****2.2.3. *Matching exercise*****3. *Scene II*****3.1. *When can you start?*****3.2. *Language center***

3.2.1. *Sentence patterns*

3.2.2. *Useful expressions*

3.2.3. *In your Résumé*

3.3. *Writing a winning cover letter*

3.4. *Language center*

3.4.1. *How to start a cover letter*

3.4.2. *How to mention enclosures*

3.4.3. *How to emphasize you'll be a good employee*

3.4.4. *How to close a cover letter-complimentary close*

3.5. *Writing a winning Résumé*

3.5.1. *Role play*

3.6. *Listening Practice*

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Sinh viên được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

Nhận diện các điểm ngữ pháp cơ bản, một số cấu trúc câu về các tình huống giao tiếp trong và ngoài khách sạn; trình bày được cách sử dụng các thì, các mẫu câu giao tiếp, mở rộng vốn từ vựng, các thuật ngữ về chuyên ngành khách sạn; thực hành giao tiếp tốt về các tình huống xảy ra trong khách sạn.

2. Kỹ năng

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.
- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 01 bài kiểm tra thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- 01 bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Vấn đáp thời gian: 5-7 phút/học viên.

- 01 bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Vấn đáp thời gian: 5-7 phút/học viên.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Tiếng Anh khách sạn 1 được sử dụng để giảng dạy cho học viên trình độ trung cấp chuyên ngành Tiếng Anh du lịch.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho sinh viên, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

- Phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Tiếng Anh khách sạn 1 chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu

1. Tài liệu bắt buộc:

[1]. Live ABC, . Hotel English – A hands-On course for hotel professionals: NXB Tổng hợp TP HCM; 2010.

2. Tài liệu tham khảo:

[2].Francis O’Hara. Be My Guest - English for the Hotel Industry: Cambridge University Press; 2002.

[3].Lawrence J. Zwier, Caplan N. Everyday English for Hospitality Professionals: Compass Publishing Inc; 2007.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chuyên đề văn hóa - Du lịch tây nguyên (central highlands culture-tourism)

Mã môn học: 51282160

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí: Là môn học cơ bản trong chương trình giáo dục ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ Trung cấp.

II. Tính chất: Là môn học bắt buộc, được bố trí sau khi người học học xong các học phần tiếng Anh cơ bản; là môn học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Trình bày các thông tin chi tiết về Văn hóa – Du lịch của Tây Nguyên.
2. Liệt kê vốn từ được sử dụng trong lĩnh vực du lịch.
3. Phân tích được các thế mạnh về du lịch của các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên.

II. Về kỹ năng

1. Thuyết trình về Văn hóa – Du lịch Tây Nguyên.
2. Phát triển giao tiếp tốt với khách du lịch và lãnh hội được một số kỹ năng nghề nghiệp.
3. Giao tiếp tự tin với các chiến lược giao tiếp phù hợp, diễn đạt tương đối trôi chảy.
4. Vận dụng ngôn ngữ để trở thành một hướng dẫn viên du lịch giỏi.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có tinh thần yêu quê hương, yêu bản sắc dân tộc và lòng tự hào dân tộc.
2. Nâng cao ý thức về việc gìn giữ, bảo vệ môi trường và các truyền thống văn hóa.
3. Yêu nghề hướng dẫn viên du lịch, tự tin trong giao tiếp, say mê học tập và nghiên cứu.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC**NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 1: Brief description about the Central Highlands (1) (2) 1. An overview of the Central Highlands 2. Provinces in the Central Highlands	7	5	2	
2	Unit 2: Famous landscapes in the Central Highlands (1) A. Kon Tum 1. Gia Lai 2. Dak Lak 3. Dak Nong 4. Lam Dong	8	5	2	1
3	Unit 3: Ethnic peoples in the Central Highlands: an overview and cultural identity (2) 1. Bahnar People 2. Brau People 3. Ede People 4. Giarai People 5. Gie Trieng People 6. Sedang People	7	5	2	
4	Unit 4: Conservation and promotion of ethnic peoples' cultural identity in the Central Highlands (2) (1) 1. Musical instruments 2. Rong Houses 3. Stem wine 4. Brocade weaving	8	6	1	1
Cộng		30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 1: BRIEF DESCRIPTION ABOUT THE CENTRAL HIGHLANDS
(Thời gian: 7 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Giới thiệu sơ lược về vị trí địa lý, khí hậu, dân số, tài nguyên ... của miền trung Tây nguyên gồm các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đak Lak, Đak Nông, Lâm Đồng.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao. SV có tinh thần yêu quê hương, yêu bản sắc dân tộc và lòng tự hào dân tộc.

II. NỘI DUNG

1. An overview of the Central Highlands

2. Provinces in the Central Highlands

2.1. Kon Tum Province

2.2. Gia Lai Province

2.3. Dak Lak Province

2.4 Dak Nong Province

2.5. Lam Dong Province

UNIT 2: FAMOUS LANDSCAPES IN THE CENTRAL HIGHLANDS
(Thời gian: 8 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nền văn hóa đặc trưng về âm nhạc, lễ hội của các dân tộc anh em sống trên địa bàn các tỉnh thuộc miền trung Tây nguyên.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao. Nâng cao ý thức của SV về việc gìn giữ, bảo vệ môi trường và các truyền thống văn hóa.

II. NỘI DUNG

1. Kon Tum

2. Gia Lai

3. Dak Lak

4. Dak Nong

5. Lam Dong

**UNIT 3: ETHNIC PEOPLES IN THE CENTRAL HIGHLANDS: AN
OVERVIEW AND CULTURAL IDENTITY
(Thời gian: 7 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Giới thiệu được công chiêng tây nguyên, di sản văn hóa phi vật thể.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao. SV có tinh thần yêu quê hương, yêu bản sắc dân tộc và lòng tự hào dân tộc.

II. NỘI DUNG

1. Bahnar People
2. Brau People
3. Ede People
4. Giarai People
5. Gie Trieng People
6. Sedang People

**UNIT 4: CONSERVATION AND PROMOTION OF ETHNIC PEOPLES’
CULTURAL IDENTITY IN THE CENTRAL HIGHLANDS
(Thời gian: 8 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Phân biệt các nhạc cụ đặc trưng tại miền Trung tây nguyên.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao. Nâng cao ý thức của SV về việc gìn giữ, bảo vệ môi trường và các truyền thống văn hóa.

II. NỘI DUNG

1. Musical instruments
2. Rong Houses
3. Stem wine
4. Brocade weaving

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

- I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học đảm bảo tiêu chuẩn giáo dục nghề nghiệp.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính xách tay, máy chiếu, màn chiếu gắn cố định.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Tài liệu giảng dạy, tài liệu học tập, giáo trình, tài liệu tham khảo; bảng phấn, phấn, giấy, bút.

IV. Các điều kiện khác: wifi.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức:

Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, người học cần đạt các

- Giới thiệu sơ lược về vị trí địa lý, khí hậu, dân số, tài nguyên ... của miền trung Tây Nguyên gồm các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đak Lak, Đak Nông, Lâm Đồng.

- Hiểu được nền văn hóa đặc trưng về âm nhạc, lễ hội của các dân tộc anh em sống trên địa bàn các tỉnh thuộc miền trung Tây nguyên.

- Giới thiệu được công chiêng tây nguyên, di sản văn hóa phi vật thể.

- Phân biệt các nhạc cụ đặc trưng tại miền Trung tây nguyên.

2. Kỹ năng

Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; năng lực đánh giá và tư vấn chuyên môn đạt mức trung bình trở lên.

II. Phương pháp

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần và bài thi kết thúc học phần ở dạng tích hợp. Cụ thể:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên:

- + 1 điểm kiểm tra thường xuyên; hình thức: trắc nghiệm và tự luận; thời gian kiểm tra: 30 phút

- + 1 điểm kiểm tra định kỳ; hình thức: vấn đáp; thời gian kiểm tra: 5 - 7 phút/ SV

- Thi kết thúc học phần:

- + Hình thức: vấn đáp; thời gian kiểm tra: 5 - 7 phút/ SV

- Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Tự học: học phần yêu cầu cao về thời gian tự học và luyện tập; phương pháp tự học đề xuất: làm việc theo cặp, nhóm.

+ Người học: chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập, hoàn thành nhiệm vụ trên lớp, tham gia thi giữa học phần đầy đủ (Người học vắng thi giữa học phần không có lý do chính đáng nhận điểm 0 cho cột điểm này)

+ Người học tham dự đủ số tiết của học phần theo quy định (ít nhất 80%), có đầy đủ các cột điểm thường xuyên và kiểm tra định kỳ

- Điểm đánh giá thái độ được đánh giá dựa trên các tiêu chí: Tham gia học tập trên lớp (Người học đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt, tích cực trong hoạt động như: góp ý, xây dựng bài, chuẩn bị tốt nội dung thảo luận...); phần tự học (hoàn thành tốt nội dung và nhiệm vụ mà nhà giáo yêu cầu.)

- Nhà giáo được phân công giảng dạy có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra; tiến hành đánh giá kết quả môn học gửi về khoa quản lý người học để tổng hợp điểm.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học: Chuyên Đề Văn Hóa-Du Lịch Tây Nguyên được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ trung cấp

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

Học theo cặp, nhóm. người học có nhiệm vụ chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập, hoàn thành nhiệm vụ trên lớp, tham gia thi giữa học phần đầy đủ (Người học vắng thi giữa học phần không có lý do chính đáng nhận điểm 0 cho cột điểm này).

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Chuyên Đề Văn Hóa-Du Lịch Tây Nguyên chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Lan HTM, editor. Chuyên Đề Văn Hóa-Du Lịch Tây Nguyên. Cao đẳng SP Kon Tum 2014.

[2]. Tình VX. Các dân tộc ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật 2020.

2. Tài liệu tham khảo

[1]. Huy NV. Đại Gia Đình Các Dân Tộc Việt Nam. NXB Giáo Dục 2002.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**Tên môn học:** Dịch Anh - Việt (English Vietnamese Translation)**Mã môn học:** 51282036**Thời gian thực hiện:** 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ).**A. VỊ TRÍ TÍNH CHẤT MÔN HỌC****I. Vị trí**

Là môn học chuyên ngành trong chương trình giáo dục trình độ Trung cấp ngành Tiếng Anh du lịch, được bố trí sau khi sinh viên học xong các học phần thuộc năm 1 và 2.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. Tích hợp kiến thức tổng quát về dịch thuật, nêu được khái niệm, tính chất, và các bước trong dịch thuật, và nhiệm vụ của môn dịch thuật.
2. Nhận diện và mô tả được các nguyên tắc dịch cơ bản, các phương pháp dịch thuật, các kỹ năng cần có của người dịch
3. Liệt kê được các từ ngữ, thuật ngữ chuyên ngành, vận dụng các kỹ thuật dịch để dịch được từ tiếng Việt sang tiếng Anh những đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau.

II. Về kỹ năng

1. Nghiên cứu và phân tích tài liệu
2. Vận dụng linh hoạt kiến thức đã học, vận dụng lý thuyết dịch để dịch được từ tiếng Anh sang tiếng Việt các đoạn văn theo các chủ điểm khác nhau.
3. Phát triển thêm các kỹ năng thảo luận, làm việc nhóm, kỹ năng ghi nhớ, tốc ký...;

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học.
2. Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, tự giác trong học tập, tham gia đầy đủ, đúng giờ các buổi học trên lớp.

3. Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp.

4. Xây dựng và phát huy tinh thần tự học thông qua sách và các nguồn ngữ liệu học tập và luyện tập tiếng Anh nói chung cũng như thực hành dịch trong các hoạt động ngôn ngữ thực tế.

5. Tự giác hoàn thiện hệ thống kiến thức để sau này có thể tự phát triển kỹ năng dịch thuật một cách độc lập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên chương mục	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
1	Introduction to translation - Khái niệm về dịch thuật 1. Khái niệm về dịch thuật 2. Tính chất dịch thuật 3. Quá trình dịch thuật 4. Tiêu chí đánh giá bản dịch 5. Phương pháp dịch thuật 6. Kỹ năng cần có của người dịch 7. Nhiệm vụ của môn phiên dịch	4	4	0	
2	Part 1: English-Vietnamese translation - Dịch Anh - Việt Unit 1: Education in America [1] 1. Words and expression 2. Notes and explanations 3. Reference version 4. Translation Technique: <i>Translating attributive clauses</i>	5	4	1	
3	Part 1: English-Vietnamese translation - Dịch Anh - Việt Unit 2: The system of the Federal Government [1, 2] 1. Words and expression 2. Notes and explanations 3. Reference version 4. Translation Technique: <i>Translating words based on their exact meaning</i>	5	4	1	
4	Test 1	1			1
5	Part 1: English-Vietnamese translation - Dịch Anh - Việt				

	Unit 3: A Mixed Economy: the United States Systems [1-4] 1. Words and expression 2. Notes and explanations 3. Reference version 4. Translation Technique: <i>Translating Participal Phrases Used as an Attributive</i>	4	3	1	
6	Part 1: English-Vietnamese translation - Dịch Anh - Việt Unit 4: Shakespeare [2, 3] 1. Words and expression 2. Notes and explanations 3. Reference version 4. Translation Technique: <i>Translating Meaning in an Appropriate Manner</i>	5	3	2	
7	Part 1: English-Vietnamese translation - Dịch Anh - Việt Unit 5: Henry Ford & the American Automobile [1, 5, 6] 1. Words and expression 2. Notes and explanations 3. Reference version 4. Translation Technique: <i>Extension & Amplification</i>	5	3	2	
8	Test 2	1			1
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

INTRODUCTION TO TRANSLATION - KHÁI NIỆM VỀ DỊCH THUẬT (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả khái niệm về dịch thuật, liệt kê tính chất, nhiệm vụ, và quá trình dịch thuật, các tiêu chí đánh giá bản dịch.
2. Vận dụng các phương pháp dịch thuật và các kỹ năng mà người dịch cần có.
3. Tích cực nghiên cứu tài liệu, tham gia thảo luận, làm việc theo cặp, nhóm.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Khái niệm về dịch thuật
2. Tính chất dịch thuật

3. Quá trình dịch thuật
4. Tiêu chí đánh giá bản dịch
5. Phương pháp dịch thuật
6. Kỹ năng cần có của người dịch
7. Nhiệm vụ của môn phiên dịch

ENGLISH VIETNAMESE TRANSLATION

UNIT 1: EDUCATION IN AMERICA

(Thời gian: 05 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện từ vựng, thuật ngữ về chủ đề giáo dục.
2. Dịch đoạn văn ngắn về giáo dục ở Mỹ, tìm hiểu và thực hành kỹ thuật dịch mệnh đề thuộc ngữ.
3. Hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Words and expression
2. Notes and explanations
3. Reference version
4. Translation Technique: *Translating attributive clause*

UNIT 2: THE SYSTEM OF FEDERAL GOVERNMENT

(Thời gian: 05 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê các thuật ngữ, từ vựng theo chủ đề chính trị.
2. Dịch được từ tiếng Anh sang tiếng Việt các câu, đoạn văn ngắn về hệ thống chính quyền liên bang, nắm rõ và thực hành kỹ thuật dịch từ vựng dựa trên nghĩa chính xác của chúng.
3. Phát triển khả năng làm việc độc lập, chịu trách nhiệm về bản dịch của mình.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Words and expression
2. Notes and explanations
3. Reference version

4. Translation Technique: *Translating words based on their exact meaning*

TEST 1
(Thời gian: 01 giờ)

UNIT 3: THE UNITED STATES SYSTEMS
(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện các thuật ngữ, từ vựng về lĩnh vực kinh tế.
2. Tự nghiên cứu, trình bày chú thích và diễn giải về các từ vựng và cấu trúc liên quan đến bài tập dịch Dịch được từ tiếng Anh sang tiếng Việt các câu, đoạn văn ngắn về hệ thống kinh tế Mỹ, nắm rõ và thực hành kỹ thuật dịch các cụm phân từ được dùng làm thuộc ngữ.
3. Phát triển khả năng làm việc cặp, nhóm, kỹ năng thuyết trình.

II. NỘI DUNG BÀI

1. **Words and expression**
2. **Notes and explanations**
3. **Reference version**
4. **Translation Technique: Translating Participial Phrases Used as an Attributive**

UNIT 4: SHAKESPEARE
(Thời gian: 05 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê các thuật ngữ, từ vựng về chủ đề văn chương.
2. Dịch câu, đoạn văn ngắn theo văn phong văn chương, dịch được từ tiếng Anh sang tiếng Việt bài tập dịch về nhà văn Shakespeare, phân tích và thực hành kỹ thuật dịch nghĩa một cách thích hợp.
3. Phát triển khả năng tự nghiên cứu tài liệu, làm việc độc lập, có ý thức học hỏi, trau dồi kiến thức chuyên ngành, hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

II. NỘI DUNG BÀI

1. **Words and expression**
2. **Notes and explanations**
3. **Reference version**
4. **Translation Technique: Translating Meaning in an Appropriate Manner**

UNIT 5: HENRY FORD & THE AMERICAN AUTOMOBILE

(Thời gian: 05 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện từ vựng và so sánh cấu trúc về chủ đề văn hóa xã hội.
2. Dịch câu từ tiếng Anh sang tiếng Việt, đoạn văn ngắn trong bài luyện dịch về hòa bình và sự phát triển; thực hành kỹ thuật dịch lược bỏ.
3. Tích cực học tập, nghiên cứu, so sánh kỹ thuật dịch Anh-Việt và Việt-Anh để có bản dịch hiệu quả hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Từ ngữ gợi ý

2. Chú thích

3. Bản dịch tham khảo

4. Kỹ thuật dịch: *Mở rộng nghĩa và thêm từ ngữ*

TEST 2 (Thời gian: 01 giờ)

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC:

I. Phòng học chuyên môn hoá/nhà xưởng: Người học được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, projector, loa, TV

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức

Đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận, sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản về dịch thuật sau:

- Nhận diện kiến thức tổng quan về dịch thuật
- Tích hợp vốn từ vựng, thuật ngữ, cấu trúc về ngôn ngữ các chuyên ngành kinh tế tài chính, chính trị, y tế, giáo dục, văn hóa xã hội, du lịch...
- Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt các đoạn văn bản ngắn về các chủ đề trên.

2. Kỹ năng

Đánh giá kỹ năng dịch thuật của người học thông qua các bài tập tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Đánh giá trong quá trình học tập sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.
- Đảm bảo đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp

- Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và tra định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 1 bài kiểm tra thường xuyên (hệ số 1); Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 45 phút.

- 1 bài kiểm tra định kỳ (hệ số 2); Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 45 phút.

- Bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 60 phút.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Dịch Anh - Việt được sử dụng để giảng dạy cho sinh viên Tiếng Anh Du lịch trình độ Trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

- Người học phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tích cực tham gia các hoạt động được nhà giáo tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

III. Những chú trọng cần chú ý

Môn học Dịch Anh - Việt chú trọng cung cấp kiến thức chuyên môn, phát triển năng lực ngôn ngữ, kỹ năng viết cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo:

[1]. Lâm LH. Luyện dịch Anh-Việt Việt-Anh. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng Hợp; 2009.

[2]. Dũng DN. Giảng Trình Biên Dịch và Phiên Dịch Tiếng Anh. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh; 2002.

[3]. Châu ND. Phương Pháp Phiên Dịch-Biên Dịch Anh-Việt, Việt-Anh. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ; 2004.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**Tên môn học:** Dịch Việt - Anh (Vietnamese-English Translation)**Mã môn học:** 51282037**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ).**A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC****I. Vị trí:** Là môn học chuyên ngành trong chương trình giáo dục trình độ Trung cấp ngành Tiếng Anh du lịch, được bố trí sau khi sinh viên học xong các học phần thuộc năm 1 và 2.**II. Tính chất:** Là môn học bắt buộc, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.**B. MỤC TIÊU MÔN HỌC****I. Về kiến thức**

1. Tích hợp kiến thức tổng quát về dịch thuật, nêu được khái niệm, tính chất, và các bước trong dịch thuật, và nhiệm vụ của môn dịch thuật.
2. Nhận diện và mô tả được các nguyên tắc dịch cơ bản, các phương pháp dịch thuật, các kỹ năng cần có của người dịch
3. Liệt kê được các từ ngữ, thuật ngữ chuyên ngành, vận dụng các kỹ thuật dịch để dịch được từ tiếng Việt sang tiếng Anh những đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau.

II. Về kỹ năng

1. Nghiên cứu và phân tích tài liệu
2. Vận dụng linh hoạt kiến thức đã học, vận dụng lý thuyết dịch để dịch được từ tiếng Việt sang tiếng Anh các đoạn văn theo các chủ điểm khác nhau.
3. Phát triển thêm các kỹ năng thảo luận, làm việc nhóm, kỹ năng ghi nhớ, tốc ký...;

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Nhận thức được tầm quan trọng của môn học.
2. Thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, tự giác trong học tập, tham gia đầy đủ, đúng giờ các buổi học trên lớp.
3. Tham gia tích cực và có tinh thần xây dựng vào các hoạt động trên lớp.

4. Xây dựng và phát huy tinh thần tự học thông qua sách và các nguồn ngữ liệu học tập và luyện tập tiếng Anh nói chung cũng như thực hành dịch trong các hoạt động ngôn ngữ thực tế.

5. Tự giác hoàn thiện hệ thống kiến thức để sau này có thể tự phát triển kỹ năng dịch thuật một cách độc lập.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Part 1: Introduction to translation - Khái niệm về dịch thuật (1) 1. Khái niệm về dịch thuật 2. Tính chất dịch thuật 3. Quá trình dịch thuật 4. Tiêu chí đánh giá bản dịch 5. Phương pháp dịch thuật 6. Kỹ năng cần có của người dịch 7. Nhiệm vụ của môn phiên dịch	4	3	1	
2	Part 2: Vietnamese-English Translation -Dịch Việt – Anh (1) Unit 1: Hòa bình và Phát triển là chủ đề của thời đại 1. Từ ngữ gợi ý 2. Chú thích 3. Bản dịch tham khảo 4. Kỹ thuật dịch: <i>Lược bỏ từ</i>	4	3	1	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
3	Part 2: Vietnamese-English Translation -Dịch Việt – Anh (1) Unit 2: Sự phát triển kinh tế thương mại Trung-Mỹ và quan hệ Trung-Mỹ 1. Từ ngữ gợi ý 2. Chú thích 3. Bản dịch tham khảo 4. Kỹ thuật dịch: <i>bổ sung từ</i> Test 1	5	3	1	1
4	Part 2: Vietnamese-English Translation -Dịch Việt – Anh (1) Unit 3: Kinh tế thế vận hội: sự hấp dẫn tột cùng 1. Từ ngữ gợi ý 2. Chú thích 3. Bản dịch tham khảo 4. Kỹ thuật dịch: <i>Một từ có nhiều cách dịch khác nhau</i>	4	3	1	
5	Part 2: Vietnamese-English Translation -Dịch Việt – Anh (1) Unit 4: Sự phát triển của châu Á 1. Từ ngữ gợi ý 2. Chú thích 3. Bản dịch tham khảo 4. Kỹ thuật dịch: <i>Cách dịch câu không có chủ ngữ</i> Test 2	4	3	1	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
6	Part 2: Vietnamese-English Translation -Dịch Việt – Anh (1) Unit 5: Phong trào học tiếng Trung Quốc rầm rộ trên toàn thế giới 1. Từ ngữ gợi ý 2. Chú thích 3. Bản dịch tham khảo 4. Kỹ thuật dịch: <i>Cách xử lý câu dài - tách câu</i>	5	3	1	1
7	Part 2: Vietnamese-English Translation -Dịch Việt – Anh (1) Unit 6: Tranh luận về sinh sản vô tính ở người 1. Từ ngữ gợi ý 2. Chú thích 3. Bản dịch tham khảo 4. Kỹ thuật dịch: <i>Cách dịch câu ghép chính phụ</i>	4	3	1	
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

PART 1: INTRODUCTION TO TRANSLATION - KHÁI NIỆM VỀ DỊCH THUẬT

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

- Mô tả khái niệm về dịch thuật, liệt kê tính chất, nhiệm vụ, và quá trình dịch thuật, các tiêu chí đánh giá bản dịch.
- Vận dụng các phương pháp dịch thuật và các kỹ năng mà người dịch cần có.
- Tích cực nghiên cứu tài liệu, tham gia thảo luận, làm việc theo cặp, nhóm.

II. NỘI DUNG BÀI

- Khái niệm về dịch thuật
- Tính chất dịch thuật

3. Quá trình dịch thuật
4. Tiêu chí đánh giá bản dịch
5. Phương pháp dịch thuật
6. Kỹ năng cần có của người dịch
7. Nhiệm vụ của môn phiên dịch

PART 2: VIETNAMESE-ENGLISH TRANSLATION - DỊCH VIỆT - ANH
UNIT 1: HÒA BÌNH VÀ PHÁT TRIỂN LÀ CHỦ ĐỀ CỦA THỜI ĐẠI
 (Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện từ vựng và thuật ngữ, so sánh cấu trúc về chủ đề văn hóa xã hội.
2. Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh câu, đoạn văn ngắn trong bài luyện dịch về hòa bình và sự phát triển, thực hành kỹ thuật dịch lược bỏ.
3. Tích cực học tập, nghiên cứu, so sánh kỹ thuật dịch Anh-Việt và Việt-Anh để có bản dịch hiệu quả hơn.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Từ ngữ gợi ý
2. Chú thích
3. Bản dịch tham khảo
4. Kỹ thuật dịch: *Lược bỏ từ*

PART 2: VIETNAMESE-ENGLISH TRANSLATION - DỊCH VIỆT – ANH
UNIT 2: SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THƯƠNG MẠI TRUNG-MỸ VÀ
QUAN HỆ TRUNG-MỸ
 (Thời gian: 5 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê từ vựng và thuật ngữ về chủ đề kinh tế thương mại.
2. Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh câu, đoạn văn ngắn trong bài tập luyện dịch, thực hành kỹ thuật dịch bổ sung từ.
3. Hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG BÀI

1. Từ ngữ gợi ý
2. Chú thích

3. Bản dịch tham khảo**4. Kỹ thuật dịch:** *Bổ sung từ*

PART 2: VIETNAMESE-ENGLISH TRANSLATION - DỊCH VIỆT - ANH
UNIT 3: KINH TẾ THẾ VẬN HỘI: SỰ HẤP DẪN TỌT CÙNG
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê từ vựng và thuật ngữ về chủ đề thể thao.
2. Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh câu, đoạn văn ngắn trong bài tập luyện dịch, thực hành kỹ thuật dịch một từ với nhiều cách dịch khác nhau.
3. Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, chịu trách nhiệm về bản dịch của mình.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Từ ngữ gợi ý****2. Chú thích****3. Bản dịch tham khảo****4. Kỹ thuật dịch:** Một từ có nhiều cách dịch khác nhau

PART 2: VIETNAMESE-ENGLISH TRANSLATION - DỊCH VIỆT - ANH
UNIT 4: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÂU Á
(Thời gian: 4 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê từ vựng và cấu trúc phục vụ cho việc dịch thuật, phân biệt cách dùng các từ vựng và mẫu câu trong từng tình huống dịch thuật cụ thể.
2. Trình bày diễn giải bản luyện dịch, thực hành kỹ thuật dịch câu không có chủ ngữ.
3. Nghiêm túc, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm với các thành viên khi làm việc nhóm.

II. NỘI DUNG BÀI**1. Từ ngữ gợi ý****2. Chú thích****3. Bản dịch tham khảo****4. Kỹ thuật dịch:** Cách dịch câu không có chủ ngữ

PART 2: VIETNAMESE-ENGLISH TRANSLATION - DỊCH VIỆT - ANH

**UNIT 5: PHONG TRÀO HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC RẦM RỘ TRÊN
TOÀN THẾ GIỚI
(Thời gian: 5 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện các từ vựng và cấu trúc về chủ đề giáo dục, phân tích các chú thích và diễn giải về các từ vựng và cấu trúc liên quan đến bài tập dịch.
2. Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bài tập luyện dịch, thực hành kỹ thuật xử lý câu dài và tách câu khi dịch.
3. Phát huy năng lực dịch thuật, tự giác hoàn thiện hệ thống kiến thức.

II. NỘI DUNG

1. Từ ngữ gợi ý

2. Chú thích

3. Bản dịch tham khảo

4. Kỹ thuật dịch: Cách xử lý câu dài - tách câu

**PART 2: VIETNAMESE-ENGLISH TRANSLATION - DỊCH VIỆT - ANH
UNIT 6: TRANH LUẬN VỀ SINH SẢN VÔ TÍNH Ở NGƯỜI
(Thời gian: 4 giờ)**

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê các từ vựng và cấu trúc về chủ đề y tế.
2. Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bài tập luyện dịch, thực hành kỹ thuật dịch câu ghép chính phụ.
3. Không ngừng nỗ lực học tập, hoàn thiện kỹ năng dịch thuật một cách độc lập.

2. Nội dung:

1. Từ ngữ gợi ý

2. Chú thích

3. Bản dịch tham khảo

4. Kỹ thuật dịch: Cách dịch câu ghép chính phụ

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa, nhà xưởng: Sinh viên được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đĩa CD, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức: Đánh giá thông qua bài kiểm tra tự luận, sinh viên cần nắm được các kiến thức cơ bản về dịch thuật sau:

- Nhận diện kiến thức tổng quan về dịch thuật
- Tích hợp vốn từ vựng, thuật ngữ, cấu trúc về ngôn ngữ các chuyên ngành kinh tế tài chính, chính trị, y tế, giáo dục, văn hóa xã hội, du lịch...
- Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh các đoạn văn bản ngắn về các chủ đề trên.

2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng dịch thuật của người học thông qua các bài tập tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học tập sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.
- Dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.
- Đảm bảo đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua bài kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần và bài thi kết thúc học phần ở dạng tích hợp. Cụ thể:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên:
 - + 1 điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1); Hình thức: tự luận; Thời gian kiểm tra: 45 phút
 - + 1 điểm thi giữa học phần (hệ số 2); Hình thức: tự luận; Thời gian kiểm tra: 45 phút
- Thi kết thúc học phần:
 - + Hình thức: tự luận; Thời gian: 60 phút
- Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Tự học: học phần yêu cầu cao về thời gian tự học và luyện tập; phương pháp tự học đề xuất: làm việc theo cặp, nhóm.
 - + Người học: chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập, hoàn thành nhiệm vụ trên lớp, tham gia thi giữa học phần đầy đủ (Sinh viên vắng thi giữa học phần không có lí do chính đáng nhận điểm 0 cho cột điểm này)
 - + Điều kiện thi kết thúc học phần: sinh viên tham dự đủ số tiết của học phần theo quy định (ít nhất 80%), có đầy đủ các cột điểm thường xuyên và thi giữa học phần.

- Điểm đánh giá thái độ được đánh giá dựa trên các tiêu chí: Tham gia học tập trên lớp (SV đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt, tích cực trong hoạt động học tập như: góp ý, xây dựng bài, chuẩn bị tốt nội dung thảo luận...); Phần tự học (hoàn thành tốt nội dung và nhiệm vụ mà giảng viên yêu cầu).

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Dịch được sử dụng để giảng dạy cho sinh viên Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với giảng viên

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ, vận dụng kiến thức chuyên môn nên giảng viên cần áp dụng phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho sinh viên, làm cho sinh viên chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

- Sinh viên phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được giảng viên giao về nhà trước khi đến lớp. (2-4)

- Tham dự ít nhất 80% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học tích hợp, bài học thực hành.

- Tích cực tham gia các hoạt động được giảng viên tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

3. Đối với giáo trình

Do yêu cầu về thời lượng dành cho môn học nên mỗi đơn vị bài học trong giáo trình chỉ lựa chọn một bài tập dịch để đưa vào Chương trình môn học. Bài tập dịch còn lại trong mỗi đơn vị bài học sinh viên tự học ở nhà và các em có thể trao đổi với giảng viên khi cần giúp đỡ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Dịch chú trọng cung cấp kiến thức chuyên môn, phát triển năng lực ngôn ngữ, kỹ năng viết cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo

[1]. Lâm LH. Luyện dịch Anh-Việt Việt-Anh. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng Hợp; 2009.

[2]. Dũng DN. Giảng Trình Biên Dịch và Phiên Dịch Tiếng Anh. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh; 2002.

[3]. Hòa MTN. Luyện Dịch Việt – Anh. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thanh Niên; 2003.

[4]. Châu ND. Phương Pháp Phiên Dịch-Biên Dịch Anh-Việt, Việt-Anh. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ; 2004.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Thực tập tại cơ sở (Internship in English for tourism)

Mã môn học: 51286161

Thời gian thực hiện: 270 giờ (Lý thuyết: 0 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 270 giờ; Kiểm tra: 0 giờ).

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC:**I. Vị trí**

Là môn học thực hành trong chương trình giáo dục trình độ trung cấp.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc và thực hành. Thực tập tại cơ sở tăng cường khả năng tiếp cận với thực tiễn và chủ động tư duy giữa lý thuyết và thực tiễn của người học đồng thời phục vụ cho nghề nghiệp tương lai.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC**I. Về kiến thức**

1. So sánh kiến thức đã học với thực tế của các hoạt động của đơn vị thực tập nhằm củng cố kiến thức đồng thời giúp cho việc nghiên cứu phân kiến thức chuyên sâu của ngành Tiếng Anh du lịch.

2. Nâng cao kiến thức đã học tại trường và vận dụng kiến thức vào thực tiễn tại cơ sở thực tập.

3. Vận dụng các kiến thức đã học tại trường vào thực tế tại đơn vị thực tập, từ đó rút ra được ưu, khuyết điểm và đề xuất kiến nghị các biện pháp cho đơn vị thực tập.

4. Tiếp cận thực tế các nội dung đã học ở chuyên ngành, người học thực tập, học hỏi và làm quen với chuyên môn được đào tạo để khi tốt nghiệp có thể làm việc được ngay tại các doanh nghiệp.

II. Về kỹ năng

1. Phát triển kỹ năng lao động nghề nghiệp

2. Phát huy kỹ năng giao tiếp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, có định hướng nghề nghiệp trong tương lai và thái độ yêu nghề du lịch.

3. Định hướng nghề nghiệp sau khi ra trường, vận dụng linh hoạt lý luận vào thực tiễn để có cái nhìn mới hơn về nghề nghiệp của mình trong tương lai.

4. Xây dựng quan hệ ban đầu tốt với đơn vị thực tập để tạo tiền đề cho công

việc tương lai.

5. Tăng cường khả năng tiếp cận thực tế, học hỏi kinh nghiệm về mọi mặt của người học thông qua việc tiếp xúc và làm việc với các cán bộ, công nhân viên, với lãnh đạo của các đơn vị thực tập.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Ý thức kỷ luật cao, chấp hành nghiêm túc nội quy của Nhà trường, quy chế thực tập tại Cơ sở thực tập, tuân theo sự hướng dẫn của giáo viên phụ trách, thực hiện tốt các quy định của cơ sở thực tập, quan hệ tốt với cộng sự của mình.

2. Chủ động trao đổi với giáo viên hướng dẫn về những vấn đề bản thân chưa hiểu.

3. Định hướng nghề nghiệp trong tương lai và thái độ yêu nghề du lịch cũng như môi trường có giao tiếp Tiếng Anh.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	1. Hướng dẫn viên du lịch tại điểm (Tiếng Anh) 2. Nhân viên lễ tân, nhân viên văn phòng ở các khách sạn, homestay hoặc các khu resort 3. Nhân viên điều phối tour trong công ty du lịch lữ hành, phòng vé, các khu vui chơi giải trí, nhân viên bán hàng	180	0	180	
2	Hướng dẫn viết báo cáo thực tập tại cơ sở (1, 2)	90	0	90	
	Cộng	270	0	270	

NỘI DUNG CHI TIẾT

HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH TẠI ĐIỂM (TIẾNG ANH)

(Thời gian: 60 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hành sử dụng Tiếng Anh trong nghiệp vụ Hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

2. Phân tích những thông tin, hoạt động liên quan đến đơn vị thực tập

II. NỘI DUNG

1. Hoạt động của bộ phận hướng dẫn viên tại công ty
2. Số liệu thống kê liên quan đến hoạt động du lịch, biết cách tra cứu các văn bản liên quan đến hoạt động du lịch.
3. Kế hoạch và việc thiết kế những chuyến đi mang đến trải nghiệm tốt nhất cho khách du lịch.
4. Kỹ năng giao tiếp, rèn tác phong làm việc chuyên nghiệp
5. Những giải pháp để giải quyết những vấn đề còn thiếu sót để tăng hiệu quả hoạt động, làm hài lòng khách hàng.

NHÂN VIÊN LỄ TÂN, NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG Ở CÁC KHÁCH SẠN, HOMESTAY HOẶC CÁC KHU RESORT

(Thời gian: 60 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hành sử dụng Tiếng Anh trong nghiệp vụ lễ tân, văn phòng ở các khách sạn, homestay hoặc các khu resort
2. Phân tích những thông tin, hoạt động liên quan đến đơn vị thực tập

II. NỘI DUNG

1. Làm thủ tục nhận phòng cho khách (check in)
2. Giới thiệu, bán dịch vụ cho khách
3. Phục vụ khách trong thời gian lưu trú
4. Thực hiện quy trình trả phòng (check-out)
5. Những giải pháp để giải quyết những vấn đề còn thiếu sót để tăng hiệu quả hoạt động, làm hài lòng khách hàng.

NHÂN VIÊN ĐIỀU PHỐI TOUR TRONG CÔNG TY DU LỊCH LỮ HÀNH, PHÒNG VÉ, CÁC KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ, NHÂN VIÊN BÁN HÀNG

(Thời gian: 60 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Thực hành sử dụng Tiếng Anh trong công ty du lịch lữ hành, phòng vé, các khu vui chơi giải trí, nhân viên bán hàng
2. Phân tích những thông tin, hoạt động liên quan đến đơn vị thực tập

II. NỘI DUNG

1. Tư vấn và thuyết phục khách hàng ký kết hợp đồng du lịch.

2. Các nhà cung cấp dịch vụ: di chuyển, ăn uống, vui chơi và phương thức đàm phán về cách thức, chất lượng và mức giá tốt.
3. Phân công trách nhiệm cho hướng dẫn viên du lịch phụ trách chuyến đi.
4. Kiểm soát lịch trình và chịu trách nhiệm giải quyết những vấn đề phát sinh trong chuyến đi.
5. Khảo sát những công ty đối thủ và đưa ra các chương trình phù hợp thu hút khách hàng.
6. Báo cáo về những thuận lợi và khó khăn của điều hành tour trong thực hiện hoạt động du lịch.
7. Những giải pháp để giải quyết những vấn đề còn thiếu sót để tăng hiệu quả hoạt động, làm hài lòng khách hàng.

HƯỚNG DẪN VIẾT BÁO CÁO THỰC TẬP TẠI CƠ SỞ (Thời gian: 90 giờ)

I. MỤC TIÊU

- Nêu được cơ sở lý thuyết và thực tiễn (hay các nghiên cứu trước) có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; hình thành ý tưởng về vấn đề nghiên cứu, biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thực tế
- Phân tích một cách cụ thể hiện trạng của vấn đề nghiên cứu tại tổ chức, địa bàn nghiên cứu.
- Chứng minh làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu bằng dữ liệu, số liệu thực tế;
- Đưa ra một số giải pháp cụ thể để giải quyết những tồn tại của hiện trạng thực tế cũng như các giải pháp cần thể hiện rõ đã giải quyết được mục tiêu đặt ra như thế nào.
- Tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các đơn vị, qua đó có điều kiện so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn với trọng tâm là kiến thức chuyên sâu đã học.
- Vận dụng các kiến thức đã học để áp dụng vào một (hay một số) nội dung liên quan đến công việc cụ thể tại đơn vị thực tập để nghiên cứu và trình bày kết quả bằng một báo cáo thực tập tốt tại cơ sở.

II. NỘI DUNG

Một báo cáo thực tập tại cơ sở gồm có những nội dung chính và được viết theo thứ tự như sau:

- Trang bìa và trang bìa phụ.
- Lời cảm ơn
- Mục lục
- Phần mở đầu

- Phần nội dung chính của báo cáo thực tập tại cơ sở
- Kết luận
- Xác nhận của cơ sở thực tập
- Phiếu nhận xét về quá trình thực tập của người học

1. Trang bìa và trang bìa phụ

- Trình bày giống nhau theo mẫu ở Phụ lục 1 (Phụ lục 1). Sự khác biệt duy nhất là trang bìa được in trên bìa màu, còn trang phụ bìa được in trên giấy trắng.

2. Lời cảm ơn

- Lời cảm ơn đối với cơ sở thực tập, người hướng dẫn tại cơ sở, giảng viên hướng dẫn tại trường Cao Đẳng Kon Tum vì đã tạo điều kiện trong quá trình thực tập cũng như hoàn thành báo cáo này.

3. Mục lục

- Cách trình bày mục lục bao gồm tên các mục, tiểu mục và số trang (Chú ý: sắp xếp sao cho mục lục của báo cáo gọn, lẩy không quá 3 chữ số): tên chương, mục, tiểu mục không viết tắt.

- Tên tiểu mục không được trùng với tên mục, tên mục không được trùng với tên chương.

4. Phần mở đầu

- Phần mở đầu bao gồm những ý chính sau:

+ Giới thiệu ngắn gọn về cơ sở thực tập và vị trí việc làm mà người học được trải nghiệm trong quá trình thực tập

+ Trình bày mục đích, ý nghĩa của đợt thực tập cơ sở ngành (Ứng dụng những kiến thức và kỹ năng có được từ các môn đã học vào thực tế của các hoạt động của các đơn vị thực tập nhằm củng cố kiến thức chuyên sâu của ngành học: bước đầu được tiếp cận và xây dựng mối quan hệ với các đơn vị thực tập...)

5. Phần nội dung chính của báo cáo thực tập cơ sở ngành

- Tìm hiểu về đơn vị thực tập (doanh nghiệp về dịch vụ, du lịch, lữ hành, đơn vị kinh doanh về lưu trú, các khu di tích, danh thắng...)

- Xác định đặc điểm lao động và yêu cầu nghề nghiệp trong đơn vị thực tập.

- Mô tả vị trí công việc thực tập và quá trình hoạt động của bộ phận

- Định hướng nghề nghiệp và phát triển bản thân.

6. Kết luận

- Trình bày những kết quả đạt được sau quá trình thực tập cơ sở ngành tại đơn vị thực tập một cách ngắn gọn, súc tích. Đưa ra đề xuất và kiến nghị đối với khoa NN-TH & HL, Trường Cao Đẳng Kon Tum và đơn vị thực tập.

7. Xác nhận của cơ sở thực tập

- Tờ nhận xét này chiếm trọn 1 trang. Nội dung nhận xét có thể thay đổi cho phù hợp với điều kiện thực tập của từng người học. Người học phải có xác nhận của cơ sở thực tập, có dấu tròn đỏ trước khi nộp báo cáo thực tập. (Phụ lục 2)

8. Phiếu nhận xét về quá trình thực tập của người học

- Phiếu này dùng để người hướng dẫn ghi những yêu cầu và nhận xét về việc có hoàn thành những nội dung mà theo yêu cầu của báo cáo thực tập và của giáo viên hướng dẫn. (Phụ lục 3)

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

I. Thực tập tại các khách sạn hoặc các khu resort, homestay

II. Thực tập tại các công ty du lịch, khu vui chơi giải trí, các doanh nghiệp du lịch có sử dụng tiếng Anh.

II. Thực tập tại các văn phòng của các công ty lữ hành hoặc các trung tâm văn hóa, du lịch.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

I. Nội dung

1. Kiến thức

- Phân tích được yêu cầu chuyên đề, nội dung, hình thức.
- Hiểu được các phương pháp luận và các kỹ thuật cần có.
- Lập kế hoạch, phân bổ thời gian hợp lí.
- Chuẩn bị tài liệu, tài nguyên phục vụ cho chuyên đề
- Trình bày báo cáo, qui trình, các thông số về font, size.

2. Kỹ năng

- + Sử dụng tiếng anh cho chuyên ngành du lịch tại cơ sở thực tập
- + Viết báo cáo thực tập.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:
- + Thực hiện độc lập việc xây dựng đề tài một cách cẩn thận, chính xác.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Được đánh giá qua bài viết, kiểm tra vấn đáp hoặc trắc nghiệm, tự luận : Hỏi các câu hỏi vấn đáp liên quan đến kiến thức khi thực tập tại doanh nghiệp.

- Đánh giá kỹ năng thực hành: đánh giá kỹ năng thực hành của người học thông qua kiến thức, kinh nghiệm thực tế mà người học thu thập tại doanh nghiệp.

F. QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC ĐI THỰC TẬP TẠI CƠ SỞ NGÀNH, NGHỀ TIẾNG ANH DU LỊCH

1. Thực tập theo đúng tài liệu hướng dẫn và chấp hành quy định của đơn vị thực tập như ngày công, giờ công, an toàn lao động...

2. Liên hệ với các nhà giáo hướng dẫn thực tập để báo cáo kết quả thực tập theo đúng tiến độ và thực hiện viết báo cáo thực tập theo đúng thời gian quy định;

3. Tài liệu phải nộp cho nhà giáo hướng dẫn thực tập 1 quyển, kết thúc tuần thứ 5 của đợt thực tập, nộp 02 quyển Báo cáo thực tập theo đúng mẫu quy định.

4. Đánh giá kết quả thực tập cơ sở ngành

Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm chấm	
		Bảng số	Bảng chữ
1. Thái độ thực tập	5		
<i>1.1. Tuân thủ theo quy định tại cơ sở thực tập</i>	2		
- Chấp hành nghiêm túc và thực hiện tốt quy chế thực tập tại Cơ sở thực tập			
- Tuân theo sự hướng dẫn của giáo viên phụ trách, thể hiện thái độ tích cực và tinh thần cầu tiến.			
<i>1.2. Có thái độ tích cực trong quá trình thực tập</i>	3		
- Thể hiện được sự sẵn sàng, tự tin, chủ động và quyết đoán trong các hoạt động			
- Hợp tác và quan hệ tốt với cộng sự của mình, trung thực, thân thiện và chu đáo trong công việc			
- Hình thành khả năng tìm hiểu cái mới và có ý thức học tập và rèn luyện suốt đời			
2. Báo cáo thực tập	5		
<i>2.1. Hình thức trình bày</i>	1		
- Cấu trúc đúng theo quy định			
- Hình thức trình bày, căn chỉnh đúng theo quy định			
<i>2.2. Nội dung báo cáo</i>	4		
- Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc			
- Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của việc sử dụng Tiếng Anh trong nghề du lịch.			
- Hình thành ý thức lập kế hoạch, chuẩn bị cho công việc và cuộc sống.			
- Khả năng quản trị nguồn lực và thời gian			

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

I. Phạm vi áp dụng môn học

- Chương trình môn học được sử dụng để hướng dẫn và thực hành cho trình độ trung cấp Tiếng Anh du lịch.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

- Sử dụng phương pháp phát vấn, công não, phát huy tính độc lập nghiên cứu và sáng tạo mới của học viên.

- Phân nhóm cho các sinh viên trao đổi với nhau, trình bày theo nhóm

- Luyện tập theo từng nội dung bài thực hành đã đề ra.

- Sinh viên trao đổi với nhau, thực hiện các bài thực hành và trình bày theo nhóm

- Thực hiện các bài tập thực hành được giao.

2. Đối với người học

- Người học cần phải căn cứ vào nội dung của từng bài học chuẩn bị đầy đủ các điều kiện thực hiện bài học để đảm bảo chất lượng giảng dạy.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Thực tập tại cơ sở chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp ứng xử cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu tham khảo

1. Tài liệu bắt buộc

[1]. Orauariki. How to write a business report: Victoria University of Wellington; 2017.

2. Tài liệu tham khảo

[2]. TS Quách Tuấn Ngọc. Cách viết báo cáo khoa học, đề tài tốt nghiệp: Bộ giáo dục; 2000.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM
KHOA NGOẠI NGỮ - TIN HỌC VÀ HỌC LIỆU

BÁO CÁO THỰC TẬP TẠI CƠ SỞ

Ngành, nghề Tiếng Anh du lịch

Họ và tên:

Lớp:

Nhà giáo hướng dẫn:

**PHIẾU NHẬN XÉT VỀ CHUYÊN MÔN
VÀ QUÁ TRÌNH THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN**

Họ và tên: *Mã số:*

Lớp: *Ngành*

Địa điểm thực tập:

Đánh giá chung của giáo viên hướng dẫn

STT	Tiêu chí nhận xét	Nội dung nhận xét
1	Quá trình thực tập	
2	Chuyên môn	

Kon Tum ngày... tháng... năm 202

Nhà giáo hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**Tên môn học:** Văn hóa văn minh (Civilization)**Mã môn học:** 51282085**Thời gian thực hiện môn học:** 30 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ)**A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC****I. Vị trí:** là môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành nghề Tiếng Anh du lịch trình độ trung cấp.**II. Tính chất:** là môn học tự chọn.**B. MỤC TIÊU MÔN HỌC****I. Về kiến thức**

1. Mô tả tổng quan kiến thức về Vương quốc Anh
2. Nhận diện được hệ thống chính trị, xã hội và giáo dục của Anh,
3. Liệt kê và giải thích được các phong tục, tập quán, lễ hội chính của Anh.
4. Phân tích, so sánh và đối chiếu giữa văn hóa, văn minh Anh với văn hóa, văn minh Việt Nam.
5. Trình bày được những nét đặc trưng trong văn hóa Anh.

II. Về kỹ năng

1. Phát triển kỹ năng trình bày, thuyết trình, làm việc nhóm
2. Phát triển các kỹ năng giao tiếp.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Người học có ý thức tìm hiểu về văn hóa Anh, tôn trọng văn hóa Anh, biết tiếp thu tinh hoa văn hóa Anh để làm giàu cho vốn văn hóa truyền thống Việt; có ý thức tự giác trong học tập và nghiên cứu; có phương pháp học tập tích cực, trau dồi kiến thức.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC

NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Unit 1: Country and people (1) 1. Geographically speaking 2. Politically speaking 3. The four nations 4. The dominance of England 5. National loyalties	4	3	1	
2	Unit 2: Geography (1) 1. Climate 2. Land and settlement 3. The environment and pollution 4. London 5. England 6. Scotland 7. Wales 8. Northern Ireland	4	3	1	
3	Unit 3: Attitudes (1) 1. Stereotype and change 2. English versus British 3. A multicultural society 4. Conservatism 5. Being different 6. Love nature, love animals 7. Public-spiritedness and amateurism 8. Formality and informality 9. Privacy and sex	4	3	1	
4	Revision Mid-credit test	1			1
5	Unit 4: Political life (1) 1. Public attitude to politics 2. The style of democracy 3. The constitution 4. The style of politics 5. The party system 6. The modern situation	4	3	1	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
6	Unit 5: Education (1) 1. Historical background 2. Modern times: the education debates 3. Style 4. School life 5. Public exams 6. Education beyond sixteen	4	3	1	
7	Unit 6: The Housing (1) 1. Houses, not flat 2. Private property and public property 3. The importance of 'home' 4. Individuality and conformity 5. Interiors: the importance of coziness 6. Owning and renting, homelessness, future	4	3	1	
8	Unit 7: Holidays and special occasions (1) 1. Traditional seaside holidays 2. Modern holidays 3. Christmas 4. New Year 5. Other notable unusual occasions	4	3	1	
9	TEST	1			1
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

UNIT 1: COUNTRY AND PEOPLE (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Biết tổng quan về nước Anh, đôi nét về England, Wales, Scotland và

Norther Ireland, sự thống trị và lòng trung thành của quốc gia.

2. So sánh đối chiếu với tổng quan đất nước Việt Nam; cải thiện kỹ năng đọc hiểu.

3. Có tinh thần học tập và nghiên cứu trau dồi kiến thức văn hóa Anh-Việt.

II. NỘI DUNG

1. Geographically speaking

2. Politically speaking

3. The four nations

4. The dominance of England

5. National loyalties

UNIT 2: GEOGRAPHY

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện được thời tiết, đất đai và sự định cư của vương quốc Anh; phân biệt môi trường và sự ô nhiễm của nước Anh nói chung và một số vùng miền như London, England, Scotland, Wales, Northern Ireland; mở rộng vốn từ địa lý, môi trường

2. Phân tích, so sánh đối chiếu với địa lý Việt Nam; cải thiện kỹ năng đọc hiểu, giao tiếp.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, thảo luận nhóm để tự nâng cao trình độ nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG

1. Climate

2. Land and settlement

3. The environment and pollution

4. London

5. England

6. Scotland

7. Wales

UNIT 3: ATTITUDES

(Thời gian: 05 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện quan điểm thái độ của đất nước, con người Anh quốc về khuôn mẫu và những thay đổi, một xã hội đa văn hóa, chủ nghĩa bảo thủ, yêu thiên nhiên, động vật, ...;

2. Mô tả, phân tích và so sánh quan điểm của người Anh với dân tộc Việt Nam; cải thiện kỹ năng đọc hiểu, giao tiếp.

3. Tích cực hợp tác trong học tập, có ý thức vận dụng các kiến thức đã học để tự nâng cao trình độ bản thân và làm việc hiệu quả.

II. NỘI DUNG

- 1. Stereotype and change**
- 2. English versus British**
- 3. A multicultural society**
- 4. Conservatism**
- 5. Being different**
- 6. Love nature, love animals**
- 7. Public-spiritedness and amateurism**
- 8. Formality and informality**
- 9. Privacy and sex**

UNIT 4: POLITICAL LIFE

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận biết được thái độ của công chúng đối với chính trị, phong cách dân chủ và phong cách chính trị, hiến pháp, hệ thống đảng cũng như tình hình hiện đại của nước Anh; mở rộng vốn từ về hệ thống chính trị.

2. Phân tích, so sánh và đối chiếu các tổ chức của chính phủ Anh với chính phủ Việt Nam; cải thiện kỹ năng đọc hiểu và giao tiếp.

3. Có quan điểm lập trường vững vàng khi nhận diện các vấn đề chính trị.

II. NỘI DUNG

- 1. Public attitude to politics**
- 2. The style of democracy**
- 3. The constitution**
- 4. The style of politics**
- 5. The party system**
- 6. The modern situation**

UNIT 5: EDUCATION

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện hệ thống giáo dục của nước Anh, liệt kê mô hình đào tạo các cấp của nước Anh,

2. Mô tả, phân tích và so sánh hệ thống giáo dục của nước Anh với Việt Nam; cải thiện kỹ năng đọc hiểu, giao tiếp.

3. Có ý thức và nhận thức trong học tập nâng cao trình độ bản thân.

II. NỘI DUNG

1. Historical background

2. Modern times: the education debates

3. Style

4. School life

5. Public exams

6. Education beyond sixteen

UNIT 6: THE HOUSING

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Trang bị kiến thức về tình trạng nhà cửa ở Anh; tầm quan trọng của nhà; các loại nhà đặc trưng ở Anh; mở rộng vốn từ về nhà cửa

2. Cải thiện kỹ năng đọc hiểu, giao tiếp.

3. Có tinh thần làm việc cặp nhóm, tự tin trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG

1. Houses, not flat

2. Private property and public property

3. The importance of 'home'

4. Individuality and conformity

5. Interiors: the importance of coziness

6. Owning and renting, homelessness, future

UNIT 7: HOLIDAYS AND SPECIAL OCCASIONS

(Thời gian: 05 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Nhận diện được một số lễ hội đặc trưng ở nước Anh.

2. Mô tả, phân tích và so sánh các lễ hội ở Anh với Việt Nam; cải thiện kỹ năng đọc hiểu, giao tiếp.

3. Quan tâm và yêu thích nền văn hóa Anh, có lối ứng xử tốt hơn trong giao tiếp.

II. NỘI DUNG

1. Traditional seaside holidays

2. Modern holidays

3. Christmas

4. New Year

5. Other notable unusual occasions

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Sinh viên được học trong lớp hoặc phòng Lab.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính, projector, loa, TV

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, tài liệu tham khảo

IV. Các điều kiện khác:

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung: Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, người học cần đạt các yêu cầu sau:

1. Kiến thức: Hiểu biết tổng quan về đất nước và con người Anh Quốc, hệ thống chính trị, xã hội, giáo dục, các phong tục, tập quán, lễ hội của Anh.

2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

- Có tài liệu bắt buộc, vở ghi chép và làm bài tập.

- Người học phải dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết của học phần.

- Người học có đầy đủ các cột điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ.

II. Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ dạng tích hợp và bài thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- 01 bài kiểm tra thường xuyên: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 30 phút.

- 01 bài kiểm tra định kỳ: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 45 phút.

- 01 bài thi kết thúc môn học: Hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận; thời gian: 60 phút.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học

Chương trình môn học Văn hóa văn minh (Civilization) được sử dụng để giảng dạy cho học viên Tiếng Anh Du lịch, hệ trung cấp thuộc chương trình đào tạo của trường Cao đẳng Kon Tum.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Nhà giáo cần thiết kế các hoạt động phù hợp với nội dung bài học và yêu cầu người học tự nghiên cứu nhiều ở nhà thông qua việc giao cho người học các bài tập làm theo nhóm và trình bày trước lớp.

2. Đối với người học

- Phải chuẩn bị bài và hoàn thành các nhiệm vụ được nhà giáo giao về nhà trước khi đến lớp.

- Tích cực tham gia các hoạt động được tổ chức trong lớp học để rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực ngôn ngữ.

- Luyện tập theo cặp hoặc theo nhóm và thuyết trình trước lớp.

3. Đối với giáo trình

Do yêu cầu về thời lượng dành cho môn học nên chỉ có 7 đơn vị bài học trong giáo trình được đưa vào Chương trình môn học. Các đơn vị bài học còn lại sinh viên tự học ở nhà và có thể trao đổi với giảng viên khi cần giúp đỡ.

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Văn hóa văn minh (Civilization) chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu

1. Tài liệu bắt buộc

[1]. James O’Driscoll. Britain for Learners of English: Nhà xuất bản Oxford; 2009.

2. Tài liệu tham khảo

[2]. Chris Staple, Ths. Phan Thị Minh Châu. Tìm hiểu nước Anh qua các bài đọc hiểu: Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh; 2007.

[3]. Dương Lâm Anh, Thái Thị Ngọc Liên. British Culture: Nhà xuất bản Giáo dục; 2003.

V. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Giao thoa văn hóa (Cross-cultural communication)

Mã môn học: 51282049

Thời gian thực hiện: 30 giờ (Lý thuyết: 21 giờ; thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 7 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

A. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

I. Vị trí

Là môn học cơ bản trong chương trình giáo dục Ngành, nghề Tiếng Anh du lịch trình độ Trung cấp.

II. Tính chất

Là môn học bắt buộc, được bố trí sau khi người học học xong các học phần thuộc năm 1 và 2; là môn học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

B. MỤC TIÊU MÔN HỌC

I. Về kiến thức

1. Trình bày được những đặc điểm văn hóa cơ bản của một số quốc gia trên thế giới.
2. Nhận diện được sự tương đồng và khác biệt trong quy tắc ứng xử, phong cách sống, phong tục, tập quán và giao tiếp giữa văn hóa Việt Nam và một số nước khác.

II. Về kỹ năng

1. Vận dụng được kiến thức văn hóa vào việc giao tiếp hiệu quả giữa những người không có chung nền văn hóa.
2. Thuyết trình trước công chúng và nâng cao kỹ năng giao tiếp.

III. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

1. Có thái độ nghiêm túc và nhiệt tình khi học học phần.
2. Tự hào về văn hóa Việt Nam và tôn trọng nền văn hóa của các quốc gia khác.
3. Rèn luyện kỹ năng giao tiếp nhằm tránh những hiểu lầm trong giao tiếp.

C. NỘI DUNG MÔN HỌC**NỘI DUNG TỔNG QUÁT VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chapter 1: Cross-Cultural Terms And Principles (1) 1. Terms 2. Principles	4	3	1	
2	Chapter 2: Verbal Communication (1) 1. Verbal communication: The way people speak 2. Conversational ballgames		3	1	
3	Chapter 3: Non-Verbal Communication (2) 1. Nonverbal communication: Speaking without words	4	3	1	
4	Chapter 4: Culture Clash (2) 1. A letter from an exchange student 2. Culture clashes	5	3	1	1
5	Chapter 5: Superstitions Around The World (2) 1. Vocabulary 2. An explanation for each superstition 3. Superstition and cultural aspects	4	3	1	
6	Chapter 6: The Culture Of Gift-Giving (1) 1. Giving gifts in Britain 2. Giving gifts in Vietnam and around the world	4	3	1	

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	Chapter 7: Celebrations – Festivals (1) 1. Unique customs 2. Thanksgiving in the USA 3. Festivals in Britain 4. Some Vietnamese festivals	5	3	1	1
	Cộng	30	21	7	2

NỘI DUNG CHI TIẾT

CHAPTER 1: CROSS-CULTURAL TERMS AND PRINCIPLES

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Liệt kê được các khái niệm và các nguyên tắc giao tiếp.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Terms

2. Principles

CHAPTER 2: VERBAL COMMUNICATION

(Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả được các phương tiện giao tiếp bằng lời nói.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại

II. NỘI DUNG

1. Verbal communication: The way people speak

2. Conversational ballgames

3. Describe polite conversations in the USA, in Japan, and in Vietnam

CHAPTER 3: NON-VERBAL COMMUNICATION

(Thời gian: 04 giờ)**I. MỤC TIÊU**

1. Nhận diện các cách giao tiếp phi ngôn ngữ.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. **Nonverbal communication: Speaking without words**
2. **Greeting around the world**

CHAPTER 4: CULTURE CLASH**(Thời gian: 05 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Phân biệt các hành vi giao tiếp của các vùng miền khác nhau trên thế giới, tránh hiểu lầm trong giao tiếp.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. **A letter from an exchange student**
2. **Culture clashes**

CHAPTER 5: SUPERSTITIONS AROUND THE WORLD**(Thời gian: 04 giờ)****I. MỤC TIÊU**

1. Liệt kê được những điều mê tín của các nước trên thế giới, giúp người học tránh những phiền toái trong giao tiếp.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. **Vocabulary**
2. **An explanation for each superstition**
3. **Superstition and cultural aspects**
 - 3.1. *Superstition around the world*

CHAPTER 6: THE CULTURE OF GIFT-GIVING (Thời gian: 04 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Tìm hiểu nét văn hóa trong cách thức trao và nhận quà của các quốc gia trên thế giới.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Giving gifts in Britain
2. Giving gifts in Vietnam and around the world

CHAPTER 7: CELEBRATIONS –FESTIVALS (Thời gian: 05 giờ)

I. MỤC TIÊU

1. Mô tả các lễ hội đặc trưng trên thế giới.
2. Phát triển kỹ năng đọc và các kỹ năng giao tiếp khác.
3. Tích cực hoạt động theo nhóm, tổ chức thảo luận tại lớp và các hoạt động ngoại khóa được giao.

II. NỘI DUNG

1. Unique customs
2. Thanksgiving in the USA
3. Festivals in Britain
4. Some Vietnamese festivals

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: phòng học đảm bảo tiêu chuẩn giáo dục nghề nghiệp.

II. Trang thiết bị máy móc: máy tính xách tay, máy chiếu, màn chiếu gắn cố định.

III. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: tài liệu giảng dạy, tài liệu học tập, giáo trình, tài liệu tham khảo; bảng phấn, phấn, giấy, bút.

IV. Các điều kiện khác: wifi.

E. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

I. Nội dung

1. Kiến thức: Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận, sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

- Trình bày được các khái niệm và các nguyên tắc giao tiếp.
- Liệt kê được các phương tiện giao tiếp bằng lời nói.
- Nhận biết các cách giao tiếp phi ngôn ngữ.
- Phân biệt các hành vi giao tiếp của các vùng miền khác nhau trên thế giới, tránh hiểu lầm trong giao tiếp.
- Tìm hiểu nét văn hóa trong cách thức trao và nhận quà của các quốc gia trên thế giới.
- Tìm hiểu nét văn hóa trong phong tục cưới hỏi của các quốc gia trên thế giới.
- Phân tích sự khác nhau về cấu trúc và chức năng gia đình ở các nước trên thế giới.
- Liệt kê được các tục lệ đặt tên phổ biến trên thế giới.
- Mô tả các lễ hội đặc trưng trên thế giới.
- Giới thiệu được các món ăn đặc trưng vùng miền.
- So sánh hệ thống giáo dục của một số quốc gia trên thế giới.

2. Kỹ năng: Đánh giá kỹ năng của người học thông qua các bài tập trắc nghiệm và tự luận.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; năng lực đánh giá và tư vấn chuyên môn đạt mức trung bình trở lên.

II. Phương pháp

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và bài thi kết thúc học phần ở dạng tích hợp. Cụ thể:

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên:
 - + 1 điểm kiểm tra thường xuyên; hình thức: trắc nghiệm và tự luận; thời gian kiểm tra: 30 phút
 - + 1 điểm kiểm tra định kỳ; hình thức: trắc nghiệm và tự luận; thời gian kiểm tra: 50 phút
- Thi kết thúc học phần:
 - + Hình thức: trắc nghiệm và tự luận; Thời gian kiểm tra: 60 phút
- Đánh giá năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Tự học: học phần yêu cầu cao về thời gian tự học và luyện tập; phương pháp tự học đề xuất: làm việc theo cặp, nhóm.

+ Người học: chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập, hoàn thành nhiệm vụ trên lớp, tham gia thi giữa học phần đầy đủ (Người học vắng thi giữa học phần không có lý do chính đáng nhận điểm 0 cho cột điểm này)

+ Điều kiện thi kết thúc học phần: người học tham dự đủ số tiết của học phần theo quy định (ít nhất 80%), có đầy đủ các cột điểm thường xuyên và kiểm tra định kỳ

- Điểm đánh giá thái độ được đánh giá dựa trên các tiêu chí: Tham gia học tập trên lớp (người học đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt, tích cực trong hoạt động như: góp ý, xây dựng bài, chuẩn bị tốt nội dung thảo luận...); phần tự học (hoàn thành tốt nội dung và nhiệm vụ mà nhà giáo yêu cầu.)

- Nhà giáo được phân công giảng dạy có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra; tiến hành đánh giá kết quả môn học gửi về khoa quản lý người học để tổng hợp điểm.

F. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

I. Phạm vi áp dụng môn học: Giao Thoa Văn Hóa được sử dụng để giảng dạy cho người học trình độ Trung cấp.

II. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

1. Đối với nhà giáo

Đây là môn học gắn liền với thực hành kỹ năng ngôn ngữ nên nhà giáo cần áp dụng Phương pháp giao tiếp vào trong giảng dạy nhằm gây được hứng thú cho người học, làm cho người học chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học.

2. Đối với người học

Học theo cặp, nhóm. người học có nhiệm vụ chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập, hoàn thành nhiệm vụ trên lớp, tham gia thi giữa học phần đầy đủ (người học vắng thi giữa học phần không có lý do chính đáng nhận điểm 0 cho cột điểm này).

III. Những trọng tâm cần chú ý

Môn học Giao Thoa Văn Hóa chú trọng phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học nên cần quan tâm đến các hoạt động tích hợp để phát triển kỹ năng.

IV. Tài liệu

[1]. Lan HTMLLTH, editor. Cross-cultural Communication Trường CĐSP Kon Tum 2013.

[2]. Levine DRA. Beyond language: Cross-cultural communication. New Jersey: Prentice Hall Regents 1993.

[3]. Lan HTM, editor. Chuyên Đề Văn Hóa-Du Lịch Tây Nguyên. Cao đẳng SP Kon Tum 2014.

IV. Ghi chú và giải thích (nếu có): Không